



PHẦN MỀM PHỔ BIẾN NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MISA

GIÁO TRÌNH
KẾ TOÁN MÁY
KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Dùng cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế, Kế toán tại các trường ĐH, CĐ, THCN)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

HÀ NỘI - 2009

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	4
QUY ƯỚC VỀ KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CÁC SƠ ĐỒ MÔ HÌNH HÓA HOẠT ĐỘNG KẾ TOÁN	6
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	7
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ PHẦN MỀM KẾ TOÁN	9
1. Khái niệm phần mềm kế toán	10
2. Mô hình hoạt động của phần mềm kế toán	10
3. Tính ưu việt của phần mềm kế toán so với kế toán thủ công.....	12
4. Lợi ích của việc ứng dụng phần mềm kế toán	13
5. Phân loại phần mềm kế toán	14
6. Các tiêu chuẩn và điều kiện của một phần mềm kế toán	17
7. Quy định của Bộ Tài chính về hình thức kế toán máy.....	19
8. Làm thế nào để đưa phần mềm kế toán vào ứng dụng?.....	20
9. Các tiêu chuẩn giúp lựa chọn phần mềm kế toán tốt nhất	21
10. Ưu, nhược điểm của phần mềm trong nước và phần mềm nước ngoài	27
11. Câu hỏi ôn tập	31
CHƯƠNG 2: MỞ SỔ KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP BẰNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN	33
1. Các bước tiến hành mở sổ kế toán	34
2. Nhập số dư ban đầu.....	39
3. Phân công công việc và quyền hạn trong phòng kế toán	40
4. Khóa sổ kế toán cuối kỳ	41
5. Lưu trữ và bảo quản sổ kế toán trên máy vi tính	42
6. Trao đổi chứng từ kế toán giữa các bộ phận.....	44
7. Cập nhật phần mềm theo thông báo của nhà cung cấp	46
8. Câu hỏi ôn tập	46
9. Bài tập thực hành	47
CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN	53

1. Nguyên tắc hạch toán.....	54
2. Mô hình hóa hoạt động thu chi tiền mặt.....	54
3. Sơ đồ hạch toán kế toán vốn bằng tiền.....	57
4. Thực hành trên phần mềm kế toán.....	59
5. Câu hỏi ôn tập.....	71
6. Bài tập thực hành.....	72
CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN VẬT TƯ.....	77
1. Nguyên tắc hạch toán.....	78
2. Mô hình hóa hoạt động nhập, xuất kho.....	78
3. Sơ đồ hạch toán kế toán vật tư.....	79
4. Thực hành trên phần mềm kế toán.....	80
5. Câu hỏi ôn tập.....	89
6. Bài tập thực hành.....	89
CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....	93
1. Nguyên tắc hạch toán.....	94
2. Mô hình hóa hoạt động tăng, giảm tài sản cố định.....	94
3. Sơ đồ hạch toán kế toán tài sản cố định.....	95
4. Thực hành trên phần mềm kế toán.....	97
5. Câu hỏi ôn tập.....	110
6. Bài tập thực hành.....	111
CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG.....	113
1. Nguyên tắc hạch toán.....	114
2. Mô hình hóa hoạt động tiền lương.....	114
3. Sơ đồ hạch toán kế toán tiền lương.....	114
4. Thực hành trên phần mềm kế toán.....	115
5. Câu hỏi ôn tập.....	124
6. Bài tập thực hành.....	125
CHƯƠNG 7: KẾ TOÁN MUA HÀNG VÀ CÔNG NỢ PHẢI TRẢ.....	127
1. Nguyên tắc hạch toán.....	128
2. Mô hình hóa hoạt động mua hàng và công nợ phải trả.....	128

3. Sơ đồ hạch toán kế toán mua hàng.....	129
4. Thực hành trên phần mềm kế toán.....	129
5. Câu hỏi ôn tập	138
6. Bài tập thực hành	139
CHƯƠNG 8: KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ CÔNG NỢ PHẢI THU.....	143
1. Nguyên tắc hạch toán.....	144
2. Mô hình hóa hoạt động bán hàng và công nợ phải thu	145
3. Sơ đồ hạch toán kế toán bán hàng.....	145
4. Thực hành trên phần mềm kế toán.....	146
5. Câu hỏi ôn tập	155
6. Bài tập thực hành	156
CHƯƠNG 9: KẾ TOÁN THUẾ	161
1. Nguyên tắc hạch toán.....	162
2. Mô hình hóa hoạt động thuế	163
3. Sơ đồ hạch toán kế toán thuế	163
4. Thực hành trên phần mềm kế toán.....	165
5. Câu hỏi ôn tập	172
6. Bài tập thực hành	172
CHƯƠNG 10: KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	175
1. Nhiệm vụ kế toán tổng hợp.....	176
2. Mô hình hóa hoạt động kế toán tổng hợp	176
3. Sơ đồ hạch toán kế toán tổng hợp.....	177
4. Thực hành trên phần mềm kế toán.....	177
5. Câu hỏi ôn tập	185
6. Bài tập thực hành - Bài tập tổng hợp	185
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	206

LỜI MỞ ĐẦU

Trong hoạt động thương mại, chất lượng hệ thống thông tin kế toán có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Vì thế một hệ thống quản lý tài chính kế toán nhanh, mạnh, cung cấp một cách chính xác và kịp thời thông tin, làm cơ sở cho nhà lãnh đạo ra các quyết định quản trị một cách nhanh chóng, hiệu quả là vô cùng cần thiết. Ngày nay, do tính đa dạng và phức tạp của các hoạt động kinh doanh, cùng với sự phát triển và ngày càng phổ cập của Công nghệ Thông tin, các phần mềm kế toán đang trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả và chính xác nhất. Các phần mềm kế toán giúp các doanh nghiệp xử lý thông tin nhanh, an toàn; cung cấp các báo cáo kế toán kịp thời, hiệu quả. Tuy nhiên để khai thác và phát huy hết những tiện ích của các phần mềm kế toán đòi hỏi người sử dụng, bên cạnh nghiệp vụ kế toán vững vàng còn cần có các kỹ năng sử dụng phần mềm, phải hiểu biết và sử dụng một cách thành thục.

Chính vì sự cần thiết đó mà giáo trình đào tạo kế toán máy đã ra đời. Giáo trình này được biên soạn nhằm phục vụ các đối tượng sinh viên đã và đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp chuyên ngành về tài chính kế toán cũng như các chuyên ngành khác về kinh tế, đã có kiến thức sơ đẳng về nguyên lý kế toán. Mục tiêu chính của giáo trình là:

- Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về hệ thống phần mềm kế toán, quy trình xử lý chung của phần mềm kế toán; giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tiếp cận nhanh nhất và có thể sử dụng ngay được bất kỳ phần mềm kế toán nào sẵn có tại doanh nghiệp.
- Là cẩm nang cho các sinh viên sau khi tốt nghiệp, đi làm, nắm được các tiêu chuẩn đánh giá phần mềm cũng như có hiểu biết cơ bản về các loại phần mềm kế toán và các nhà cung cấp trên thị trường. Từ đó, họ có thể tự lựa chọn hoặc tư vấn cho lãnh đạo mua phần mềm kế toán phù hợp với doanh nghiệp mình.

Giáo trình gồm 09 chương và 01 phụ lục.

Chương 1: Trình bày các vấn đề tổng quan về phần mềm kế toán. Với chương này, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về phần mềm kế toán, các loại phần mềm kế toán trên thị trường và cách lựa chọn phần mềm phù hợp.





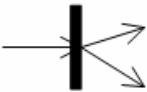
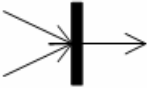


Chương 2: Hướng dẫn cách mở sổ kế toán của doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán, các bước cần thực hiện khi ứng dụng phần mềm kế toán trong hoạt động của doanh nghiệp.

Từ chương 3 đến chương 9: mỗi chương là một phần hành kế toán cụ thể, hướng dẫn người học từ các nguyên tắc hạch toán chung, quy trình hóa hoạt động của phần hành đó, cho đến những thao tác cần thực hiện trên phần mềm khi làm kế toán máy. Cuối mỗi chương đều có câu hỏi ôn tập và bài tập thực hành giúp người học hoàn thiện kiến thức của mình.

Phụ lục: Giải đáp câu hỏi ôn tập cuối các chương, giúp người học một lần nữa củng cố lại kiến thức của mình để có thể thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra.

Giáo trình được biên soạn lần đầu nên không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Tập thể tác giả rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp chân thành của các đồng nghiệp và bạn đọc gần xa để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về: bizdev@misa.com.vn

QUY ƯỚC VỀ KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG CÁC SƠ ĐỒ MÔ HÌNH HÓA HOẠT ĐỘNG KẾ TOÁN

Ký hiệu	Ý nghĩa
	Initial - Điểm bắt đầu một luồng sự kiện
	Final - Điểm kết thúc luồng sự kiện
	Action - Diễn tả một hành động nhỏ nhất trong đặc tả hành vi. Có nhiều đầu vào, đầu ra hoặc không có
	Control Flow - Diễn tả việc bắt đầu một hoạt động sau một hoạt động đã hoàn thành => giúp mô hình hóa chuỗi hoạt động không liên quan đến đối tượng cụ thể
	Fork - Diễn tả hoạt động có nhiều luồng ra và các luồng đồng thời xảy ra
	Join - Diễn tả hoạt động có nhiều đầu vào và các đầu vào xảy ra đồng thời
	Decision - Diễn tả hoạt động có một đầu vào và nhiều đầu ra. Sử dụng cho chọn lựa kiểu đúng, sai
	Note - Ghi chú

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Ý nghĩa
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CCDC	Công cụ dụng cụ
CĐKT	Cân đối kế toán
CĐTK	Cân đối tài khoản
CNTT	Công nghệ Thông tin
GTGT	Giá trị gia tăng
HMLK	Hao mòn lũy kế
KQHĐKD	Kết quả hoạt động kinh doanh
NH	Ngân hàng
NVL	Nguyên vật liệu
QĐ	Quyết định
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TK	Tài khoản
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
XDCB	Xây dựng cơ bản

C H Ư Ớ N G 1

TỔNG QUAN VỀ PHẦN MỀM KẾ TOÁN

Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

- Khái niệm phần mềm kế toán
- Mô hình hoạt động của phần mềm kế toán
- Tính ưu việt của phần mềm kế toán so với kế toán thủ công
- Lợi ích của việc ứng dụng phần mềm kế toán
- Phân loại phần mềm kế toán
- Các tiêu chuẩn và điều kiện của một phần mềm kế toán
- Quy định của Bộ Tài chính về hình thức kế toán máy
- Làm thế nào để đưa phần mềm kế toán vào ứng dụng
- Các tiêu chuẩn giúp lựa chọn phần mềm kế toán tốt nhất
- Ưu, nhược điểm của phần mềm trong nước và phần mềm nước

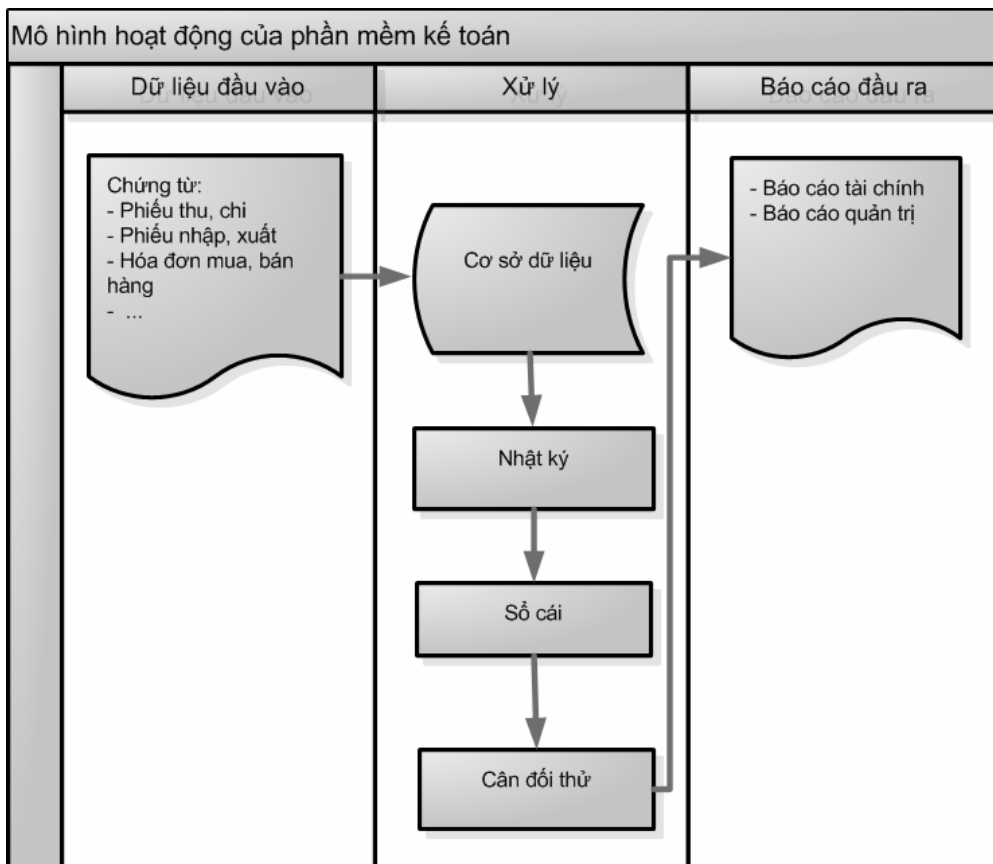
ngoài

1. Khái niệm phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán: Là hệ thống các chương trình máy tính dùng để tự động xử lý các thông tin kế toán trên máy vi tính, bắt đầu từ khâu lập chứng từ gốc, phân loại chứng từ, ghi chép sổ sách, xử lý thông tin trên các chứng từ, sổ sách theo quy trình của chế độ kế toán đến khâu in ra sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị và các báo cáo thống kê phân tích tài chính khác. Tóm lại:

- Phần mềm kế toán đơn thuần là một công cụ ghi chép, lưu trữ, tính toán, tổng hợp trên cơ sở các dữ liệu đầu vào là các chứng từ gốc.
- Quá trình xử lý phải tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ ban hành.
- Độ chính xác của đầu ra báo cáo phụ thuộc vào yếu tố con người như kế toán thủ công.

2. Mô hình hoạt động của phần mềm kế toán



Thông thường hoạt động của một phần mềm kế toán được chia làm 3 công đoạn:

a. Công đoạn 1: Nhận dữ liệu đầu vào

- Trong công đoạn này người sử dụng phải tự phân loại các chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh tế sau đó nhập bằng tay vào hệ thống tùy theo đặc điểm của từng phần mềm cụ thể.
- Các chứng từ sau khi được nhập vào phần mềm sẽ được lưu trữ vào trong máy tính dưới dạng một hoặc nhiều tệp dữ liệu.

b. Công đoạn 2: Xử lý

- Công đoạn này thực hiện việc lưu trữ, tổ chức thông tin, tính toán các thông tin tài chính kế toán dựa trên thông tin của các chứng từ đã nhập trong công đoạn 1 để làm căn cứ kết xuất báo cáo, sổ sách, thống kê trong công đoạn sau.
- Trong công đoạn này sau khi người sử dụng quyết định ghi thông tin chứng từ đã nhập vào nhật ký (đưa chứng từ vào hạch toán), phần mềm sẽ tiến hành trích lọc các thông tin cốt lõi trên chứng từ để ghi vào các nhật ký, sổ chi tiết liên quan, đồng thời ghi các bút toán hạch toán lên sổ cái và tính toán, lưu giữ kết quả cân đối của từng tài khoản.

c. Công đoạn 3: Kết xuất dữ liệu đầu ra

- Căn cứ trên kết quả xử lý dữ liệu kế toán trong công đoạn 2, phần mềm tự động kết xuất báo cáo tài chính, báo cáo thuế, sổ chi tiết, báo cáo thống kê, phân tích,... Từ đó, người sử dụng có thể xem, lưu trữ, in ấn hoặc xuất khẩu dữ liệu,... để phục vụ cho các mục đích phân tích, thống kê, quản trị hoặc kết nối với các hệ thống phần mềm khác.
- Tùy theo nhu cầu của người sử dụng thực tế cũng như khả năng của từng phần mềm kế toán, người sử dụng có thể thêm, bớt hoặc chỉnh sửa các báo cáo nhằm đáp ứng được yêu cầu quản trị của đơn vị.

Tóm lại, mô hình hoạt động trên cho thấy các chứng từ mặc dù có thể được nhập vào hệ thống nhưng có được đưa vào hạch toán hay không hoàn toàn là do con người quyết định. Điều này dường như đã mô phỏng lại được khá sát với quy trình ghi chép của kế toán thủ công.

3. Tính ưu việt của phần mềm kế toán so với kế toán thủ công

3.1. Tính chính xác

Nếu như trước đây khi kế toán viên cộng sổ kế toán sai thì toàn bộ các báo cáo tài chính, quản trị có liên quan đều phải được lập lại từ đầu và thời gian tiêu tốn cho việc này có thể mất vài ngày, thậm chí tới một tuần để hoàn thành; thì nay với sự hỗ trợ của phần mềm, người sử dụng có thể giảm tối đa thời gian lãng phí vào việc chỉnh sửa dữ liệu, sổ sách, báo cáo từ vài ngày xuống còn vài phút.

Do dữ liệu tính toán kết xuất ra báo cáo đều căn cứ vào một nguồn duy nhất là các chứng từ gốc được nhập vào nên dữ liệu được cung cấp bằng phần mềm kế toán mang tính nhất quán cao. Trong khi đó, với công tác kế toán thủ công, thông tin trên một chứng từ có thể do nhiều kế toán viên ghi chép trên nhiều sổ sách theo bản chất nghiệp vụ mà mình phụ trách, nên dễ dẫn tới tình trạng sai lệch dữ liệu trên các sổ khi tổng hợp, kéo theo công tác kế toán tổng hợp bị sai lệch.

3.2. Tính hiệu quả

Trong xã hội cạnh tranh hiện nay thông tin chính là sức mạnh, ai có thông tin nhanh hơn thì người đó có khả năng chiến thắng nhanh hơn. Với khả năng cung cấp thông tin tài chính và quản trị một cách đa chiều và nhanh chóng, phần mềm kế toán giúp cho chủ doanh nghiệp ra quyết định nhanh hơn, chính xác hơn và hiệu quả hơn.

Mặt khác, công tác kế toán thủ công đòi hỏi cần nhiều nhân sự làm kế toán. Trong khi phần mềm kế toán do tự động hóa hoàn toàn các công đoạn tính toán, lưu trữ, tìm kiếm và kết xuất báo cáo nên tiết kiệm được nhân sự và thời gian, chính điều này đã góp phần tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp.

3.3. Tính chuyên nghiệp

Bằng việc sử dụng phần mềm kế toán, toàn bộ hệ thống sổ sách của doanh nghiệp được in ấn sạch sẽ (không bị tẩy xóa), đẹp và nhất quán theo các chuẩn mực quy định. Điều này giúp doanh nghiệp thể hiện được tính chuyên nghiệp của mình với các khách hàng, đối tác và đặc biệt là các nhà tài chính,

kiểm toán và đầu tư. Đây là một yếu tố có giá trị khi xây dựng một thương hiệu cho riêng mình.

3.4. Tính cộng tác

Các phần mềm kế toán ngày nay đều cung cấp đầy đủ các phân hành kế toán từ mua hàng, bán hàng,... cho tới lương, tài sản cố định và cho phép nhiều người làm kế toán cùng làm việc với nhau trên cùng một dữ liệu kế toán. Như vậy, trong môi trường làm việc này số liệu đầu ra của người này có thể là số liệu đầu vào của người khác và toàn bộ hệ thống tích hợp chặt chẽ với nhau tạo ra một môi trường làm việc cộng tác và cũng biến đổi cả văn hóa làm việc của doanh nghiệp theo chiều hướng chuyên nghiệp và tích cực hơn.

4. Lợi ích của việc ứng dụng phần mềm kế toán

a. Đối với doanh nghiệp

▶▶ Đối với kế toán viên

- Không phải thực hiện việc tính toán bằng tay.
- Không yêu cầu phải nắm vững từng nghiệp vụ chi tiết mà chỉ cần nắm vững được quy trình hạch toán, vẫn có thể cho ra được báo cáo chính xác. Điều này rất hữu ích đối với các kế toán viên mới ra trường chưa có kinh nghiệm về nghiệp vụ.

▶▶ Đối với kế toán trưởng

- Tiết kiệm thời gian trong việc tổng hợp, đối chiếu các sổ sách, báo cáo kế toán.
- Cung cấp tức thì được bất kỳ số liệu kế toán nào, tại bất kỳ thời điểm nào cho người quản lý khi được yêu cầu.

▶▶ Đối với giám đốc tài chính

- Cung cấp các phân tích về hoạt động tài chính của doanh nghiệp theo nhiều chiều khác nhau một cách nhanh chóng.
- Hoạch định và điều chỉnh các kế hoạch hoạt động tài chính của doanh nghiệp một cách chính xác và nhanh chóng.

► **Đối với giám đốc điều hành**

- Có được đầy đủ thông tin tài chính kế toán của doanh nghiệp khi cần thiết để phục vụ cho việc ra quyết định đầu tư, điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh một cách kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả.
- Tiết kiệm được nhân lực, chi phí và tăng cường được tính chuyên nghiệp của đội ngũ, làm gia tăng giá trị thương hiệu trong con mắt của đối tác, khách hàng và nhà đầu tư.

b. Đối với cơ quan thuế và kiểm toán

- Dễ dàng trong công tác kiểm tra chứng từ kế toán tại các doanh nghiệp.

5. Phân loại phần mềm kế toán

5.1. Phân loại theo bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh

5.1.1. Phần mềm kế toán bán lẻ

Phần mềm kế toán bán lẻ (còn gọi là hệ thống POS - Point Of Sales hoặc hệ thống kế toán giao dịch trực tiếp với khách hàng - Front Office Accounting) là các phần mềm hỗ trợ cho công tác lập hóa đơn, biên lai kiêm phiếu xuất bán và giao hàng cho khách hàng. Tùy từng lĩnh vực và phần mềm cụ thể mà phần mềm này có thể hỗ trợ thêm phần kiểm tra hàng tồn kho. Nhìn chung phần mềm này có tính năng đơn giản và các báo cáo do phần mềm cung cấp chỉ là các báo cáo tổng hợp tình hình bán hàng và báo cáo tồn kho.

Loại phần mềm này chủ yếu phục vụ cho các doanh nghiệp có siêu thị, nhà hàng hoặc kinh doanh trực tuyến trên Internet. Kết quả đầu ra của phần mềm này sẽ là đầu vào cho phần mềm kế toán tài chính quản trị.

Trong môn học này không đề cập sâu tới các phần mềm kế toán loại này.

5.1.2. Phần mềm kế toán tài chính quản trị

Phần mềm kế toán tài chính quản trị (hay phần mềm kế toán phía sau văn phòng - Back Office Accounting) dùng để nhập các chứng từ kế toán, lưu trữ, tìm kiếm, xử lý và kết xuất báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và báo cáo phân tích thống kê tài chính.

Môn học kế toán máy chủ yếu đề cập tới loại phần mềm này.

5.2. Phân loại theo hình thức sản phẩm

5.2.1. Phần mềm đóng gói

Phần mềm đóng gói là các phần mềm được nhà cung cấp thiết kế sẵn, đóng gói thành các hộp sản phẩm với đầy đủ tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng và bộ đĩa cài phần mềm. Loại phần mềm kế toán này thường được bán rộng rãi và phổ biến trên thị trường.

► Ưu điểm

- **Giá thành rẻ:** Do được bán và sử dụng rộng rãi cho nhiều doanh nghiệp nên chi phí phát triển được chia đều cho số lượng người dùng. Vì vậy giá thành của loại phần mềm này thường rất rẻ, chi phí nâng cấp, cập nhật, bảo hành, bảo trì của sản phẩm cũng cực kỳ hợp lý so với đầu tư ban đầu.
- **Tính ổn định của phần mềm cao:** Do được nhiều doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau sử dụng nên phần mềm có tính ổn định cao, do các lỗi (nếu có) của phần mềm sẽ được người dùng nhanh chóng phát hiện và nhà cung cấp cũng nhanh chóng có biện pháp khắc phục và sửa chữa kịp thời.
- **Nâng cấp, cập nhật nhanh chóng:** Do nhà cung cấp phần mềm đóng gói chỉ quản lý một bộ mã nguồn duy nhất nên việc cập nhật sửa lỗi hoặc cập nhật, nâng cấp khi có sự thay đổi của chế độ kế toán sẽ rất nhanh chóng và đồng loạt cho các công ty đang sử dụng tại một thời điểm.
- **Chi phí triển khai rẻ:** Phần mềm đóng gói bao giờ cũng có đầy đủ tài liệu hướng dẫn, tài liệu giảng dạy và rất nhiều các tài liệu khác kèm theo giúp người dùng có thể tự cài đặt và đưa vào sử dụng mà không cần phải qua đào tạo từ phía nhà cung cấp, nên sẽ giảm thiểu được chi phí triển khai cho người sử dụng.
- **Thời gian triển khai ngắn và dễ dàng:** Khi có nhu cầu sử dụng phần mềm đóng gói, người sử dụng chỉ việc mua và đưa vào triển khai ngay lập tức mà không cần phải chờ đợi nhà cung cấp khảo sát hay lập trình thêm các tính năng mới theo yêu cầu.

►► **Nhược điểm**

Do được phát triển với mục đích sử dụng cho nhiều doanh nghiệp hoạt động trong nhiều loại hình khác nhau mà vẫn bảo đảm được tính đơn giản, nhỏ gọn và dễ sử dụng nên một số các yêu cầu nhỏ đặc thù của doanh nghiệp sẽ không có trong phần mềm.

5.2.2. Phần mềm đặt hàng

Phần mềm kế toán đặt hàng là phần mềm được nhà cung cấp phần mềm thiết kế riêng biệt cho một doanh nghiệp hoặc một số nhỏ các doanh nghiệp trong cùng một tập đoàn theo đơn đặt hàng. Trong trường hợp này nhà cung cấp phần mềm không cung cấp một sản phẩm sẵn có mà cung cấp dịch vụ phát triển sản phẩm dựa trên những yêu cầu cụ thể. Đặc điểm chung của loại phần mềm này là không phổ biến và có giá thành rất cao.

►► **Ưu điểm**

Đáp ứng được yêu cầu đặc thù, cụ thể của doanh nghiệp.

►► **Nhược điểm**

- **Chi phí cao:** Do toàn bộ chi phí đầu tư và phát triển phần mềm đều đổ dồn vào một doanh nghiệp nên giá thành của phần mềm sẽ rất cao. Ngoài chi phí lớn đầu tư ban đầu, loại phần mềm này còn phải chịu thêm các chi phí khác như chi phí bảo hành, bảo trì, nâng cấp phát triển sau này. Những chi phí này có thể lớn, thậm chí còn đắt hơn cả giá thành đầu tư ban đầu.
- **Khó cập nhật và nâng cấp:** Khi chế độ kế toán thay đổi, do nhà cung cấp phần mềm theo đơn đặt hàng phải tiến hành cập nhật nâng cấp cho hàng trăm và thậm chí cả ngàn khách hàng một cách tuần tự, lần lượt, nên doanh nghiệp đầu tư sử dụng phần mềm đặt hàng phải chờ đợi rất lâu mới tới lượt mình, thậm chí đôi khi còn bị bỏ rơi.
- **Tính ổn định của phần mềm kém:** Do phần mềm đặt hàng chỉ được đưa vào sử dụng ở một hoặc vài doanh nghiệp, cộng với áp lực về thời gian phát triển và giao hàng mà các phần mềm này thường phát sinh rất nhiều lỗi kể cả trước, trong và sau khi đã ứng dụng một thời gian dài.

- **Tính rủi ro cao:** Không thể kiểm chứng được lịch sử về uy tín chất lượng đối với các sản phẩm phần mềm kế toán theo đơn đặt hàng một cách dễ dàng nên doanh nghiệp sử dụng rất dễ gặp rủi ro là có được phần mềm kết quả sau khi nhận bàn giao từ nhà cung cấp phần mềm không như ý, không thể đưa vào sử dụng hoặc đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả, trong khi đó vẫn phải thanh toán các chi phí phát triển. Mặt khác sau này do chi phí nâng cấp cập nhật cao nên nếu không thỏa thuận được về giá với nhà cung cấp, các doanh nghiệp đặt mua rất dễ bị bỏ rơi.

6. Các tiêu chuẩn và điều kiện của một phần mềm kế toán

Phần này trích yếu một số nội dung thông tin cốt lõi của Thông tư 103/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính ký ngày 24 tháng 11 năm 2005 về việc "Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán".

6.1. Tiêu chuẩn của phần mềm kế toán

- Phần mềm kế toán phải hỗ trợ cho người sử dụng tuân thủ các quy định của Nhà nước về kế toán. Khi sử dụng phần mềm kế toán không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc và phương pháp kế toán được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về kế toán.
- Phần mềm kế toán phải có khả năng nâng cấp, có thể sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi nhất định của chế độ kế toán và chính sách tài chính mà không ảnh hưởng đến dữ liệu đã có.
- Phần mềm kế toán phải tự động xử lý và đảm bảo sự chính xác về số liệu kế toán.
- Phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu.

6.2. Điều kiện của phần mềm kế toán

- Phần mềm kế toán trước khi đưa vào sử dụng phải được đặt tên, thuyết minh rõ xuất xứ, tính năng kỹ thuật, mức độ đạt các tiêu chuẩn hướng dẫn tại Thông tư 103/2005/TT-BTC và các quy định hiện hành về kế toán.
- Phần mềm kế toán khi đưa vào sử dụng phải có tài liệu hướng dẫn cụ thể kèm theo để giúp người sử dụng vận hành an toàn, có khả năng xử lý các sự cố đơn giản.

- Phần mềm kế toán do tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị kế toán cung cấp phải được bảo hành trong thời hạn do hai bên thỏa thuận, ít nhất phải hoàn thành công việc kế toán của một năm tài chính.

6.3. Điều kiện cho việc áp dụng phần mềm kế toán

a. Đảm bảo điều kiện kỹ thuật

- Lựa chọn phần mềm phù hợp với hoạt động kinh doanh sản xuất của doanh nghiệp.
- Trang bị hệ thống thiết bị về tin học phù hợp với yêu cầu, trình độ quản lý, trình độ tin học của cán bộ quản lý, đội ngũ nhân viên kế toán.
- Sử dụng thử nghiệm phần mềm mới. Sau quá trình thử nghiệm, nếu phần mềm kế toán đáp ứng được tiêu chuẩn của phần mềm kế toán và yêu cầu kế toán của đơn vị thì đơn vị mới triển khai áp dụng chính thức.
- Xây dựng quy chế sử dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính như: quản lý máy chủ (nếu có); quản lý dữ liệu; kiểm tra, kiểm soát việc đưa thông tin từ ngoài vào hệ thống; thực hiện công việc sao lưu dữ liệu định kỳ; phân quyền đối với các máy nhập và xử lý số liệu...
- Tổ chức trang bị và sử dụng các thiết bị lưu trữ an toàn cho hệ thống, bố trí và vận hành theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Đảm bảo điều kiện về con người và tổ chức bộ máy kế toán

- Lựa chọn hoặc tổ chức đào tạo cán bộ kế toán có đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán và tin học.
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các khâu công việc: lập chứng từ vào máy; kiểm tra việc nhập số liệu vào máy; thực hiện các thao tác trên máy theo yêu cầu của phần mềm kế toán; phân tích các số liệu trên sổ kế toán và báo cáo tài chính, quản trị mạng và quản trị thông tin kế toán.
- Quy định rõ trách nhiệm, yêu cầu bảo mật dữ liệu trên máy tính; chức năng, nhiệm vụ của từng người sử dụng trong hệ thống; ban hành quy chế quản lý dữ liệu, quy định chức năng, quyền hạn của từng nhân viên; quy định danh mục thông tin không được phép lưu chuyển.

c. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác kế toán

Đối với các đơn vị kế toán có các đơn vị kế toán trực thuộc (Tổng Công ty, Công ty mẹ,...) phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất, thì cần chỉ đạo cho các đơn vị kế toán trực thuộc sử dụng phần mềm kế toán sao cho thuận tiện trong việc kết nối thông tin, số liệu báo cáo.

7. Quy định của Bộ Tài chính về hình thức kế toán máy

7.1. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán theo quy định của Bộ Tài chính hoặc kết hợp các hình thức kế toán đó với nhau. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không bắt buộc hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

7.2. Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán máy

(a) Hằng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

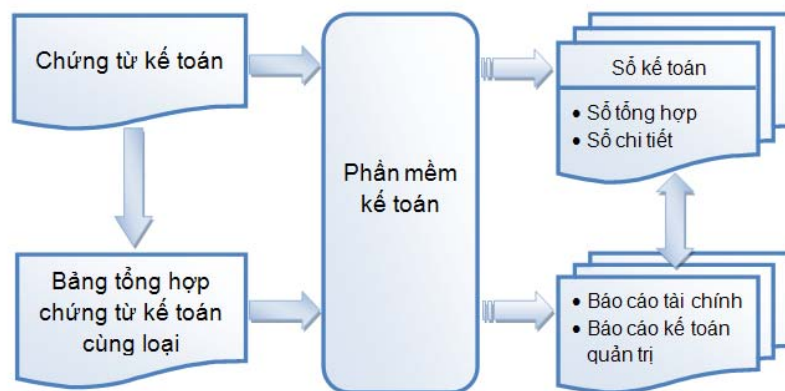
Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(b) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế

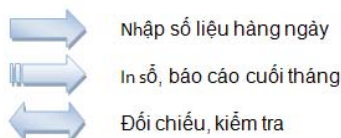
toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.



Chú thích:



8. Làm thế nào để đưa phần mềm kế toán vào ứng dụng?

- **Bước 1: Đặt mua phần mềm**
- **Bước 2: Cài đặt phần mềm vào hệ thống máy tính**
- **Bước 3: Tiến hành khởi tạo hệ thống**
 - Thiết lập một số thông tin ban đầu như: chế độ sổ, hình thức ghi sổ, phương pháp tính giá xuất kho,...
 - Lập danh mục khách hàng, nhà cung cấp, vật tư hàng hóa, tài sản,...
 - Tiến hành thiết lập chế độ an ninh cho hệ thống, khai báo người dùng phần mềm và định nghĩa các quyền hạn cho người dùng hoặc nhóm người dùng,...

– Nhập số dư đầu năm cho các tài khoản, các danh mục như khách hàng, nhà cung cấp, vật tư hàng hóa, tài sản... cho hệ thống.

▪ **Bước 4: Thực hiện việc hạch toán kế toán trên phần mềm**

▪ **Bước 5: An toàn và an ninh dữ liệu**

Thực hiện chế độ sao lưu dữ liệu hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và chế độ bảo hành, bảo trì hệ thống theo yêu cầu của nhà cung cấp phần mềm và nhu cầu của đơn vị.

▪ **Bước 6: Bảo trì hệ thống**

9. Các tiêu chuẩn giúp lựa chọn phần mềm kế toán tốt nhất

9.1. Nguồn gốc xuất xứ

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều các phần mềm kế toán khác nhau. Chúng có thể được viết ra bởi một nhóm lập trình viên trong nước, một công ty trong nước hay một công ty nước ngoài. Mỗi một phần mềm có thể đáp ứng cho một số doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau có quy mô từ thấp đến cao. Tuy nhiên, dù có xuất xứ từ đâu thì khi chọn mua một phần mềm kế toán, người sử dụng nên hướng tới những sản phẩm đã có thương hiệu với xuất xứ rõ ràng, điều này rất có ích cho người sử dụng trong suốt quá trình sử dụng, cũng như nâng cấp và bảo trì sản phẩm.

9.2. Các vấn đề liên quan tới quá trình sử dụng

a. Các khoản chi phí đầu tư liên quan

Chi phí cho giấy phép sử dụng: Là chi phí phải trả ban đầu cho quyền được sử dụng phần mềm. Chi phí này thường được tính dựa trên căn cứ của số mô đun sử dụng trong phần mềm, hoặc số lượng người sử dụng phần mềm đồng thời tại công ty khách hàng. Tại Việt Nam, chi phí bản quyền cho các phần mềm đóng gói thường có giá trị từ 300 đôla Mỹ đến 50.000 đôla Mỹ. Thông thường, các phần mềm đóng gói rẻ hơn nhiều so với các phần mềm thiết kế theo đơn đặt hàng, bởi vì chi phí phát triển phần mềm có thể được san sẻ cho hàng trăm hoặc hàng ngàn người sử dụng.

Chi phí triển khai: Là chi phí phải trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ, nhà phân phối để thực hiện công tác cài đặt hệ thống và đào tạo hướng dẫn sử

dụng. Đối với các dự án phức tạp, chi phí triển khai có thể cao gấp 5 lần chi phí cho giấy phép sử dụng. Ở Việt Nam có một số công ty phần mềm thường gộp chi phí này vào luôn giá bán phần mềm nhưng một số các công ty khác như MISA thì chi phí đào tạo và triển khai được tách riêng ra để người sử dụng có thể tự nghiên cứu và triển khai nhằm tiết kiệm chi phí.

Chi phí tư vấn: Trong quá trình sử dụng phần mềm, người sử dụng không thể tránh khỏi những sai lầm, khi đó họ sẽ cần tới dịch vụ tư vấn của các công ty phần mềm, giúp chỉ cho họ những sai lầm, cách khắc phục và phòng tránh trong quá trình sử dụng. Khi chọn mua phần mềm nước ngoài, chi phí tư vấn thường chiếm từ 20% đến 70% trên chi phí cho giấy phép sử dụng.

Chi phí bảo trì: Là chi phí cập nhật các thay đổi nhỏ về biểu mẫu và chế độ theo Bộ Tài chính. Chi phí bảo trì hàng năm thường nằm trong khoảng từ 8% đến 20% của chi phí giấy phép sử dụng, mức tiêu biểu là 20%.

Chi phí nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT: Là các chi phí phải trả cho việc nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của công ty như: nâng cấp phần cứng, cấu hình máy, máy trạm, máy chủ,... Các chi phí này tùy thuộc vào nhu cầu của công ty và tình trạng hạ tầng hiện có.

b. Tính dễ sử dụng

Các phần mềm kế toán thường cung cấp sẵn các thông tin về số tài khoản và một số nghiệp vụ hạch toán điển hình. Mặt khác các quy trình ghi chép và hạch toán kế toán trong phần mềm thường được mô phỏng thông qua hình ảnh, để không chỉ những người làm kế toán mà cả những người quản lý cũng có thể dễ dàng biết được rằng các công việc ghi chép sẽ bắt đầu ở đâu và kết thúc ở đâu. Vì vậy việc học và sử dụng một phần mềm kế toán rất dễ dàng và không tốn nhiều thời gian.

c. Khả năng cảnh báo

Một số phần mềm kế toán hiệu quả hơn những phần mềm khác trong việc cảnh báo người dùng các lỗi có thể phát sinh do việc nhập dữ liệu sai như:

- Việc nhập dữ liệu hai lần cho cùng một nghiệp vụ phát sinh.
- Đưa ra thông báo cho biết mặt hàng nào khách hàng đã đặt mua nhưng mức dự trữ trong kho đã xuống dưới mức an toàn.

- Thông báo công nợ của từng đối tượng khách hàng, nhà cung cấp.

d. Tài liệu dành cho người sử dụng

Chất lượng và sự đầy đủ của các tài liệu hỗ trợ là một công cụ rất quan trọng đối với người sử dụng, nó giúp họ có thể sử dụng chương trình một cách hiệu quả. Hầu như các phần mềm thiết kế sẵn của nước ngoài và một số ít các phần mềm đóng gói trong nước đều có các tài liệu dành cho người sử dụng rất toàn diện. Những tài liệu này bao gồm:

- Hướng dẫn cài đặt phần mềm.
- Hướng dẫn sử dụng phần mềm.
- Hướng dẫn tác nghiệp thông qua bài tập thực hành.
- Tài liệu trợ giúp trực tuyến.
- Phim hướng dẫn sử dụng dùng để tự học cài đặt, tự học sử dụng.

e. Bản địa hóa

Một số chương trình nước ngoài chỉ có bản tiếng Anh và đây có thể là một vấn đề khó khăn cho một số công ty.

Một thuận lợi của các phần mềm kế toán trong nước nằm ở chỗ các phần mềm này được thiết kế phù hợp với các quy định và hệ thống kế toán Việt Nam và có thể sử dụng bằng tiếng Việt. Các chương trình này có thể được cập nhật thường xuyên khi các quy định và tiêu chuẩn có liên quan thay đổi.

9.3. Các chức năng liên quan tới hoạt động kinh doanh

a. Khả năng thích ứng với quy trình kinh doanh của phần mềm

Với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau thì quy trình sản xuất kinh doanh cũng khác nhau, trong khi đó một phần mềm kế toán thông thường chỉ đáp ứng được một số lĩnh vực nhất định. Chẳng hạn như một số phần mềm phù hợp với ngành công nghiệp dệt may trong khi một số khác lại phù hợp với ngành sản xuất dược phẩm hơn,... Vì vậy để đánh giá tốt một phần mềm, người sử dụng có thể căn cứ vào khả năng đáp ứng của phần mềm với những lĩnh vực hoạt động, tìm hiểu xem có bao nhiêu công ty cùng ngành đã sử dụng phần mềm và nói chuyện với nhân viên của các đơn vị đó về mức độ hài lòng của họ khi sử dụng các phần mềm này.

b. Khả năng phân tích tài chính và báo cáo

Thông thường các phần mềm kế toán thường được xây dựng dựa trên các hoạt động kế toán như: kế toán tiền mặt, tiền gửi, vật tư hàng hóa, mua hàng, bán hàng, tiền lương, tài sản cố định,... Việc phân chia theo các hoạt động sẽ giúp cho người sử dụng trong quá trình nhập liệu và kiểm soát chứng từ đầu vào cũng như việc kiểm tra đối chiếu sổ sách báo cáo đầu ra theo từng hoạt động. Việc này rất thuận tiện cho người sử dụng, nó giúp giảm thiểu thời gian cho công tác kế toán cũng như hoạt động quản trị của các nhà quản trị doanh nghiệp. Chỉ cần xem các báo cáo tài chính cuối kỳ người sử dụng có thể nắm bắt được tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ như: doanh thu, lợi nhuận đạt được,...

9.4. Những vấn đề cần quan tâm trong công tác triển khai và kỹ thuật

a. Thời gian và sự dễ dàng trong triển khai

Người mua cần xem xét phần mềm có thể được cài đặt một cách nhanh chóng và dễ dàng như thế nào. Thông thường các phần mềm có thể sử dụng ngay sau khi cài đặt, tuy nhiên cũng có những phần mềm cài đặt xong không sử dụng được ngay hoặc không dùng được. Việc triển khai các phần mềm đóng gói thường diễn ra nhanh hơn so với các phần mềm theo đơn đặt hàng. Vì so với các phần mềm đóng gói, các phần mềm đặt hàng cần có nhiều thời gian để hoàn chỉnh cho phù hợp với quy trình hoạt động của đơn vị đặt hàng. Mặt khác, chi phí cho việc triển khai các phần mềm đóng gói thường thấp hơn so với phần mềm theo đơn đặt hàng. Các phần mềm thiết kế theo đơn đặt hàng cũng cần nhiều thời gian hơn để hoàn chỉnh hay dễ bị chậm trễ ngoài dự kiến và tăng chi phí viết phần mềm.

Mặt khác, so với các phần mềm nước ngoài thì phần mềm trong nước có thời gian triển khai nhanh hơn, vì những phần mềm được cung cấp từ nước ngoài thường phức tạp hơn.

b. Khả năng tùy biến theo yêu cầu của khách hàng

Khi lựa chọn phần mềm, người sử dụng nên xem xét đến khả năng tùy biến theo yêu cầu của các phần mềm có thể dễ dàng được đáp ứng hay không. Khả năng tùy biến cho phép người sử dụng có thể tùy chỉnh phần mềm với

những thay đổi đơn giản mà hệ thống có thể cho phép. Khả năng tùy biến có thể thực hiện trong những trường hợp như sau:

- Cho phép ẩn hiện một số thông tin nhập liệu.
- Triển khai những thay đổi cho một người hay một nhóm người sử dụng hoặc cho tất cả người sử dụng.
- Di chuyển một số trường nhằm tạo chỗ trống cho các trường mới, hoặc cung cấp cách bố trí giống với tài liệu gốc hơn nhằm làm tăng năng suất nhập dữ liệu.
- Thêm một số trường vào màn hình nhập dữ liệu.
- Thiết lập và thay đổi giá trị mặc định cho một số trường trong hệ thống.
- Tạo ra hoặc chỉnh sửa cho những mục như số điện thoại, mã số thuế.
- Chỉ cho phép một số người có quyền bảo mật thích hợp được phép sử dụng chức năng tùy biến này.

c. Thiết kế và cấu trúc của phần mềm

Khi lựa chọn phần mềm, người sử dụng cũng nên xem xét đến khả năng phần mềm đó có thể phân tích được quy trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không, cũng như hỗ trợ được quy trình đó theo cách thức dễ dàng nhất thông qua thiết kế và chức năng của phần mềm hay không.

Mặt khác, cấu trúc của một phần mềm thường là khung sườn cho việc tổ chức một hệ thống, bao gồm: cấu trúc các phân hệ, cơ sở dữ liệu, giao diện, ngôn ngữ lập trình, cấu trúc cơ sở dữ liệu,... Để có được một cấu trúc hoàn chỉnh, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng của người dùng thì các nhà cung cấp phải luôn cập nhật các công nghệ mới nhất phục vụ cho quá trình lập trình của mình.

d. Lỗi lập trình

Không thể nói có một phần mềm nào hoàn thiện 100% mà không có bất cứ lỗi nào. Các phần mềm vẫn có thể có lỗi, nhưng người sử dụng nên lựa chọn những phần mềm mà nhà cung cấp có khả năng khắc phục sửa chữa lỗi một cách kịp thời, nhanh chóng và chính xác. Nói chung, phần mềm nào càng nhiều người sử dụng thì càng dễ phát hiện lỗi và sửa chữa chúng.

Thông thường các nhà cung cấp phần mềm nước ngoài có những tiêu chuẩn kiểm soát sản phẩm trước khi phát hành cao hơn rất nhiều so với các đơn vị phát triển phần mềm trong nước. Điều này cũng có nghĩa là các nhà cung cấp phần mềm nước ngoài có khả năng phát hiện lỗi trước khi đưa sản phẩm ra thị trường, và có khả năng có một quy trình được tổ chức tốt để theo dõi và sửa chữa các lỗi lập trình do khách hàng thông báo.

9.5. Khả năng hỗ trợ thích hợp cho các cải tiến trong tương lai

a. Khả năng phát triển

Khả năng phát triển có nghĩa là phần mềm có thể được phát triển một cách dễ dàng, cả về số lượng dữ liệu và số người sử dụng khi một công ty phát triển. Phần mềm có thể hỗ trợ nhiều người sử dụng cùng lúc thường dễ mở rộng hơn các phần mềm khác.

b. Thiết kế và khả năng nâng cấp

Thực tế các phần mềm thiết kế theo đơn đặt hàng thường gặp khó khăn trong việc nâng cấp so với các phần mềm đóng gói. Bởi vì rất có nhiều khả năng là mã nguồn không được lưu giữ theo tiêu chuẩn quốc tế, và những nhân viên trước đây thiết kế phần mềm không còn công tác tại công ty nữa hoặc không còn làm việc sau một vài năm. Do đó, việc nâng cấp các phần mềm thiết kế theo đơn đặt hàng thường gây ra nhiều gián đoạn đáng kể và chi phí cao cho công ty.

c. Khả năng kết nối với các phần mềm khác

Doanh nghiệp nên xem xét liệu phần mềm mà mình lựa chọn có thể kết nối với một phần mềm khác hay không. Ví dụ như nhiều phần mềm kế toán có khả năng kết nối với các phần mềm tạo báo cáo khác như Crystal Reports hoặc FRX,...

9.6. Các yếu tố về bảo mật

Khi lựa chọn phần mềm, người sử dụng nên chú ý đến tính bảo mật của sản phẩm. Có thể căn cứ vào các tiêu thức sau:

- **Khả năng phân quyền sử dụng cho người dùng:** Phần mềm nên có chức năng cho phép những người sử dụng khác nhau chỉ được truy cập những chức năng cụ thể hoặc những thông tin cần thiết cho công việc của mình.
- **Nhật ký sử dụng:** Cho phép nhà quản trị cao nhất có thể theo dõi được các hoạt động của người sử dụng một cách chi tiết. Có thể biết được hoạt động chỉnh sửa số liệu của người sử dụng tại đâu, tại thời điểm nào. Ngoài người quản lý hệ thống ra, người sử dụng không được phép sửa đổi những thông tin về nhật ký này.
- **Mã hóa dữ liệu sử dụng:** Phần mềm nên hỗ trợ các dữ liệu có thể được lưu giữ dưới dạng mã hóa để các chương trình khác không thể truy cập được những dữ liệu đó.
- **Ngăn chặn truy cập từ bên ngoài:** Một phần mềm tốt nên thiết lập một hệ thống bảo vệ tốt để có khả năng ngăn chặn việc truy cập trái phép từ bên ngoài vào cơ sở dữ liệu trong phần mềm. Bởi việc truy cập đó có thể phá hoại dữ liệu hoặc lộ ra ngoài những thông tin tuyệt mật.
- **Bản sao dự phòng:** Nên có một hệ thống lưu trữ tất cả tập tin vào những ổ đĩa cứng dự phòng hoặc những cách thức lưu trữ khác nhằm bảo vệ khỏi việc mất dữ liệu do hư ổ cứng, trộm máy vi tính, hoặc những tai họa không lường trước được như lũ lụt hoặc hỏa hoạn. Cũng nên giữ một bản sao dự phòng ở một nơi khác văn phòng công ty.

10. Ưu, nhược điểm của phần mềm trong nước và phần mềm nước ngoài

10.1. Phần mềm nước ngoài

▶ Ưu điểm

Chất lượng tốt, mang tính chuyên nghiệp, công nghệ hiện đại.

▶ Nhược điểm

- Giá thành cao: Không thể cạnh tranh về giá với các phần mềm nội địa.
- Bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật gặp nhiều khó khăn: Do một số công ty sản xuất phần mềm nước ngoài không có trụ sở tại Việt Nam.
- Vấn đề địa phương hóa:

- + Ngôn ngữ: Giao diện, tài liệu hướng dẫn bằng tiếng nước ngoài (phần lớn là tiếng Anh) gây nhiều khó khăn cho người Việt Nam chưa thông thạo ngoại ngữ sử dụng. Việc dịch ngôn ngữ phần mềm và các tài liệu gặp nhiều khó khăn.
- + Hệ thống kế toán Việt Nam: Chưa theo hệ thống kế toán chuẩn quốc tế, trong khi các phần mềm nước ngoài được xây dựng trên các chuẩn quốc tế. Điều này dẫn đến việc có nhiều thông tin không phù hợp, gây khó khăn cho người sử dụng là những người đang theo hệ thống Kế toán Việt Nam.
- + Hệ thống máy tính: Phần mềm nước ngoài thường đòi hỏi hệ thống máy tính có cấu hình cao, nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa thể đáp ứng.

► Một số phần mềm nước ngoài

MYOB (website: <http://myob.com>): là một trong những nhà cung cấp hàng đầu thế giới về phần mềm, dịch vụ, hỗ trợ các giải pháp kế toán - tài chính - quản trị doanh nghiệp. Đối tượng MYOB chủ yếu nhắm đến là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

QuickBooks (website: <http://quickbooks.intuit.com>): là phần mềm kế toán của Tập đoàn Intuit của Mỹ. Phần mềm này có nhiều gói khác nhau phù hợp với quy mô doanh nghiệp theo giai đoạn phát triển của doanh nghiệp (giá từ khoảng 100\$ - 1000\$).

PeachTree (website: <http://www.peachtree.com>): là dòng sản phẩm phần mềm kế toán của tập đoàn phần mềm Sage – Anh. PeachTree có các sản phẩm phù hợp với từng quy mô của doanh nghiệp từ lúc khởi nghiệp cho đến khi doanh nghiệp lớn mạnh: Basic, Standard, Advanced, Premium.

Sage AccPac (website: www.sageaccpac.com): là một trong các sản phẩm phần mềm quản trị doanh nghiệp của tập đoàn phần mềm Sage dành cho đối tượng các doanh nghiệp lớn.

10.2. Phần mềm trong nước

► Ưu điểm

- Giá thành thấp.

- Bảo hành, bảo trì nhanh chóng, kịp thời.
- Phù hợp với doanh nghiệp Việt Nam: Do được xây dựng theo hệ thống kế toán Việt Nam; ngôn ngữ tiếng Việt, dễ hiểu đối với người Việt Nam; và yêu cầu cấu hình của hệ thống máy tính không cao.

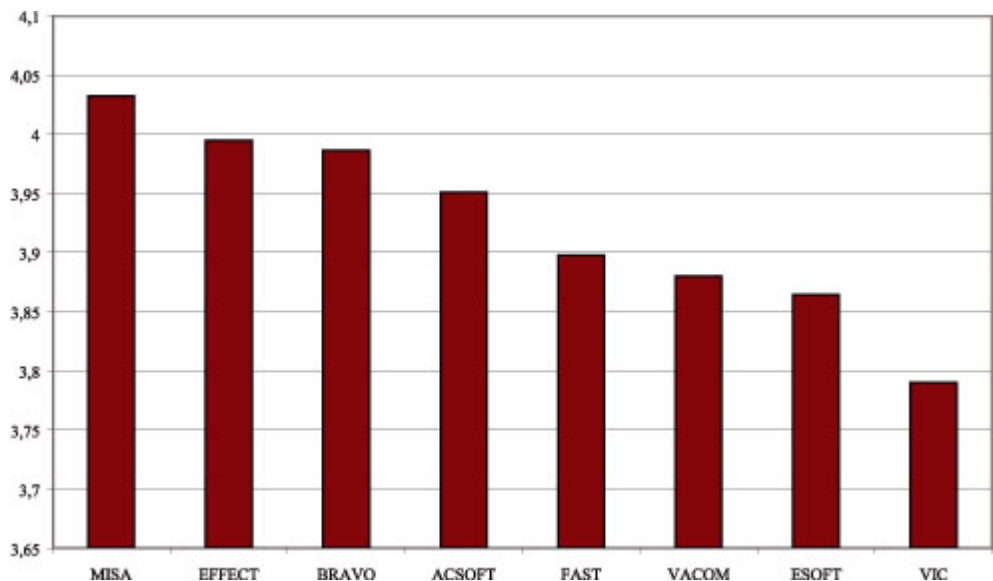
► Nhược điểm

Cấu trúc và công nghệ thường lạc hậu hơn so với các phần mềm nước ngoài.

► Một số phần mềm trong nước

Theo cuộc khảo sát BITCup 2007, giải pháp phần mềm kế toán được doanh nghiệp nhỏ và vừa lựa chọn nhiều nhất là: ACSOFT, Bravo, Effect, ESOFT, Fast, MISA, Vacom, Vic,... Trong đó, MISA-SME của MISA được người dùng đặc biệt đánh giá cao tiện ích sử dụng: thân thiện, thao tác đơn giản, có cảnh báo khi nhập sai số liệu nằm ngoài phạm vi cho phép. MISA-SME cũng được đánh giá cao về giải pháp kỹ thuật (dễ nâng cấp, thích ứng với hệ điều hành hiện tại,...), MISA trở thành nhà vô địch BITCup 4 năm liên tiếp, khẳng định được vai trò nghiệp vụ kế toán trong doanh nghiệp vừa và nhỏ.

(Theo nguồn: PC World)



Biểu đồ đánh giá của bạn đọc PC World cho các nhà cung cấp phần mềm kế toán

“BITCup - Giải pháp Công nghệ Thông tin hay nhất” là giải thưởng dành cho các sản phẩm - giải pháp phần mềm Việt Nam do tạp chí Thế giới Vi tính - PC World Vietnam tổ chức thực hiện. Giải được khảo sát ý kiến đánh giá của người sử dụng - nhà lãnh đạo, quản lý, chuyên gia của các tổ chức, doanh nghiệp, viện, trường không hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin và các công ty tư vấn công nghệ thông tin độc lập.

Công ty Cổ phần MISA (website: <http://www.misa.com.vn>): Được thành lập từ năm 1994, hiện là một trong những thương hiệu mạnh nhất trên thị trường phần mềm Việt Nam về các giải pháp phần mềm quản lý trong doanh nghiệp. Tính đến năm 2008, MISA đã có đến 20.000 khách hàng. Các dòng sản phẩm của MISA đều là các phần mềm đóng gói, mang tính phổ biến, phù hợp với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa với chi phí thấp. Ưu điểm của các dòng sản phẩm phần mềm MISA nói chung là đơn giản, dễ học, dễ sử dụng, hình ảnh giao diện thân thiện. MISA-SME có nhiều gói sản phẩm khác nhau, đáp ứng tối đa nhu cầu của các doanh nghiệp mà vẫn tiết kiệm được chi phí. Đặc biệt, MISA-SME có gói Express miễn phí giúp cho các doanh nghiệp mới thành lập tiết kiệm chi phí ban đầu. Hơn nữa, gói sản phẩm này cũng rất phù hợp với các bạn sinh viên hoặc bất cứ ai muốn tự học, thực hành phần mềm kế toán ở nhà. Các bạn sinh viên có thể download miễn phí phần mềm MISA-SME Express cùng các tài liệu tự học tại website: <http://www.misa.com.vn>

Công ty Cổ phần Phần mềm EFFECT (website: <http://www.effectvn.com>): Là một trong những nhà cung cấp có thương hiệu tại Việt Nam về giải pháp phần mềm quản lý doanh nghiệp với các sản phẩm về Phần mềm kế toán và Hệ thống quản lý tổng thể Effect-ERP. Các sản phẩm của công ty được viết theo đơn đặt hàng nên có mức giá khá cao so với những phần mềm kế toán khác phụ thuộc vào quy mô doanh nghiệp, số phần hành áp dụng và độ phức tạp trong quản lý.

Công ty Cổ phần Phần mềm kế toán BRAVO (website: <http://www.bravo.com.vn>): Được thành lập từ năm 1999, chuyên sâu trong lĩnh vực sản xuất phần mềm và cung cấp các giải pháp về hệ thống Quản trị - Tài chính - Kế toán. Hiện BRAVO có sản phẩm Phần mềm quản

trị tài chính BRAVO. Đây là phần mềm thuộc nhóm phần mềm "may đo" theo đặt hàng (customize). Từ phần mềm cơ bản của BRAVO, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp, nhà cung cấp sẽ xây dựng chương trình riêng. Do đây là phần mềm viết riêng cho từng doanh nghiệp nên chi phí cao hơn rất nhiều so với việc mua sản phẩm đóng gói. Hiện tại giá phần mềm này có thể dao động từ vài ngàn đến vài chục ngàn đô la Mỹ.

Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST (website: <http://fast.com.vn>): Thành lập từ năm 1997, là một trong những thương hiệu mạnh trên thị trường Việt Nam. Phần mềm kế toán của Fast được xây dựng trên cơ sở Visual Foxpro và đều thuộc phần mềm đóng gói.

Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt (website: <http://www.lacviet.com.vn>): Thành lập từ năm 1994, là một trong những thương hiệu mạnh trên thị trường Việt Nam. AccNet là phần mềm kế toán quản trị tài chính doanh nghiệp thuộc nhóm phần mềm đóng gói, nhắm đến đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Công ty Cổ phần SIS Việt Nam (website: <http://sisvn.com>): SIS Việt Nam là công ty chuyên sâu trong lĩnh vực cung cấp giải pháp kế toán, tài chính, quản trị doanh nghiệp. Các phần mềm của SIS thuộc nhóm phần mềm đóng gói. Hiện nay SIS có 2 phần mềm kế toán quản trị doanh nghiệp là SAS INNOVA và SAS ERP.

Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày Chương 1 tại liên kết sau:
http://download1.misa.com.vn/giaotrich/ketoanmay_dn.htm

11. Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày khái niệm và mô hình hoạt động của phần mềm kế toán?
2. Trình bày tính ưu việt của phần mềm kế toán?
3. Trình bày lợi ích của việc ứng dụng phần mềm kế toán?
4. Phân loại phần mềm kế toán? Nêu rõ ưu nhược điểm của phần mềm đóng gói và phần mềm đặt hàng?
5. Trình bày các tiêu chuẩn và điều kiện của một phần mềm kế toán?
6. Trình bày quy định của Bộ Tài chính về hình thức kế toán máy?

7. Quy trình ứng dụng một phần mềm kế toán?
8. Trình bày các tiêu chuẩn để lựa chọn một phần mềm kế toán?
9. Trình bày ưu nhược điểm của các phần mềm kế toán trong nước và phần mềm kế toán nước ngoài?

C H Ư Ơ N G 2

MỞ SỔ KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP BẰNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN

Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

- ➔ Các bước tiến hành mở sổ kế toán
- ➔ Cách nhập số dư ban đầu
- ➔ Cách phân công công việc và quyền hạn trong phòng kế toán
- ➔ Cách khóa sổ kế toán cuối kỳ
- ➔ Việc lưu trữ và bảo quản sổ kế toán trên máy vi tính
- ➔ Phương thức trao đổi chứng từ kế toán giữa các bộ phận
- ➔ Quy trình cập nhật phần mềm theo thông báo của nhà cung cấp

1. Các bước tiến hành mở sổ kế toán

1.1. Mở sổ

Thông thường một doanh nghiệp mới thành lập hoặc một doanh nghiệp đã hoạt động lâu năm nhưng bắt đầu một năm tài chính mới thì thường phải tiến hành mở sổ kế toán mới tương ứng với năm tài chính đó.

Trong các phần mềm kế toán việc mở sổ kế toán (hay còn gọi là tạo dữ liệu kế toán) được thực hiện ngay lần đầu tiên khi người sử dụng bắt đầu sử dụng phần mềm. Quá trình mở sổ được thực hiện qua một số bước trong đó cho phép người sử dụng đặt tên cho sổ kế toán, chọn nơi lưu sổ trên máy tính, chọn ngày bắt đầu mở sổ kế toán, chọn chế độ kế toán, chọn phương pháp tính giá,...

Thiết lập doanh nghiệp

2. Đặt tên cho cơ sở dữ liệu mới

Nhập tên cơ sở dữ liệu mới (ví dụ: Tên_công_ty_Năm_2009):
KE TOAN 2009

Nơi lưu cơ sở dữ liệu mới:
D:\Data

Thông tin chỉ được khai báo một lần duy nhất khi thiết lập DN. Vì vậy, bạn cần khai báo đầy đủ, chính xác.

< Quay lại | Tiếp tục > | Kết thúc | Hủy bỏ

Thiết lập doanh nghiệp

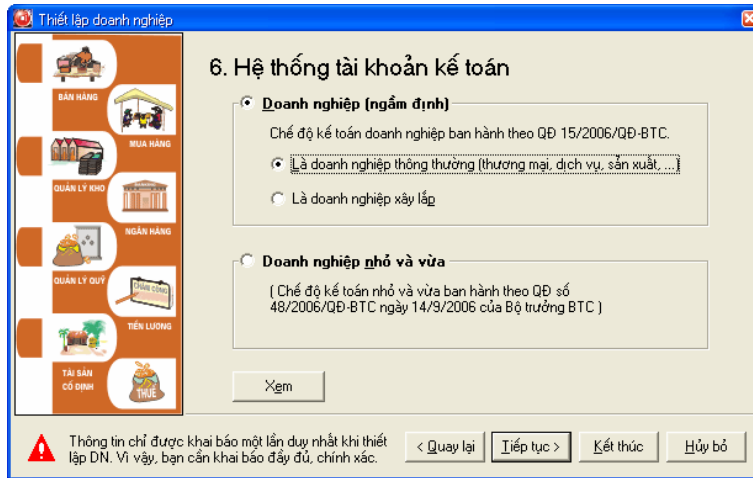
4. Thiết lập năm kế toán

Ngày bắt đầu hạch toán 01/01/2009
(Ngày tối thiểu trên chứng từ kế toán bạn định nhập vào MISA. Ngày này có thể sớm hoặc muộn hơn ngày bắt đầu sử dụng MISA)

Tháng đầu tiên của năm tài chính Tháng 1
(Lưu ý: đây không phải là tháng bắt đầu sử dụng MISA)

Thông tin chỉ được khai báo một lần duy nhất khi thiết lập DN. Vì vậy, bạn cần khai báo đầy đủ, chính xác.

< Quay lại | Tiếp tục > | Kết thúc | Hủy bỏ



Sau khi tạo xong dữ liệu kế toán, người sử dụng sẽ đăng nhập vào dữ liệu để thực hiện hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Mỗi một phần mềm sẽ có một màn hình giao diện khác nhau. Ví dụ:



1.2. Khai báo danh mục

Sau khi tiến hành mở sổ kế toán xong, để có thể hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên phần mềm kế toán thì người sử dụng phải tiến hành khai báo một số danh mục ban đầu.

a. Danh mục Hệ thống tài khoản

Danh mục Hệ thống tài khoản được sử dụng để quản lý hệ thống các tài khoản, vì hầu hết mọi thông tin kế toán đều được phản ánh trên tài khoản. Thông thường các phần mềm kế toán đã thiết lập sẵn hệ thống tài khoản chuẩn theo quy định của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, để phản ánh được hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp, các phần mềm vẫn cho phép người sử dụng mở thêm các tiết khoản trên cơ sở hệ thống tài khoản chuẩn. Hệ thống tài khoản này sẽ được sử dụng trong các bút toán hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Mã số	Tên tài khoản	Loại tiền	TK tổng hợp
111	Tiền mặt	VND	
1111	Tiền Việt nam	VND	111
1112	Ngoại tệ	USD	111
1113	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	VND	111
112	Tiền gửi ngân hàng	VND	
1121	Tiền Việt Nam	VND	112
1121.01	Tiền Việt Nam tại NH Nông nghiệp	VND	1121
1121.02	Tiền Việt Nam tại NH BIDV	VND	1121
1122	Ngoại tệ	USD	112
1123	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	VND	112
113	Tiền đang chuyển	VND	
1131	Tiền Việt Nam	VND	113
1132	Ngoại tệ	USD	113
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	VND	
1211	Cổ phiếu	VND	121
1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	VND	121
128	Đầu tư ngắn hạn khác	VND	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	VND	128
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	VND	128
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	VND	

Số bản ghi: 216

b. Danh mục Khách hàng, Nhà cung cấp

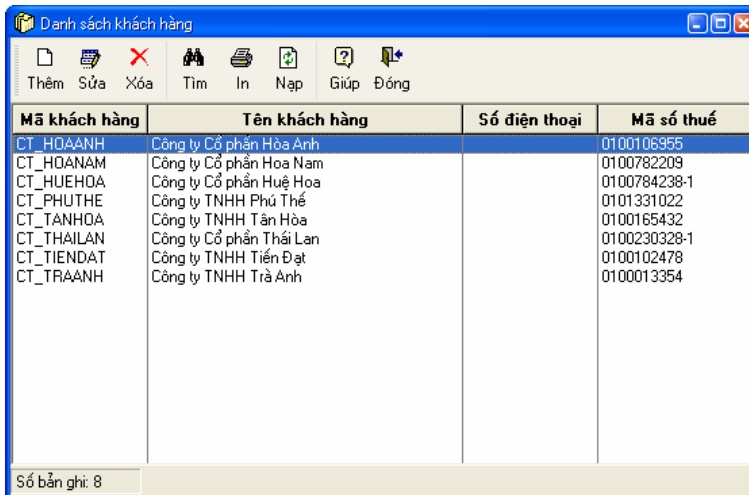
Trong các phần mềm kế toán danh mục này được người sử dụng khai báo nhằm lập báo cáo thống kê mua, bán hàng hóa và theo dõi công nợ chi tiết đến từng khách hàng, nhà cung cấp. Mỗi khách hàng, nhà cung cấp sẽ được nhận diện bằng mã hiệu khác nhau gọi là mã khách hàng, nhà cung cấp. Mã hiệu này thông thường sẽ do người sử dụng đặt sao cho phù hợp với mô hình hoạt động và quản lý của doanh nghiệp. Có rất nhiều phương pháp đặt mã hiệu khác nhau, các phương pháp này phụ thuộc vào yêu cầu tổ chức quản lý đối tượng và phụ thuộc vào tính chất của từng đối tượng cụ thể. Ví dụ:

- Dùng phương pháp đặt mã theo tên viết tắt hoặc ghép các chữ cái đầu trong tên khách hàng, nhà cung cấp. Cách mã hóa này mang tính gợi nhớ cao.
- Dùng phương pháp đánh số lần lượt tăng dần theo phát sinh của đối tượng khách hàng, nhà cung cấp mới bắt đầu từ 1, 2, 3,... Tuy nhiên cách đặt này không mang ý nghĩa gợi ý nào.

Một số điểm lưu ý khi thiết lập mã khách hàng, nhà cung cấp trong các phần mềm kế toán:

- Mỗi khách hàng hoặc nhà cung cấp phải được đặt một mã khác nhau.
- Không nên đưa ra một mã mà thành phần thông tin trong mã đó lại là của một mã khác.

Mỗi khách hàng, nhà cung cấp có thể liên quan đến mọi tài khoản công nợ. Vì vậy, thông qua mã khách hàng, nhà cung cấp người sử dụng có thể xem được các báo cáo công nợ không chỉ liên quan đến một tài khoản công nợ mà liên quan đến mọi tài khoản công nợ của khách hàng, nhà cung cấp đó. Phần mềm sẽ tự động cộng gộp theo danh mục khách hàng, nhà cung cấp các phát sinh, số dư tài khoản để có các sổ tổng hợp phát sinh, số dư các tài khoản công nợ theo từng đối tượng.



Mã khách hàng	Tên khách hàng	Số điện thoại	Mã số thuế
CT_HOAAANH	Công ty Cổ phần Hòa Anh		0100106955
CT_HOANAM	Công ty Cổ phần Hoa Nam		0100782209
CT_HUEHOA	Công ty Cổ phần Huệ Hoa		0100784238-1
CT_PHUTHE	Công ty TNHH Phú Thế		0101331022
CT_TANHOA	Công ty TNHH Tân Hòa		0100165432
CT_THAILAN	Công ty Cổ phần Thái Lan		0100230328-1
CT_TIENDAT	Công ty TNHH Tiến Đạt		0100102478
CT_TRAANH	Công ty TNHH Trà Anh		0100013354

Số bản ghi: 8

c. Danh mục Vật tư hàng hóa

Danh mục Vật tư hàng hóa dùng để theo dõi các vật tư, hàng hóa. Nó được sử dụng khi thực hiện nhập, xuất các vật tư, hàng hóa đó.

Mỗi vật tư, hàng hóa sẽ mang một mã hiệu riêng. Việc đặt mã hiệu cho vật tư, hàng hóa cũng giống như đặt mã hiệu cho đối tượng khách hàng, nhà cung cấp, nó do người sử dụng tự đặt sao cho thuận tiện nhất và dễ nhớ nhất phù hợp với công tác quản lý vật tư, hàng hóa tại doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp hay lựa chọn cách đặt mã theo tên của vật tư, hàng hóa. Trong trường hợp cùng một vật tư nhưng có nhiều loại khác nhau thì người sử dụng có thể bổ sung thêm đặc trưng của vật tư, hàng hóa đó.

Việc đặt mã cho vật tư, hàng hóa trong bảng mã vật tư, hàng hóa tương ứng với việc mở thẻ (sổ) chi tiết để theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vật tư, hàng hóa, thành phẩm trong kế toán thủ công.

Mã vật tư	Tên vật tư	SL Tồn	Loại	Nhóm
BHCH	BHCH	0	Dịch vụ	
CV_Lephixangdau	CV	0	Chỉ là diễn giải	
DD_NOKIA6	Điện thoại NOKIA N6	10	Mục liên quan đến	Hàng hoá
DD_NOKIA7	Điện thoại NOKIA N7	1	Mục liên quan đến	Hàng hoá
DD_SAMSUNG D9	Điện thoại SAMSUNG D9	1	Mục liên quan đến	Hàng hoá
DD_SAMSUNG E8	Điện thoại SAMSUNG E8	26	Mục liên quan đến	Hàng hoá
DH_SHIMAZU12	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU	8	Mục liên quan đến	Hàng hoá
DH_SHIMAZU24	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	9	Mục liên quan đến	Hàng hoá
DIENC091	Quạt điện cơ 91	4	Mục liên quan đến	Hàng hoá
FC	Tính lãi nợ	0	Tính phí	
MVTFUJI	Máy vi tính Fuji	2	Mục liên quan đến	Hàng hoá
TL_TOSHIBA110	Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	8	Mục liên quan đến	Hàng hoá
TL_TOSHIBA60	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	6	Mục liên quan đến	Hàng hoá
TV_LGPHANG19	Tivi LG 19 inches	20	Mục liên quan đến	Hàng hoá
TV_LGPHANG21	Tivi LG 21 inches	5	Mục liên quan đến	Hàng hoá
TV_LGPHANG29	Tivi LG 29 inches	2	Mục liên quan đến	Hàng hoá

d. Danh mục Tài sản cố định

Danh mục Tài sản cố định dùng để quản lý các tài sản cố định mà doanh nghiệp quản lý. Mỗi tài sản cố định được mang một mã hiệu riêng và kèm với nó là các thông tin về tài sản như: tỷ lệ khấu hao, cách tính khấu hao, nguyên giá, giá trị hao mòn đầu kỳ,... đều phải được cập nhật trước khi bắt đầu nhập dữ liệu phát sinh về tài sản cố định. Việc đặt mã này cũng do người sử dụng quyết định. Việc đặt mã hiệu cho tài sản cố định trong bảng mã tài sản cố định tương ứng với việc mở thẻ (sổ) chi tiết tài sản cố định để theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tài sản cố định trong kế toán thủ công.

Mã tài sản	Tên tài sản	Nguyên giá	Phân loại	Đơn vị SD	Người SD
MPD	Máy phát điện	50 000 000	EQUIPMENT		
MVT1	Máy vi tính Intel 01	12 000 000	EQUIPMENT		
MVT2	Máy vi tính Intel 02	10 000 000	EQUIPMENT		
MVT3	Máy vi tính Intel 03	10 000 000	EQUIPMENT		
NHA1	Nhà A1	150 000 000	HOUSE		
OTO12	Xe TOYOTA 12 chỗ ngồi	850 000 000	AUTOMOBIL		

Số bản ghi: 6

Một nguyên tắc chung của việc đánh mã đối tượng là: được phép dùng các ký tự chữ (A-Z) hoặc ký tự số (0-9), có thể dùng một số ký tự đặc biệt như dấu gạch ngang (-), gạch chân (_), gạch chéo(/, \) hoặc dấu chấm (.); nếu dùng ký tự chữ nên dùng chữ hoa.

Tuy nhiên không nên dùng mã bằng tiếng Việt (chữ thường có dấu), không nên dùng các ký tự đặc biệt như dấu cách, dấu phẩy (,), dấu chấm than (!), dấu hỏi (?).

2. Nhập số dư ban đầu

Trên các phần mềm kế toán, sau khi tiến hành khai báo xong danh mục ban đầu như khách hàng, nhà cung cấp, vật tư, hàng hóa, tài sản cố định,... người sử dụng sẽ tiến hành nhập số dư ban đầu cho các tài khoản. Số dư ở đây có thể là dư Nợ hoặc dư Có, là VNĐ hay ngoại tệ. Số dư ban đầu gồm có:

- Số dư đầu kỳ của tài khoản: là số dư đầu của tháng bắt đầu hạch toán trên máy (số liệu hạch toán trên máy có thể không phải bắt đầu từ tháng 01).
- Số dư đầu năm: là số dư Nợ hoặc dư Có ngày 01 tháng 01.

Việc nhập số dư trên các phần mềm thường được thực hiện sau khi khai báo xong các danh mục ban đầu và trước khi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Mã TK	Tên tài khoản	Dư nợ nguyên tệ	Dư nợ quy đổi	Dư có nguyên tệ	Dư có quy đổi
007	Ngoại tệ các loại				
008	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
111	Tiền mặt				
1111	Tiền Việt nam	1 003 425 687	1 003 425 687	0	0
1112	Ngoại tệ				
1113	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý				
112	Tiền gửi ngân hàng				
1121	Tiền Việt Nam				
1121.01	Tiền Việt Nam tại NH Nông nghiệp	100 220 000	100 220 000	0	0
1121.02	Tiền Việt Nam tại NH BIDV	150 437 052	150 437 052	0	0
1122	Ngoại tệ				
1123	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý				
113	Tiền đang chuyển				
1131	Tiền Việt Nam				
1132	Ngoại tệ				
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
1211	Cổ phiếu				
Tổng cộng		2 465 982 320	2 465 982 320	2 465 982 320	2 465 982 320

3. Phân công công việc và quyền hạn trong phòng kế toán

Trong một doanh nghiệp có quy mô thường có ít nhất từ 2 kế toán trở lên và mỗi người phụ trách một phần hành kế toán riêng như bán hàng, kho, thuế, tổng hợp,... Mỗi kế toán sẽ quản lý các chứng từ và sổ sách liên quan đến phần hành kế toán đó và thường không nắm được sổ sách của phần hành kế toán khác. Chỉ có Kế toán tổng hợp hoặc Kế toán trưởng là người có thể nắm một cách tổng quan toàn bộ chứng từ sổ sách.

Các phần mềm kế toán thường đặt chức năng phân quyền sử dụng cho người dùng với mục đích giúp kế toán trưởng phân công công việc cũng như quyền hạn của từng kế toán viên đối với các hoạt động trong phòng kế toán.

Tên nhóm	Diễn giải	Hệ thống	Quản trị
ADMIN	Nhóm Quản trị hệ thống	X	X
BH	Ban hàng		

Nhóm người dùng

Tên nhóm: BH

Diễn giải: Ban hàng

Phân hệ: Chức năng | Hành động

Quản trị hệ thống

Quản trị viên hệ thống là người có quyền cao nhất.
Nhóm có quyền quản trị hệ thống không?

Có Không

Thao tác dữ liệu

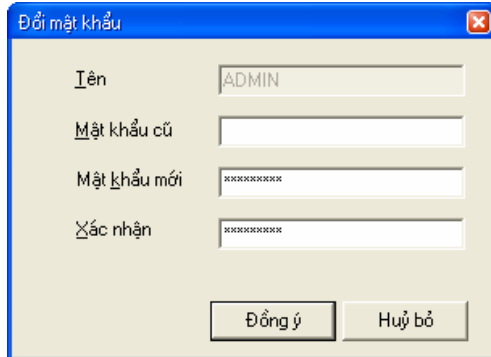
Thêm mới Ghi sổ

Sửa đổi Bỏ ghi sổ

Xóa In ấn

Khóa cột nhập liệu

Ngoài ra, các kế toán viên cũng có thể bảo mật dữ liệu của mình tránh sự truy nhập và chỉnh sửa của các kế toán viên khác có cùng quyền lợi thông qua việc đặt mật khẩu khi truy cập vào sổ kế toán.



Sau khi đổi mật khẩu xong, khi người sử dụng đăng nhập vào dữ liệu kế toán, chương trình sẽ yêu cầu mật khẩu đăng nhập.

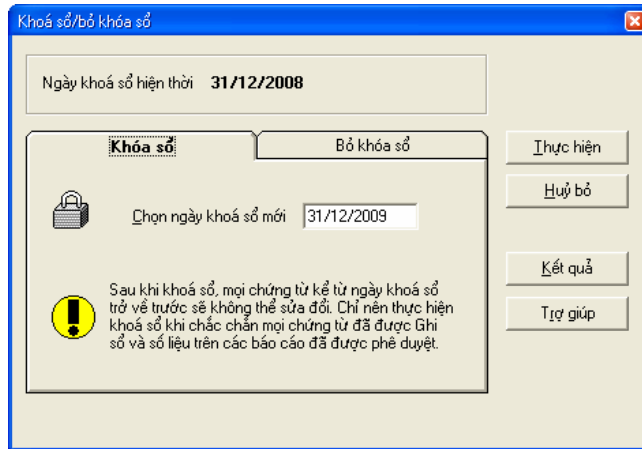


4. Khóa sổ kế toán cuối kỳ

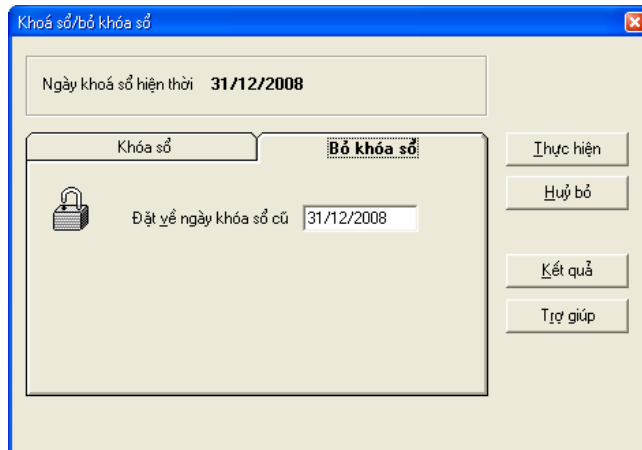
Thông thường vào cuối năm kế toán sau khi đã hoàn thành, in và gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan thuế, đầu tư... kế toán trưởng sẽ tiến hành khóa sổ kế toán nhằm hạn chế và ngăn chặn sự chỉnh sửa can thiệp vào dữ liệu đã hoàn chỉnh.

Trong các phần mềm kế toán, tính năng này được đưa vào, cho phép khóa sổ toàn bộ chứng từ đã nhập liệu thuộc một hoặc nhiều phân hệ kế toán

trong khoảng thời gian do người dùng lựa chọn. Sau khi thực hiện thao tác khóa sổ, toàn bộ chứng từ kể từ ngày khóa sổ trở về trước sẽ không sửa lại được để đảm bảo tính nhất quán của số liệu báo cáo.



Trong một số trường hợp đặc biệt cần sửa lại chứng từ đã khóa sổ thì các phần mềm kế toán cung cấp chức năng Bỏ khóa sổ để người sử dụng có thể thực hiện thao tác sửa chứng từ.



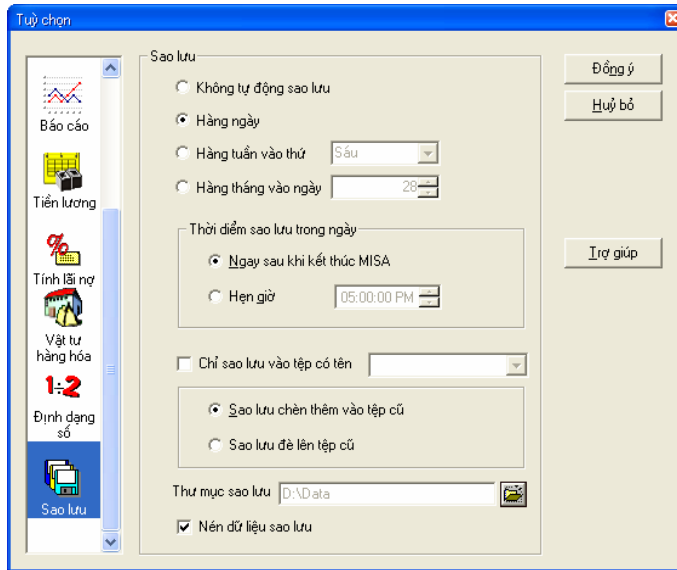
5. Lưu trữ và bảo quản sổ kế toán trên máy vi tính

► Lập bản sao sổ sách đề phòng sự cố, thiên tai địch họa

Kế toán thường phải lập các bản sao lưu, dự phòng khi theo dõi sổ kế toán trên máy vi tính nhằm đảm bảo an toàn cho các chứng từ, sổ sách, báo cáo trong trường hợp gặp sự cố bất thường xảy ra do nhiều nguyên nhân khác

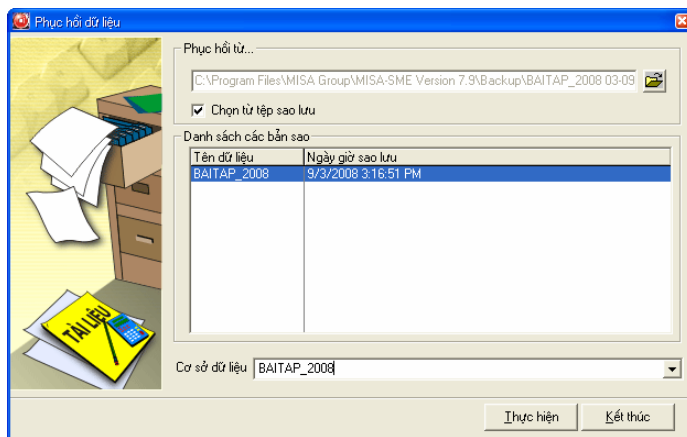
nhau. Việc lập các bản sao này có thể diễn ra định kỳ hoặc không định kỳ tùy thuộc vào thiết lập ban đầu của người sử dụng.

Trong phần mềm kế toán, thao tác sao lưu sẽ tạo ra một bản sao toàn bộ các chứng từ, sổ sách hoàn toàn giống so với bản gốc, cho phép làm giảm tối đa hậu quả khi có sự cố. Các bản sao lưu này nên được cất giữ ở vị trí an toàn như: ổ cứng, băng từ...



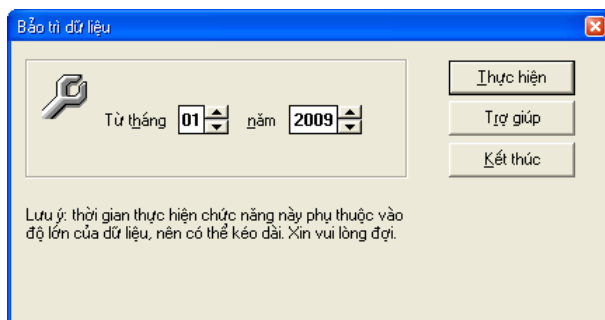
►► Phục hồi sổ sách kế toán sau sự cố

Trong quá trình hạch toán, sử dụng các phần mềm kế toán, người sử dụng có thể bị mất các chứng từ, sổ sách, báo cáo đã lập do nhiều nguyên nhân khác nhau. Khi đó nếu người sử dụng đã từng lập các bản sao dự phòng thì có thể tiến hành phục hồi lại các bản sao đó, sau đó in lại sổ sách, báo cáo bị mất.



► Kiểm tra tính nhất quán của sổ sách giữa các bộ phận hạch toán

Trong quá trình hạch toán, kế toán viên không tránh khỏi những sai sót như nhập sót hay nhập sai số liệu tài khoản của khách hàng trên một hóa đơn bán hàng... và để tìm ra các sai sót đó thường mất rất nhiều thời gian. Vì vậy, các phần mềm thường có chức năng bảo trì lại dữ liệu. Đây là quá trình rà soát lại các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh được hạch toán, để kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của giai đoạn nhập liệu. Chức năng này rất quan trọng, vì trong hệ thống kế toán thủ công, các kế toán viên có thể phát hiện ra các nghiệp vụ không hợp lệ hay nghiệp vụ sai và tiến hành sửa chữa luôn trước khi bắt đầu quá trình xử lý. Còn trong khi sử dụng máy tính để xử lý dữ liệu thì có thể xảy ra trường hợp các nghiệp vụ không hợp lệ nhưng vẫn được xử lý, và chỉ được phát hiện sau khi thực hiện chức năng bảo trì.



6. Trao đổi chứng từ kế toán giữa các bộ phận

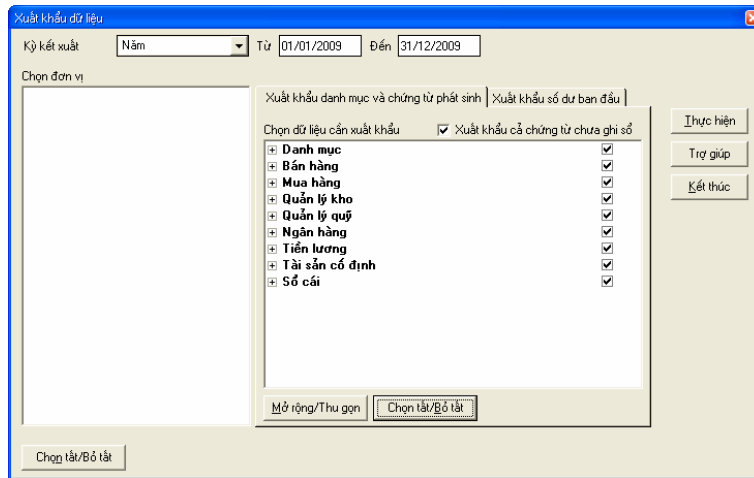
Hiện nay nhiều doanh nghiệp không chỉ có một trụ sở kinh doanh duy nhất mà có thể có 2 hoặc 3 trụ sở ngoài trụ sở chính. Trong trường hợp các trụ sở

khác nhau hạch toán độc lập với trụ sở chính, thì cuối kỳ kế toán các trụ sở khác chỉ cần gửi các báo cáo tài chính cho trụ sở chính. Còn trường hợp các trụ sở khác hạch toán phụ thuộc, các kế toán hạch toán thủ công phải mang toàn bộ chứng từ, sổ sách từ trụ sở con về trụ sở chính để hạch toán.

Để giúp cho công tác này của kế toán được đơn giản, các phần mềm thường có tính năng cho phép xuất khẩu các nghiệp vụ phát sinh đã được hạch toán ở các trụ sở khác, sau đó chuyển cho trụ sở chính để nhập khẩu các chứng từ, sổ sách này vào chung một dữ liệu kế toán; từ đó cho ra một hệ thống sổ sách, báo cáo thống nhất và hoàn chỉnh.

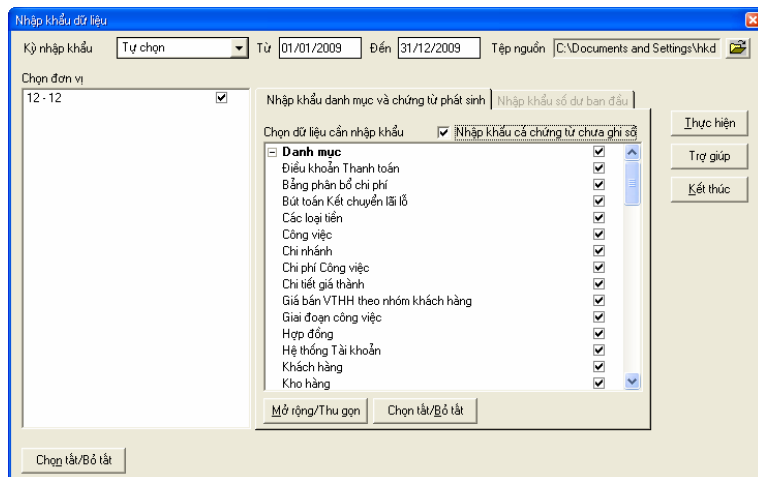
►► Xuất khẩu chứng từ, sổ sách, báo cáo

Cho phép xuất khẩu các danh mục đã khai báo và các chứng từ phát sinh trong kỳ cần kết xuất, đồng thời cho phép xuất khẩu cả số dư ban đầu.



►► Nhập khẩu chứng từ, sổ sách, báo cáo

Cho phép nhập khẩu lại vào phần mềm các chứng từ, sổ sách, báo cáo đã xuất khẩu.



7. Cập nhật phần mềm theo thông báo của nhà cung cấp

Khi có sự thay đổi thông tư, chế độ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, hay nâng cấp các tính năng mới trong hệ thống phần mềm, nhà cung cấp phần mềm sẽ thông báo với những doanh nghiệp đang sử dụng sản phẩm để các doanh nghiệp có thể chủ động cập nhật các thông tư, chế độ mới đó. Các phần mềm kế toán hiện nay thường có chức năng tự động cập nhật qua Internet, giúp cho người sử dụng có thể cập nhật các phiên bản mới khi có được sự thông báo từ nhà cung cấp phần mềm.

Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày và phim hướng dẫn của Chương 2 tại liên kết sau:

http://download1.misa.com.vn/giaotrich/ketoanmay_dn.htm

8. Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày các bước tiến hành mở sổ kế toán?
2. Tác dụng của việc phân công quyền hạn trong phần mềm kế toán?
3. Tại sao phải thực hiện khóa, mở sổ kế toán?
4. Tác dụng của việc lưu trữ và bảo quản sổ kế toán trên máy vi tính?
5. Tác dụng của việc trao đổi chứng từ kế toán giữa các bộ phận?

9. Bài tập thực hành

Công ty TNHH ABC (đây là một công ty ví dụ, không phải là số liệu cụ thể của bất kỳ công ty nào) bắt đầu sử dụng từ ngày 01/01/2009 có các thông tin sau:

Chế độ kế toán	Áp dụng theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày bắt đầu	01/01/2009
Ngày khóa sổ	31/12/2008
Hiệu lực báo cáo	31/12/2009
Tháng đầu tiên của năm tài chính	Tháng 01
Đồng tiền hạch toán	VNĐ
Chế độ ghi sổ	Tức thời
Vật tư, hàng hóa	Hóa đơn bán hàng kiêm phiếu xuất kho
Phương pháp tính giá trị tồn kho	Bình quân cuối kỳ

► Danh mục Vật tư, hàng hóa

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Nhóm vật tư	Thuế suất (%)	Kho ngầm định	TK ngầm định
1	TV_LGPHANG19	Tivi LG 19 inches	HH	10	156	1561
2	TV_LGPHANG21	Tivi LG 21 inches	HH	10	156	1561
3	TV_LGPHANG29	Tivi LG 29 inches	HH	10	156	1561
4	TL_TOSHIBA110	Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	HH	10	156	1561
5	TL_TOSHIBA60	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	HH	10	156	1561
6	DD_NOKIAN6	Điện thoại NOKIA N6	HH	10	156	1561
7	DD_NOKIAN7	Điện thoại NOKIA N7	HH	10	156	1561
8	DD_SAMSUNGE8	Điện thoại SAMSUNG E8	HH	10	156	1561
9	DD_SAMSUNG D9	Điện thoại SAMSUNG D9	HH	10	156	1561
10	DH_SHIMAZU12	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU	HH	10	156	1561
11	DH_SHMAZU24	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	HH	10	156	1561

► Danh mục Khách hàng

STT	Mã KH	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1	CT_TIENDAT	Công ty TNHH Tiến Đạt	0100102478	Số 1756 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.
2	CT_TANHOA	Công ty TNHH Tân Hòa	0100165432	Số 2689 Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội
3	CT_TRAANH	Công ty TNHH Trà Anh	0100013354	Số 7533 Cầu Giấy, Hà Nội.
4	CT_PHUTHE	Công ty TNHH Phú Thế	0101331022	Số 5211 Cầu Đuống, Hà Nội.
5	CT_HOAAH	Công ty Cổ phần Hòa Anh	0100106955	Số 1798 Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội.
6	CT_HUEHOA	Công ty Cổ phần Huệ Hoa	0100784238-1	Số 1399 Lê Lai, Thanh Xuân, Hà Nội.
7	CT_HOANAM	Công ty Cổ phần Hoa Nam	0100782209	Số 831 Hà An, Hà Nội
8	CT_THAILAN	Công ty Cổ phần Thái Lan	0100230328-1	Số 599 Tùng Lĩnh, Hà Nội

► Danh mục Nhà cung cấp

STT	Mã NCC	Tên nhà cung cấp	Mã số thuế	Địa chỉ
1	CT_LANTAN	Công ty TNHH Lan Tân	0100422887-1	Số 1633 Lê Lai, Ba Đình, Hà Nội.
2	CT_HALIEN	Công ty TNHH Hà Liên	0100234567-1	Số 513 Gò Vấp, Hà Nội.
3	CT_HONGHA	Công ty TNHH Hồng Hà	0100231467-1	Số 9241 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội.
4	CT_HATHANH	Công ty Cổ phần Hà Thành	0100311767	Số 7212 Trần Cung, Từ Liêm, Hà Nội.
5	CT_TANVAN	Công ty Cổ phần Tân Văn	0100835877	Số 9556 Ngọc Hoa, Ba Đình, Hà Nội.
6	CT_PHUTHAI	Công ty Cổ phần Phú Thái	0100698711-1	Số 8935 Hoàng Long, Hà Nội.

► Danh mục Tài sản cố định

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày sử dụng	Năm sử dụng (năm)	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
NHA	Nhà A1	01/01/2003	10	150.000.000	90.000.000	60.000.000

Mở sổ kế toán của doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán

OTO12	Xe TOYOTA 12 chỗ ngồi	01/01/2002	10	850.000.000	595.000.000	255.000.000
MVT1	Máy vi tính Intel 01	01/01/2007	3	12.000.000	8.000.000	4.000.000
MVT2	Máy vi tính Intel 02	01/01/2007	3	10.000.000	6.700.000	3.300.000
Tổng cộng				1.022.000.000	699.700.000	322.300.000

► Danh sách Cán bộ nhân viên

ST T	Mã nhân viên	Họ và tên	Phòng ban	Lương cơ bản	Phụ cấp	Khoản lương
1	PMQUANG	Phạm Minh Quang	Giám đốc	4.500.000	500.000	Lương cơ bản cố định
2	TNPHUONG	Tạ Nguyệt Phương	P.Giám đốc	4.000.000	500.000	Lương cơ bản cố định
3	NVNAM	Nguyễn Văn Nam	Hành chính	2.000.000	100.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
4	NVBINH	Nguyễn Văn Bình	Hành chính	1.500.000	100.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
5	TDCHI	Trần Đức Chi	Kinh doanh	2.100.000	200.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
6	LMDUYEN	Lê Mỹ Duyên	Kinh doanh	2.500.000	200.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
7	NTLAN	Nguyễn Thị Lan	Kinh doanh	1.900.000	200.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
8	PVMINH	Phạm Văn Minh	Kế toán	2.300.000	100.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)

► Khai báo số dư đầu năm

Số hiệu Tài khoản		Tên Tài khoản	Đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
111		Tiền mặt		
	1111	Tiền Việt Nam	1.003.425.687	
112		Tiền gửi NH		
	1121	Tiền Việt Nam		
	1121.01	Tại Ngân hàng Nông nghiệp	100.220.000	
	1121.02	Tại Ngân hàng BIDV	150.437.052	

131		Phải thu của khách hàng		
	Chi tiết	Công ty TNHH Tân Hòa	30.510.000	
		Công ty Cổ phần Huệ Hoa	50.486.250	
142		Chi phí trả trước ngắn hạn	6.303.331	
156		Hàng hóa		
	Chi tiết	Điện thoại SAMSUNG E8; số lượng: 20	78.200.000	
		Tivi LG 19 inches; số lượng: 10	24.400.000	
211		Tài sản cố định (*)	1.022.000.000	
214		Hao mòn TSCĐ		699.700.000
311		Vay ngắn hạn		200.000.000
331		Phải trả cho người bán		
	Chi tiết	Công ty TNHH Hồng Hà		100.200.000
		Công ty TNHH Hà Liên		80.900.000
333		Thuế và các khoản phải nộp NN		
	33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		12.834.091
411		Nguồn vốn kinh doanh		
	4111	Vốn đầu tư của CSH		1.372.348.229

* Chi tiết theo từng TSCĐ

►► **Yêu cầu:**

- Tạo cơ sở dữ liệu cho Công ty ABC theo những thông tin đã có.
- Khai báo danh mục khách hàng, nhà cung cấp, vật tư hàng hóa, danh sách cán bộ công nhân viên.
- Nhập số dư ban đầu.
- In Bảng cân đối tài khoản.

Công ty TNHH ABC
100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2009

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tài khoản trong bảng									
111	Tiền mặt	1.003.425.687						1.003.425.687	
1111	Tiền Việt nam	1.003.425.687						1.003.425.687	
112	Tiền gửi ngân hàng	250.657.052						250.657.052	
1121	Tiền Việt Nam	250.657.052						250.657.052	
1121.01	Tiền Việt Nam tại NH Nông nghiệp	100.220.000						100.220.000	
1121.02	Tiền Việt Nam tại NH BIDV	150.437.052						150.437.052	
131	Phải thu của khách hàng	80.996.250						80.996.250	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	6.303.331						6.303.331	
156	Hàng hóa	102.600.000						102.600.000	
1561	Giá mua hàng hóa	102.600.000						102.600.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.022.000.000						1.022.000.000	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	150.000.000						150.000.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	850.000.000						850.000.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	22.000.000						22.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		699.700.000						699.700.000
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		699.700.000						699.700.000

Mở sổ kế toán của doanh nghiệp bằng phần mềm kế toán

311	Vay ngắn hạn		200.000.000						200.000.000
331	Phải trả cho người bán		181.100.000						181.100.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.834.091						12.834.091
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		12.834.091						12.834.091
33311	Thuế GTGT đầu ra		12.834.091						12.834.091
411	Nguồn vốn của chủ sở hữu		1.372.348.229						1.372.348.229
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.372.348.229						1.372.348.229
Cộng		2.465.982.320	2.465.982.320					2.465.982.320	2.465.982.320

Ngày tháng năm 200...

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

C H Ư Ơ N G 3

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

- Nguyên tắc hạch toán
- Mô hình hoạt động thu chi tiền mặt, tiền gửi
- Sơ đồ hạch toán kế toán vốn bằng tiền
- Kỹ năng thực hành trên phần mềm kế toán

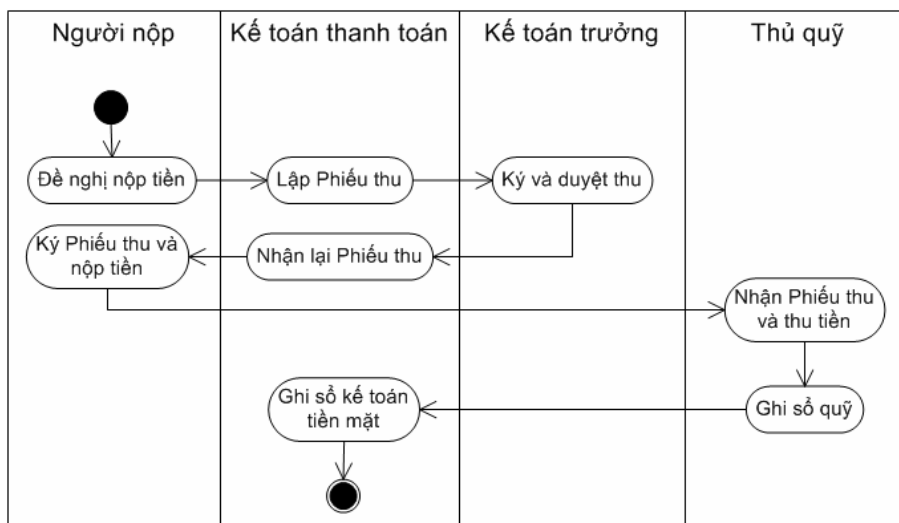
1. Nguyên tắc hạch toán

- Doanh nghiệp phải sử dụng thống nhất đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Muốn sử dụng đồng tiền ngoại tệ để ghi sổ thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính.
- Nếu sử dụng đồng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Hạch toán vàng, bạc, kim khí quý, đá quý ở tài khoản tiền mặt phải tính ra tiền theo giá thực tế và không áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý.

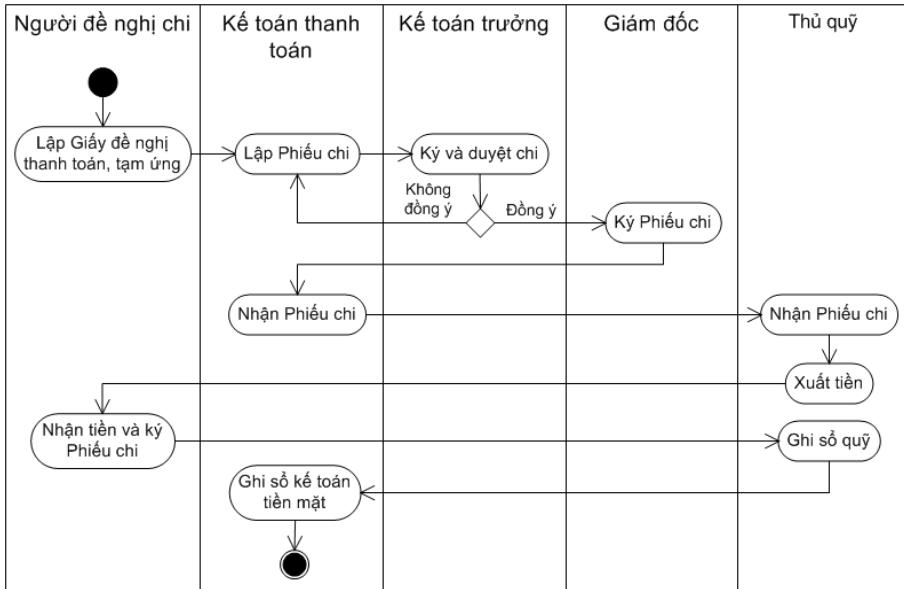
2. Mô hình hóa hoạt động thu chi tiền mặt

Xem lại bảng quy ước về các ký hiệu sử dụng trong sơ đồ tại trang 6.

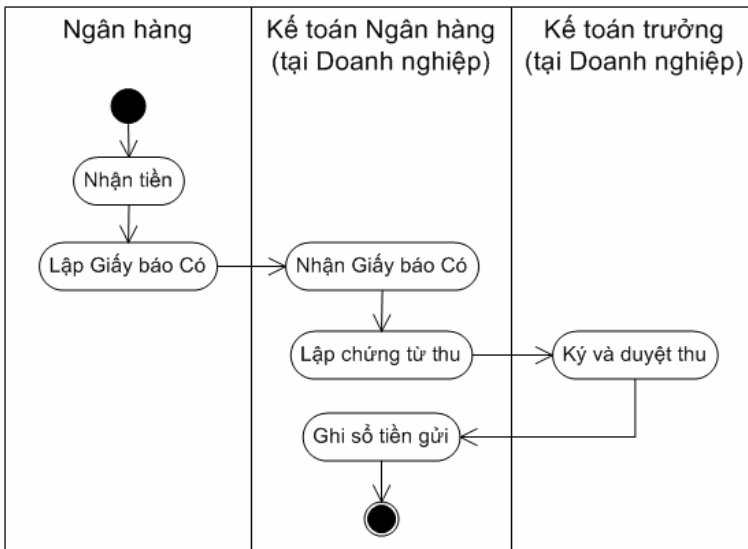
2.1. Thu tiền mặt



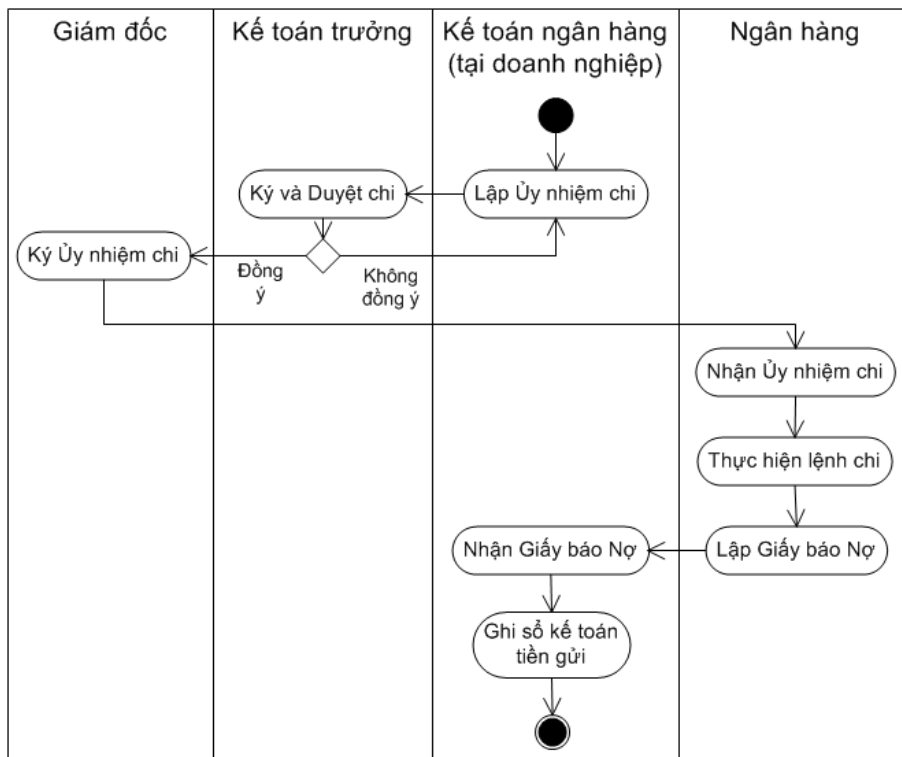
2.2. Chi tiền mặt



2.3. Thu tiền gửi

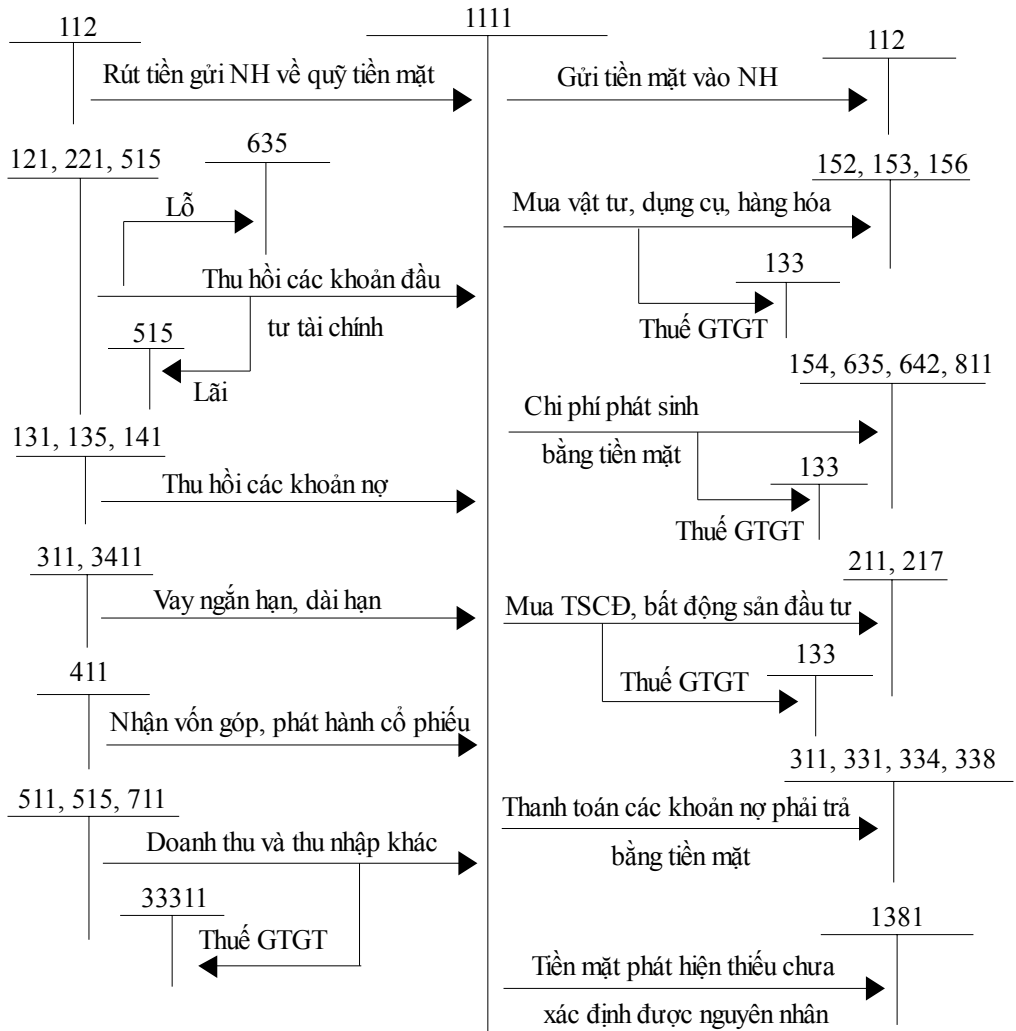


2.4. Chi tiền gửi

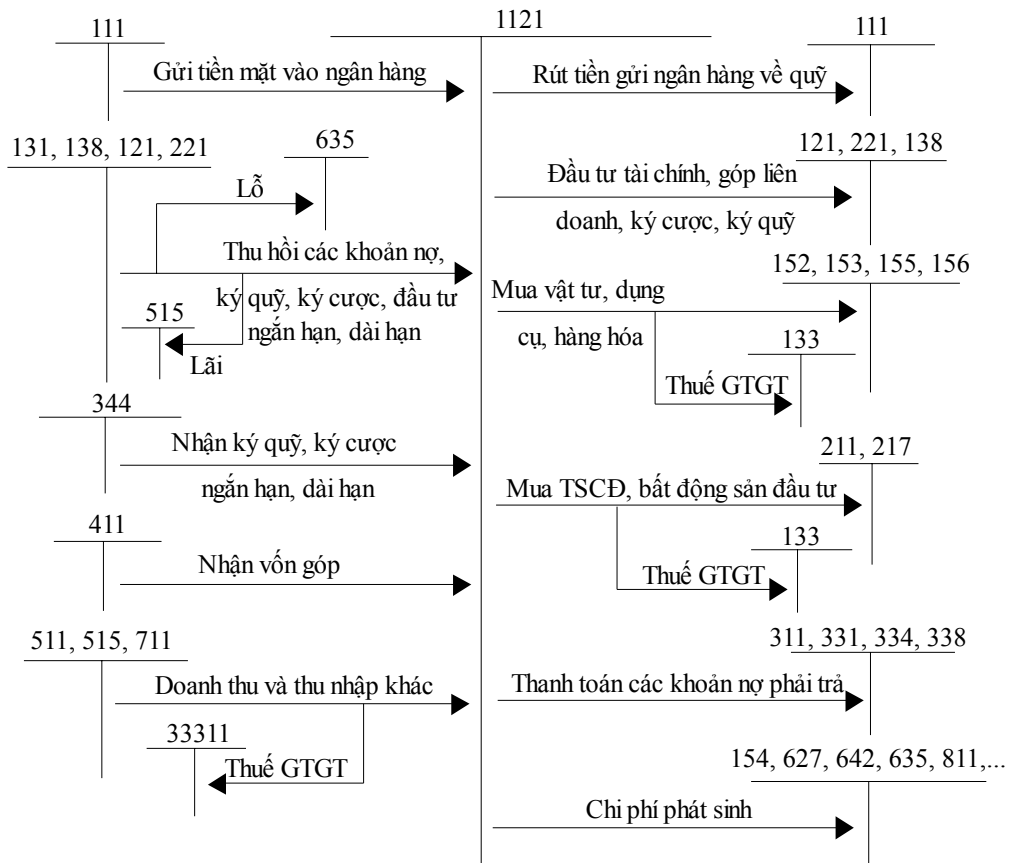


3. Sơ đồ hạch toán kế toán vốn bằng tiền

3.1. Tiền mặt tại quỹ



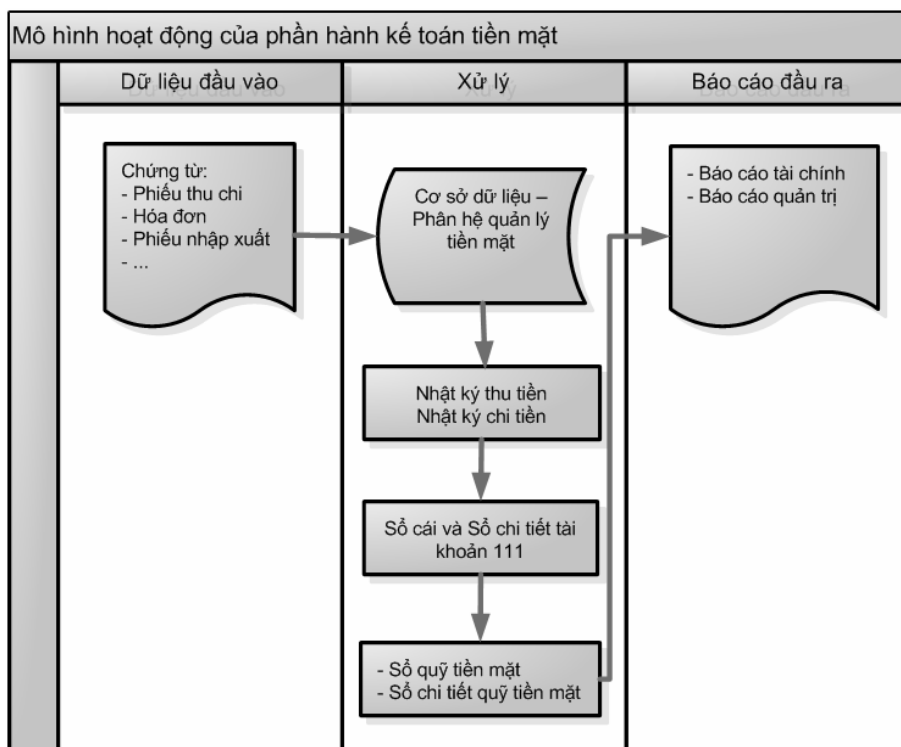
3.2. Tiền gửi ngân hàng



4. Thực hành trên phần mềm kế toán

4.1. Kế toán tiền mặt tại quỹ

4.1.1. Quy trình xử lý trên phần mềm để ra báo cáo

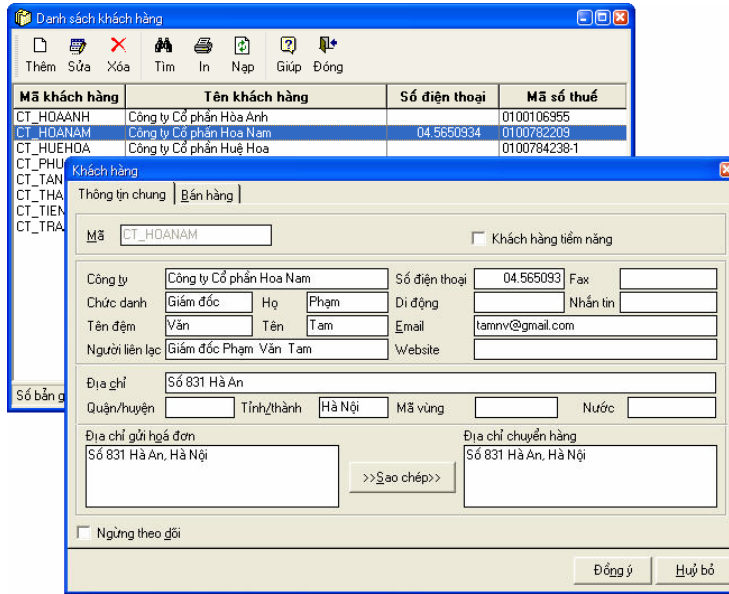


4.1.2. Thiết lập các danh mục sử dụng trong quản lý tiền mặt

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến quản lý tiền mặt trong một phần mềm kế toán, người sử dụng cần phải khai báo một số thông tin, danh mục ban đầu như:

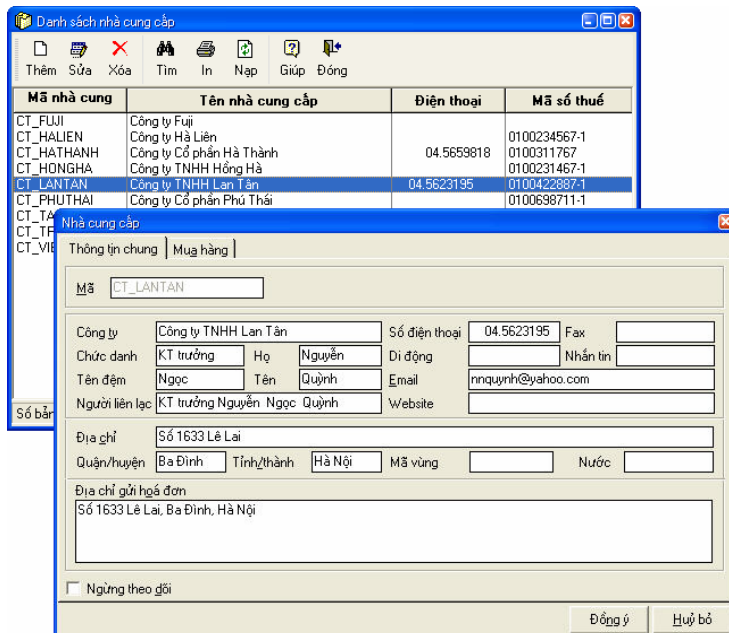
a. Danh mục Khách hàng

Danh mục khách hàng cho phép người sử dụng theo dõi chi tiết hoạt động bán hàng hóa, vật tư và các khoản phải thu, cho từng khách hàng. Khi khai báo một khách hàng mới, người sử dụng cần nhập các thông tin như: Mã khách hàng, tên khách hàng (tên công ty), địa chỉ, mã số thuế, người liên hệ,...



b. Danh mục Nhà cung cấp

Danh mục Nhà cung cấp cho phép người sử dụng theo dõi chi tiết hoạt động mua hàng hóa, vật tư và các khoản phải trả cho từng nhà cung cấp. Khi khai báo một nhà cung cấp mới, người sử dụng cần nhập các thông tin như: mã nhà cung cấp, tên nhà cung cấp (hoặc tên công ty), địa chỉ, mã số thuế, người liên hệ, ...



c. Danh mục Nhân viên

Danh mục Nhân viên cho phép người sử dụng theo dõi chi tiết hoạt động tạm ứng, thanh toán tạm ứng... của từng nhân viên trong công ty. Khi khai báo một nhân viên, người sử dụng cần nhập các thông tin như: mã nhân viên, tên nhân viên, phòng ban, địa chỉ, số điện thoại, email, thông tin về lương,...

Danh sách nhân viên

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Phòng ban
LMDUYEN	Lê Mỹ Duyên	PKD
NTLAN	Nguyễn Thị Lan	PKD
NVBINH	Nguyễn Văn Bình	PHC
NVNAM	Nguyễn Văn Nam	PHC

Sửa nhân viên

Thông tin về: **Nguyễn Văn Bình**

Thông tin chung | Thông tin về lương | Thông tin khác

Mã nhân viên: NVBINH | Tài khoản: |
Mở tại: |

Chức danh: Nhân viên | Họ: Nguyễn | Tên đệm: Văn | Tên: Bình | Số điện thoại: |
 Tên đầy đủ: Nguyễn Văn Bình | Số CMND: |
 Giới tính: Nam | Ngày sinh: 06/09/1976 | Số BHXH: |
 Địa chỉ: | Số hợp đồng: |
 Quận/huyện: | Tỉnh/thành: | Phòng ban: PHC |
 Mã vùng: | Nước: Việt Nam | Chức vụ: |

Ngày đi làm: | Số ngày phép: 0 | Nhân viên bán hàng
 Ngày nâng lương: | Số ngày ốm: 0 | Hưởng thuế người nước ngoài
 Ngày thôi việc: | TK tạm ứng: 141 | Quốc tịch: |

Ngừng theo dõi | |

4.1.3. Các chứng từ đầu vào liên quan

- Các chứng từ gốc liên quan đến việc thanh toán: Hóa đơn bán hàng; Phiếu nhập;...
- Các chứng từ gốc liên quan đến việc thu chi tiền mặt: Phiếu thu; Phiếu chi; Bảng kiểm kê quỹ; Giấy thanh toán tiền tạm ứng; Giấy đề nghị tạm ứng; Ủy nhiệm chi;

Một số mẫu chứng từ điển hình:

► Mẫu phiếu thu

Đơn vị
Địa chỉ

Mẫu số: 01-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU
Ngày tháng năm

Quyển số:.....
Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

Họ tên người nộp tiền:.....
Địa chỉ:.....
Lý do nộp:.....
Số tiền:..... (Viết bằng chữ):.....
Kèm theo:..... Chứng từ gốc
Ngày tháng năm

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

» Mẫu phiếu chi

Đơn vị
Địa chỉ

Mẫu số: 02-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI
Ngày tháng năm

Quyển số:.....
Số:.....
Nợ:.....
Có:.....

Họ và tên người nhận tiền:.....
Địa chỉ:.....
Lý do chi:.....
Số tiền:..... (Viết bằng chữ):.....
Kèm theo:..... Chứng từ gốc
Ngày tháng năm

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Trên các chứng từ thu, chi trên, người sử dụng cần phải điền các thông tin như: đơn vị, địa chỉ, số phiếu thu, tài khoản Nợ, tài khoản Có, người nhận tiền (hoặc người nộp tiền), lý do chi (hoặc lý do nộp), số tiền,...

4.1.4. Nhập chứng từ vào phần mềm kế toán

Để hạch toán các nghiệp vụ tiền mặt tại quỹ trong một phần mềm kế toán, người sử dụng thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn đến phân hệ có liên quan đến nghiệp vụ Tiền mặt tại quỹ.
- Bước 2: Chọn loại chứng từ cần cập nhật.
- Bước 3: Nhập chứng từ trên màn hình nhập liệu của chứng từ đó.

Trong các phần mềm kế toán, tại màn hình nhập liệu chứng từ của phần hành quản lý tiền mặt bao gồm các thông tin:

Phần thông tin chung gồm có:

- Tên và thông tin về đối tượng: Là thông tin về khách hàng, nhà cung cấp, nhân viên, có phát sinh các giao dịch liên quan đến phiếu thu, phiếu chi.
- Diễn giải: Mô tả nội dung của nghiệp vụ phát sinh.
- Ngày chứng từ: Là ngày phát sinh của chứng từ, ngày này phải nằm trong năm làm việc hiện thời và lớn hơn ngày khóa sổ kế toán kỳ kế toán trước. Khi thêm mới một chứng từ, nếu ngày chứng từ xảy ra trước ngày làm việc hiện thời, các phần mềm kế toán vẫn cho phép người sử dụng thay đổi lại ngày chứng từ khi nhập. Sau khi cất giữ xong chứng từ sẽ được tự động chèn vào khoảng thời gian trước đó. Điều này khác với kế toán thủ công, nếu đã tiến hành định khoản trên sổ sách, báo cáo thì không thể chèn thêm chứng từ vào một khoảng thời gian trước đó.
- Số chứng từ: Do người sử dụng tự đặt, thông thường số chứng từ thường gắn với loại chứng từ (Ví dụ: Phiếu thu - PT000..., Phiếu nhập kho - PNK000...). Trong phần mềm số chứng từ thường được lấy tăng dần lên căn cứ vào số chứng từ đặt đầu tiên. Tuy nhiên, người sử dụng vẫn có thể sửa lại số chứng từ của các chứng từ đã hạch toán nếu muốn. Điều này khác với kế toán thủ công, kế toán sẽ phải nhớ số chứng từ đã hạch toán trước đó và chứng từ khi ghi sổ rồi rất khó nếu phải sửa chữa.

Phần thông tin chi tiết: Bao gồm các thông tin về tài khoản định khoản, thông tin khai báo về thuế,...

- Bút toán định khoản: Là cặp tài khoản đối ứng trong nghiệp vụ liên quan.
- Diễn giải: Mô tả lại nội dung của nghiệp vụ phát sinh.
- Hạch toán bút toán và khai báo các thông tin liên quan đến thuế (Nếu có).

►► **Nhập Phiếu thu**

Phiếu thu tiền mặt

Đối tượng: Khách hàng

Đối tượng		Chứng từ	
Tên: CT TIENDAT	Công ty TNHH Tiến Đạt	Ngày: 19/01/2009	Số: PT00002
Địa chỉ: Số 1756 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội			
Diễn giải: Thu tiền hàng			

TK nợ	Tiền tệ	Tỷ giá	Số tiền	Quy đổi	CT gốc kèm theo
1111	VND	1	86 680 000	86 680 000	

Chi tiết		Thuế			
TK Nợ	TK Có	Số tiền	Quy đổi	Diễn giải	
1111	131	86 680 000	86 680 000	Thu tiền hàng	

Định khoản Giá thành

►► **Nhập Phiếu chi**

Phiếu chi tiền mặt

Đối tượng: Nhà cung cấp

Đối tượng		Chứng từ	
Tên: CT_HONGHA	Công ty TNHH Hồng Hải	Ngày: 10/01/2009	Số: PC000001
Địa chỉ: Số 9241, Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội			
Diễn giải: Thanh toán tiền mua hàng			

TK nợ	Tiền tệ	Tỷ giá	Số tiền	Quy đổi	CT gốc kèm theo
1111	VND	1	102 872 000	102 872 000	

Chi tiết		Thuế			
TK Nợ	TK Có	Số tiền	Quy đổi	Diễn giải	
331	1111	102 872 000	102 872 000	Thanh toán tiền mua hàng	

Định khoản Giá thành

4.1.5. Xem và in báo cáo tiền mặt tại quỹ

Sau khi cập nhật các chứng từ liên quan đến tiền mặt tại quỹ, phần mềm sẽ tự động xử lý và đưa ra các báo cáo tiền mặt tại quỹ. Khi xem các báo cáo, người sử dụng phải chọn các tham số cần thiết trước khi xem.

► Sổ quỹ tiền mặt

- Chọn các tham số báo cáo: như khoảng thời gian, tài khoản in.

- Xem báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 20/01/2009

Mẫu số : S07-DN
(Ban hành theo QĐ số : 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Tài khoản: 111

Loại tiền: VND

Ngày, tháng ghi số	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
A	B	C	D	E	1	2	3	G
31/12/2008	31/12/2008			Số dư đầu kỳ (Balance forward)			1.003.425.687	
10/01/2009	10/01/2009		PC00001	Thanh toán tiền mua hàng		102.872.000	900.553.687	
15/01/2009	15/01/2009		PC00002	Chi tiền tạm ứng công tác phí		1.500.000	899.053.687	
19/01/2009	19/01/2009	PT00002		Thu tiền hàng	86.680.000		985.733.687	
Tổng cộng					86.680.000	104.372.000	985.733.687	

Sổ này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm 200...

Thủ quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

► Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt

- Chọn các tham số báo cáo: như khoảng thời gian, tài khoản in.

- Xem báo cáo:

Công ty TNHH ABC
100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 20/01/2009

Mẫu số : S07a-DN
(Ban hành theo QĐ số:
15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ Trưởng BTC)

Tài khoản: 111

Ngày, tháng ghi số	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú
		Thu	Chi			1	2		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
31/12/2008	31/12/2008			Số dư đầu kỳ (Balance forward)				1.003.425.687	
10/01/2009	10/01/2009		PC00001	Thanh toán tiền mua hàng	331		102.872.000	900.553.687	
15/01/2009	15/01/2009		PC00002	Chi tiền tạm ứng công tác phí	141		1.500.000	899.053.687	
19/01/2009	19/01/2009	PT00002		Thu tiền hàng	131	86.680.000		985.733.687	
Cộng số phát sinh						86.680.000	104.372.000		
Số dư cuối kỳ								985.733.687	

Sổ này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1
Ngày rà soát:

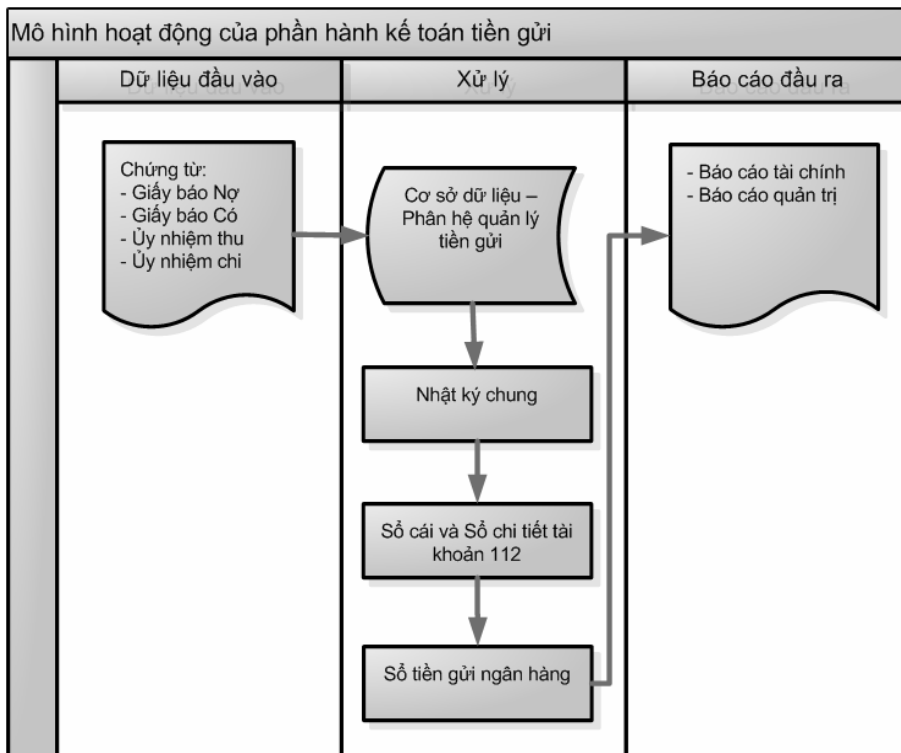
Người ghi số
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 200...
Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

4.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

4.2.1. Quy trình xử lý trên phần mềm để ra báo cáo



4.2.2. Thiết lập các danh mục sử dụng trong quản lý tiền gửi ngân hàng

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến quản lý tiền gửi ngân hàng trong một phần mềm kế toán, người sử dụng cần phải khai báo một số thông tin, danh mục ban đầu như:

- Danh mục Khách hàng.
- Danh mục Nhà cung cấp.
- Danh mục Nhân viên.



Thông tin chi tiết có thể tham khảo phần Thiết lập danh mục của Kế toán tiền mặt tại quỹ trang 59.

4.2.3. Các chứng từ đầu vào liên quan



Các chứng từ dùng cho việc hạch toán tiền gửi ngân hàng bao gồm: Giấy báo Có; Giấy báo Nợ; Bản sao kê của ngân hàng; Ủy nhiệm thu; Ủy nhiệm chi; Séc chuyển khoản; Séc bảo chi;..

Một số mẫu chứng từ điển hình:

» Giấy báo Nợ

Ngân Hàng A Châu Chi nhánh: ACB - CN CHUA HA	GIAY BAO NO Ngày: 26-08-2008	Ma GDV: NGUYEN THU HANG Ma KH: 44048 So GD: 13
Kính gửi: CTY CP MISA Ma số thuế: 0101243150		
Hom nay, chung toi xin bao da ghi NO tai khoan cua quy khách hàng voi noi dung nhu sau:		
So tai khoan ghi NO: 21137519		
So tien bang so: 4,000,000,000.00		
So tien bang chu: BON TY DONG CHAN		
Noi dung:	CK GUI KY HAN: DAU TU LINH HOAT 12 THANG -KY NHAN LAI HANG 1 THANG	
Giao dich vien	Kiem soat	
		

» Giấy báo Có

Ngân Hàng A Châu Chi nhánh: ACB - CN CHUA HA	GIAY BAO CO Ngày: 25-08-2008	Ma GDV: Ma KH: 44048 So GD:
Kính gửi: CTY CP MISA Ma số thuế: 0101243150		
Hom nay, chung toi xin bao da ghi CO tai khoan cua quy khách hàng voi noi dung nhu sau:		
So tai khoan ghi CO: 21137519		
So tien bang so: 4,500,523.00		
So tien bang chu: BON TRIEU NAM TRAM NGAN NAM TRAM HAI MUOI BA DONG CHAN		
Noi dung:	Lai nhap von	
Giao dich vien	Kiem soat	
		

Trên các chứng từ báo Nợ, báo Có cần phải có đầy đủ các thông tin như: tên ngân hàng, địa chỉ, ngày phát sinh chứng từ, mã khách hàng, đơn vị nhận chứng từ, mã số thuế, diễn giải của giấy báo Nợ (hoặc báo Có), số tài khoản ngân hàng, số tiền, nội dung của giấy báo Nợ (hoặc báo Có),...

4.2.4. Nhập chứng từ vào phần mềm kế toán

Để hạch toán các nghiệp vụ tiền gửi ngân hàng trong một phần mềm kế toán, người sử dụng thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn phân hệ có liên quan đến nghiệp vụ Tiền gửi ngân hàng.
- Bước 2: Chọn loại chứng từ cập nhật.
- Bước 3: Nhập chứng từ trên màn hình nhập liệu dành cho chứng từ đó.

Trong phần mềm kế toán, tại màn hình nhập liệu chứng từ của phần hành quản lý tiền gửi cũng bao gồm các thông tin giống như trong phân hệ quản lý tiền mặt.

Thông tin chi tiết có thể tham khảo mục Nhập chứng từ của Kế toán tiền mặt tại quỹ trang 63.

►► Nhập Giấy báo Có

Nhập tiền vào tài khoản

Đối tượng: Khách hàng

Người nộp: CT_HOANAM Công ty Cổ phần Hoa Nam Ngày: 14/01/2009

Địa chỉ: Số 831 Hà An, Hà Nội Số: NT00001

TK ngân hàng	Loại tiền	Tỷ giá	Số tiền	Quy đổi
1121.01	VND	1	144 452 000	144 452 000

Diễn giải:

Chi tiết		Thuế		
TK nợ	TK có	Số tiền	Quy đổi	Diễn giải
1121.01	131	144 452 000	144 452 000	Thu tiền bán hàng

Định khoản: Định khoản Giá thành

►► **Nhập Giấy báo Nợ**

Phát hành séc

Đối tượng: Nhà cung cấp

Séc

Người nhận: CT_FUJI Công ty Fuji Ngày: 28/01/2009
 Địa chỉ: Số: S000002

TK ngân hàng	Loại tiền	Tỷ giá	Số tiền	Quy đổi
1121.02	VND	1	20 000 000	20 000 000

Diễn giải: Chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền hàng nhập khẩu theo tờ khai 2567

Chi tiết		Thuế		
TK nợ	TK có	Số tiền	Quy đổi	Diễn giải
331	1121.02	20 000 000	20 000 000	

Định khoản Giá thành

4.2.5. Xem và in báo cáo tiền gửi ngân hàng

Sau khi cập nhật các chứng từ liên quan đến tiền gửi ngân hàng, phần mềm sẽ tự động xử lý và đưa ra các báo cáo tiền gửi ngân hàng. Khi xem các báo cáo, người sử dụng phải chọn các tham số cần thiết.

►► **Số tiền gửi ngân hàng:**

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian, tài khoản in.

Chọn tham số báo cáo

Kỳ báo cáo: Tự chọn

Từ ngày: 01/01/2009 Đến ngày: 20/01/2009

Tài khoản: 112

Cộng gộp các bút toán giống nhau

Thực hiện Hủy bỏ

- Xem báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q. Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số S08-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 20/01/2009

Tài khoản: 112

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Thu	Chi	Còn lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
31/12/2008		31/12/2008	Số dư đầu kỳ (Balance forward)				250.657.052	
14/01/2009	NT000001	14/01/2009	Thanh toán tiền hàng Công ty Hoa Nam	131	132.594.000		383.251.052	
20/01/2009	S000001	20/01/2009	Nộp thuế GTGT tháng 12/2008	33311		12.834.091	370.416.961	
20/01/2009	S000001	20/01/2009	Nộp thuế môn bài năm 2009	3338		1.000.000	369.416.961	
Cộng số phát sinh						132.594.000	13.834.091	
Số dư cuối kỳ							369.416.961	

Sổ này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm 200...

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày và phim hướng dẫn của Chương 3 tại liên kết sau:

http://download1.misa.com.vn/giaotrinh/ketoanmay_dn.htm

5. Câu hỏi ôn tập

1. Kế toán vốn bằng tiền phải tuân thủ theo các nguyên tắc và chế độ quản lý tiền tệ của Nhà nước như thế nào?
2. Nêu trình tự kế toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt và tiền gửi ngân hàng?
3. Hãy trình bày mô hình hóa hoạt động thu chi tiền mặt, tiền gửi?
4. Các danh mục cần phải khai báo khi hạch toán các chứng từ liên quan đến tiền mặt, tiền gửi?
5. Liệt kê một số chứng từ được sử dụng cho việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt, tiền gửi?

6. Bài tập thực hành

6.1. Kế toán tiền mặt tại quỹ

Tại Công ty TNHH ABC có phát sinh các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tiền mặt như sau:

1. Ngày 10/01/2009 thanh toán tiền mua hàng cho Công ty TNHH Hồng Hà sau khi đã trừ đi tiền hàng trả lại. Số tiền: 102.872.000 (đ).
2. Ngày 15/01/2009, chi tiền tạm ứng công tác phí cho nhân viên Nguyễn Thị Lan, số tiền: 1.500.000 (đ).
3. Ngày 19/01/2009, thu tiền của Công ty TNHH Tiến Đạt về số tiền hàng mua ngày 05/01/2009, số tiền: 86.680.000 (đ).
4. Ngày 24/01/2009 Phạm Văn Minh thanh toán tiền điện tháng 01/2009 tổng tiền thanh toán (đã có thuế): 1.650.000 (đ) (VAT 10%).
Hóa đơn tiền điện số 0051245, ký hiệu TD/2009, ngày 22/01/2009.
5. Ngày 30/01/2009 Phạm Văn Minh thanh toán tiền phí vận chuyển mua hàng của Công ty TNHH Lan Tân ngày 15/01, số tiền: 990.000 (đ).
6. Ngày 02/02/2009 Lê Mỹ Duyên nộp tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu cho tờ khai hải quan hàng nhập khẩu số 2567 ngày 26/01/2009, số tiền: 2.600.000 (đ).
7. Ngày 25/02/2009 Phạm Văn Minh rút tiền gửi ngân hàng BIDV về nhập quỹ tiền mặt, số tiền: 3.000.000 (đ).
8. Ngày 06/03/2009, chi tiếp khách tại Nhà hàng Ana, số tiền: 2.100.000 (đ).

►► Yêu cầu:

- Khai báo danh mục Khách hàng, Nhà cung cấp, Nhân viên (thông tin về danh sách lấy phần Bài tập thực hành chương 2, tại trang 47).
- Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh vào phần mềm.
- In Sổ quỹ tiền mặt; Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt.

►► Báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số: S07-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

Tài khoản: 111

Loại tiền: VND

Ngày, tháng ghi số	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
A	B	C	D	E	1	2	2	G
31/12/2008	31/12/2008			Số dư đầu kỳ (Balance forward)			1.003.425.687	
10/01/2009	10/01/2009		PC00001	Thanh toán tiền mua hàng		102.872.000	900.553.687	
15/01/2009	15/01/2009		PC00002	Chi tiền tạm ứng công tác phí		1.500.000	899.053.687	
19/01/2009	19/01/2009	PT00002		Thu tiền hàng	86.680.000		985.733.687	
24/01/2009	24/01/2009		PC00003	Thanh toán tiền điện tháng 01/2009		1.650.000	984.083.687	
30/01/2009	30/01/2009		PC00004	Thanh toán tiền phí vận chuyển		990.000	983.093.687	
02/02/2009	02/02/2009		PC00005	Nộp tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu theo tờ khai 2567		2.600.000	980.493.687	
25/02/2009	25/02/2009	PT00004		Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	3.000.000		983.493.687	
06/03/2009	06/03/2009		PC00006	Chi tiếp khách tại nhà hàng Ana		2.100.000	981.393.687	
Tổng cộng					89.680.000	111.712.000	981.393.687	

Sổ này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm 200...

Thủ quỹ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

6.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

Tại Công ty TNHH ABC có phát sinh các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tiền gửi như sau:

1. Ngày 14/01/2009 Công ty Cổ phần Hoa Nam thanh toán tiền hàng, số tiền:

- 132.594.000 (đ) theo giấy báo Có của ngân hàng Nông nghiệp.
2. Ngày 20/01/2009 chuyển tiền nộp thuế GTGT tháng 12/08, số tiền: 12.834.091 (đ), thuế môn bài năm 2009, số tiền: 1.000.000, theo giấy báo Nợ của Ngân hàng Nông nghiệp.
 3. Ngày 28/01/2009 chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền mua hàng cho Công ty FUJI theo tờ khai hải quan số 2567 ngày 24/01/2009, số tiền: 20.000.000 (đ) theo Giấy báo Nợ của Ngân hàng BIDV.
 4. Ngày 16/02/2009, chuyển tiền gửi ngân hàng mua văn phòng phẩm của Cửa hàng Văn Phong, số tiền: 2.000.000 (đ) tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Đã nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng Nông nghiệp.
 5. Ngày 28/02/2009, Công ty cổ phần Thái Lan trả tiền, số tiền 39.204.000 (đ) (đã trừ chiết khấu thanh toán 1% tức 396.000 (đ)) theo Giấy báo Có của ngân hàng BIDV.
 6. Ngày 02/03/2009, chuyển tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp trả tiền vay ngắn hạn Vietcombank, số tiền: 60.000.000 (đ). Đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng.

►► Yêu cầu:

- Khai báo danh mục Khách hàng, Nhà cung cấp, Nhân viên (thông tin về danh sách lấy phần Bài tập thực hành chương 2, tại trang 47).
- Hạch toán các nghiệp phát sinh vào phần mềm.
- In Sổ tiền gửi ngân hàng.

►► Báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số: S08-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

Tài khoản: 112

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Thu	Chi	Còn lại	
A	B	C	D	E	1	2	2	F
31/12/2008		31/12/2008	Số dư đầu kỳ (Balance forward)				250.657.052	
14/01/2009	NT00001	14/01/2009	Thu tiền bán hàng	131	132.594.000		383.251.052	
20/01/2009	S00001	20/01/2009	Tiền thuế GTGT T12/08	33311		12.834.091	370.416.961	
20/01/2009	S00001	20/01/2009	Thuế môn bài năm 2009	3338		1.000.000	369.416.961	
28/01/2009	S00002	28/01/2009	Chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền hàng nhập khẩu theo tờ khai 2567	331		20.000.000	349.416.961	
16/02/2009	S00003	16/02/2009	Chuyển tiền gửi ngân hàng mua VPP	6423		2.000.000	347.416.961	
28/02/2009	NT00002	28/02/2009	Công ty Thái Lan trả tiền hàng	131	39.204.000		386.620.961	
02/03/2009	S00004	02/03/2009	Chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền vay ngắn hạn Vietcombank	311		60.000.000	326.620.961	
Cộng số phát sinh					171.798.000	95.834.091		
Số dư cuối kỳ							326.620.961	

Sổ này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm 200...

Người ghi sổ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

C H Ư Ơ N G 4

KẾ TOÁN VẬT TƯ

Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

- Nguyên tắc hạch toán
- Mô hình hoạt động nhập, xuất kho
- Sơ đồ hạch toán kế toán vật tư
- Kỹ năng thực hành trên phần mềm kế toán

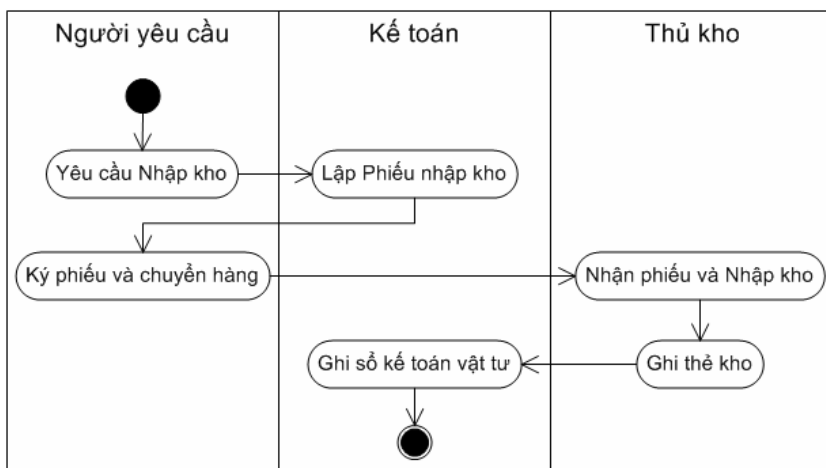
1. Nguyên tắc hạch toán

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ trên tài khoản 152, 153 phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”.
- Việc tính giá trị của vật tư xuất kho được thực hiện theo một trong bốn phương pháp quy định trong Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”:
 - + Phương pháp giá đích danh.
 - + Phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - + Phương pháp nhập sau, xuất trước.
- Kế toán chi tiết vật tư phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm.

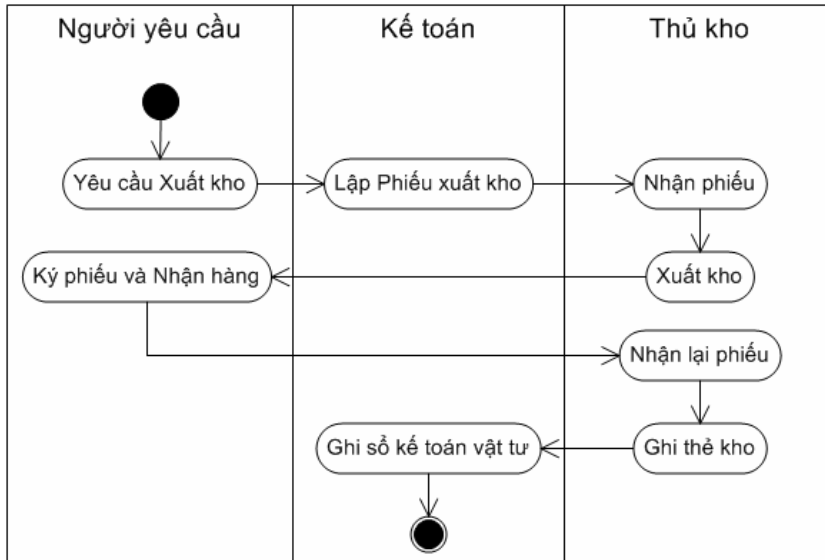
2. Mô hình hóa hoạt động nhập, xuất kho

Xem lại bảng quy ước về các ký hiệu sử dụng trong sơ đồ tại trang 6.

2.1. Nhập kho

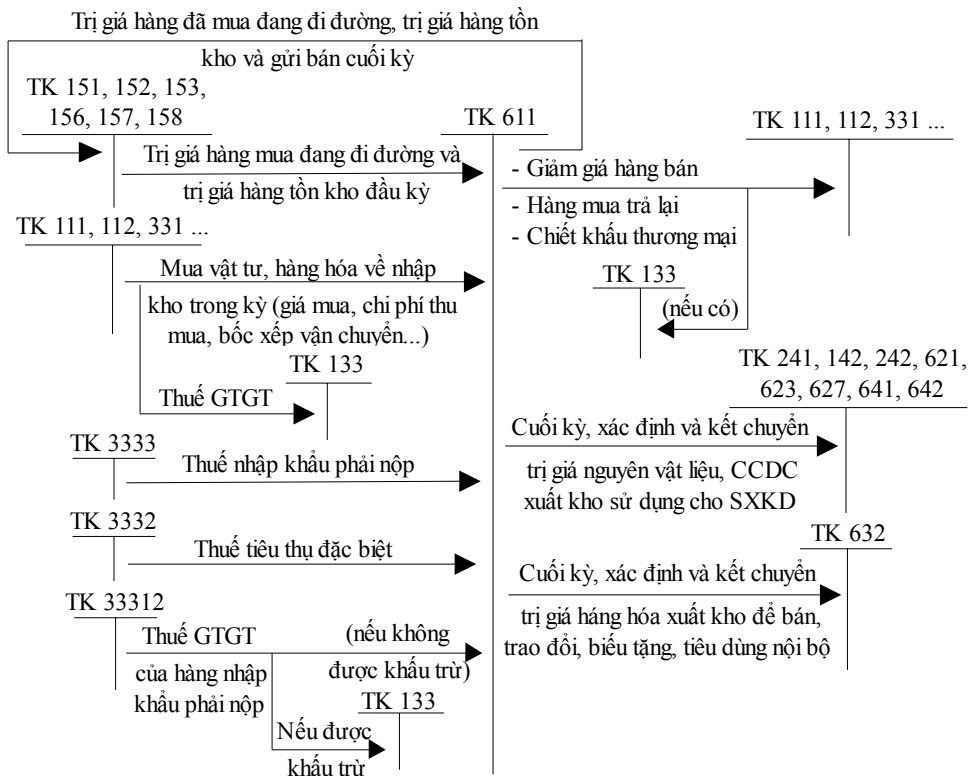


2.2. Xuất kho

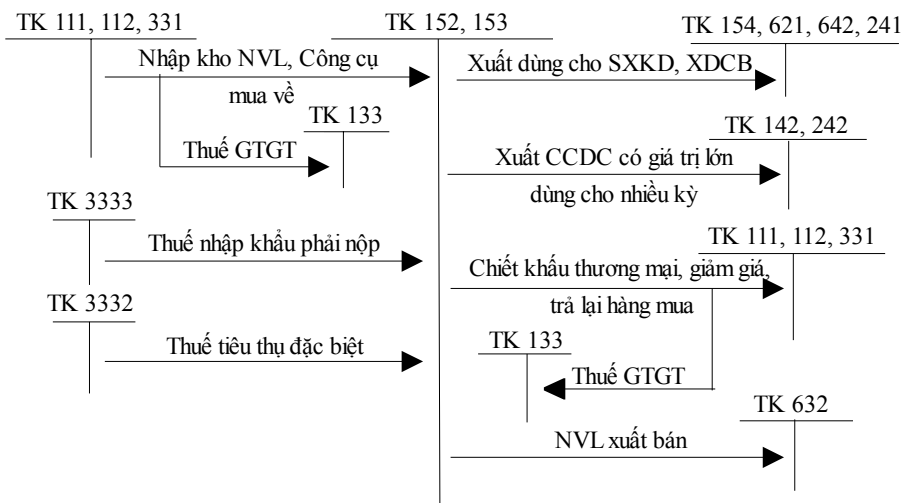


3. Sơ đồ hạch toán kế toán vật tư

► Theo phương pháp kiểm kê định kỳ

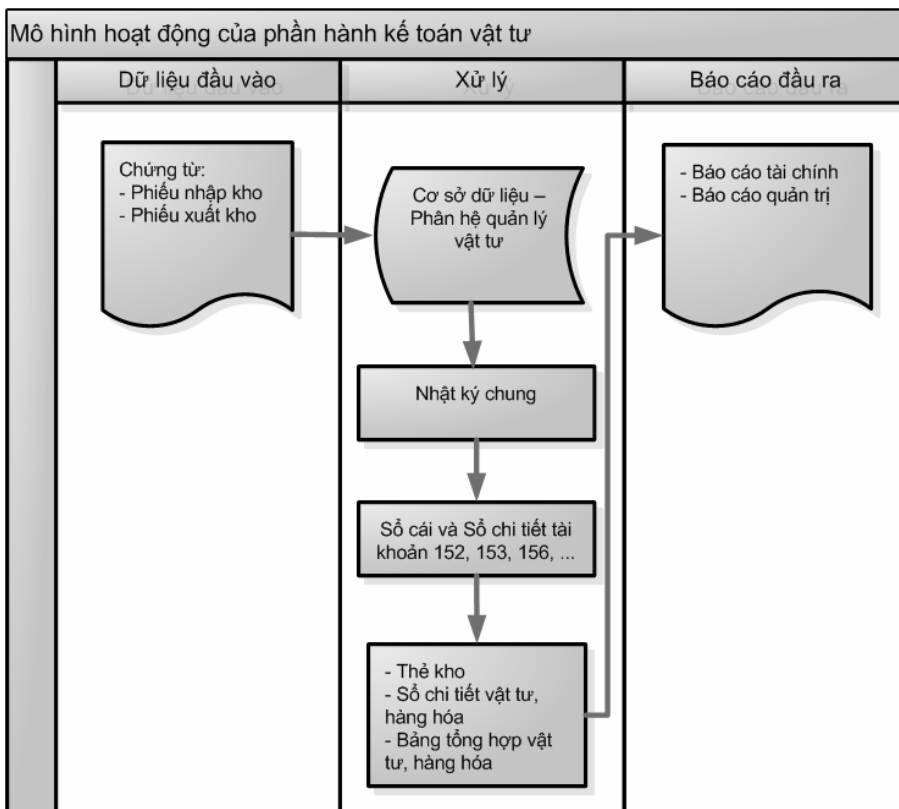


► Theo phương pháp kê khai thường xuyên



4. Thực hành trên phần mềm kế toán

4.1. Quy trình xử lý trên phần mềm để ra báo cáo

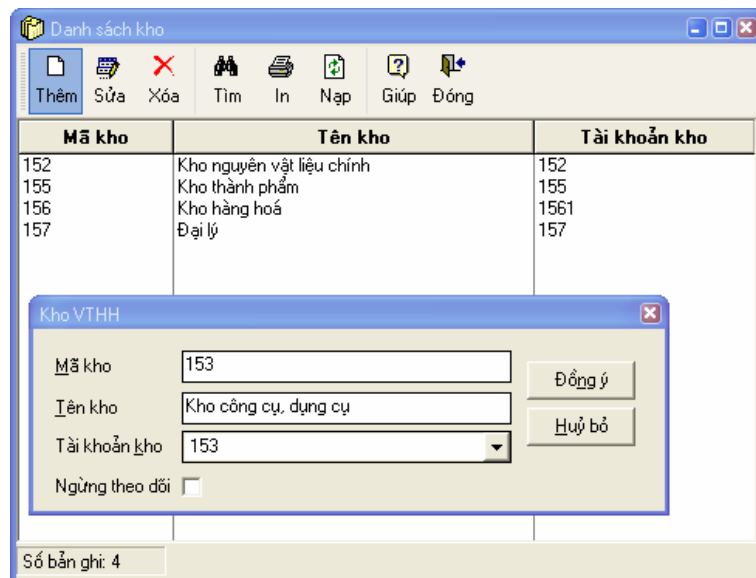


4.2. Thiết lập các danh mục sử dụng trong quản lý vật tư

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến quản lý vật tư trong một phần mềm kế toán, người sử dụng cần phải khai báo một số thông tin, danh mục ban đầu như:

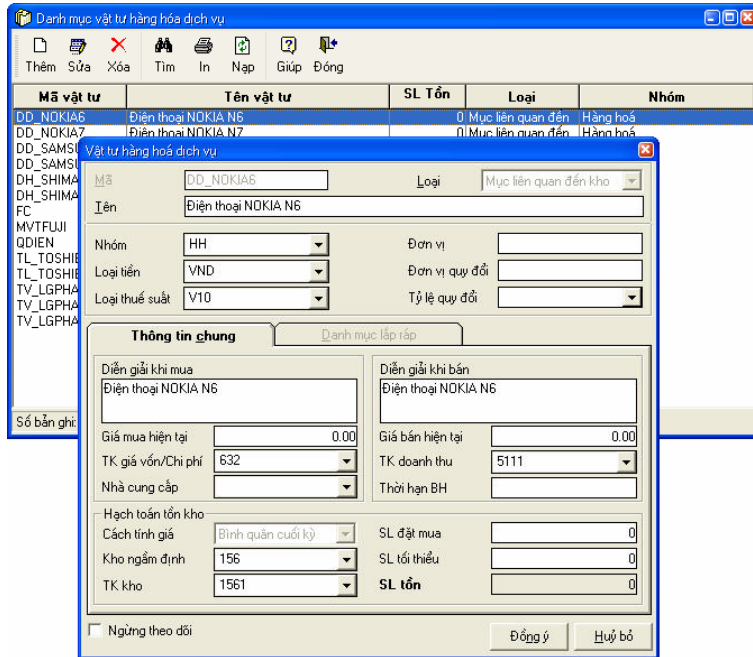
a. Danh mục Kho vật tư

Danh mục kho vật tư dùng để theo dõi các kho vật tư và thành phẩm. Khi thiết lập một kho mới, người sử dụng cần phải nhập đầy đủ các thông tin về: mã kho, tên kho và tài khoản kho.



b. Danh mục Vật tư, hàng hóa

Danh mục vật tư dùng để theo dõi mọi phát sinh và theo dõi tồn kho của từng vật tư, hàng hóa nhập kho. Khi khai báo một vật tư, hàng hóa người sử dụng cần nhập các thông tin về: mã vật tư, tên vật tư, nhóm, đơn vị tính, kho ngầm định, tài khoản kho,...



4.3. Các chứng từ đầu vào liên quan

Các chứng từ dùng cho việc hạch toán vật tư bao gồm:

- Phiếu nhập kho.
- Phiếu xuất kho.

Một số mẫu chứng từ điển hình:

►► Phiếu nhập kho

Đơn vị

Mẫu số: 01-VT

Bộ phận:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày ... tháng ... năm ...

Nợ

Số:

Có

- Họ và tên người giao:.....
- Theo số ngày tháng năm của:.....
- Nhập tại kho: địa điểm

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
Cộng		x	x	x	x	x	

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ):

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhập)
(Ký, họ tên)

►► **Phiếu xuất kho**

Đơn vị

Mẫu số: 02-VT

Bộ phận:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày ... tháng ... năm ...

Nợ

Số:

Có

- Họ và tên người nhận hàng: Địa chỉ (bộ phận):
- Lý do xuất:
- Xuất tại kho: Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	x	x	x	x	x	

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ):
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày tháng năm

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhập)
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trên các phiếu nhập, xuất kho, người sử dụng cần nhập các thông tin như: tên đơn vị, bộ phận xuất, số chứng từ, tài khoản Nợ, tài khoản Có, họ tên người giao hàng (hoặc người nhận hàng), kho nhập (hoặc xuất), tên vật tư, hàng hóa nhập (hoặc xuất), đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền, tổng số tiền, ...

4.4. Nhập chứng từ vào phần mềm kế toán

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến vật tư trong một phần mềm kế toán, người sử dụng thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn đến phân hệ có liên quan đến nghiệp vụ Vật tư.
- Bước 2: Chọn loại chứng từ cập nhật.

- Bước 3: Nhập chứng từ trên màn hình nhập liệu dành cho chứng từ đó.

Trong phần mềm kế toán, tại màn hình nhập liệu chứng từ của phần hành quản lý vật tư, hàng hóa bao gồm các thông tin:

Phần thông tin chung gồm có:

- Tên và thông tin về đối tượng: Có thể là thông tin về khách hàng, nhà cung cấp, hoặc nhân viên,... có phát sinh các giao dịch liên quan đến hoạt động nhập, xuất kho.
- Diễn giải: Mô tả nội dung của nghiệp vụ phát sinh.
- Ngày chứng từ: Là ngày phát sinh hoạt động nhập, xuất kho.
- Số chứng từ: Trong các phần mềm thường được tự động đánh số tăng dần, tuy nhiên người sử dụng vẫn có thể sửa lại số chứng từ nếu muốn.

Phần thông tin chi tiết: Bao gồm các thông tin về mã vật tư, tên vật tư, kho, tài khoản kho, tài khoản đối ứng, số lượng, đơn giá, thành tiền,...

- Mã vật tư: Dùng để nhận diện duy nhất một vật tư, hàng hóa.
- Tên vật tư: Là tên đầy đủ của vật tư, hàng hóa.
- Kho: Là mã của kho liên quan đến nghiệp vụ của chứng từ được chọn từ danh mục kho đã khai báo. Đó có thể là kho xuất, kho nhập, có thể là kho công ty hoặc kho đại lý,...
- TK kho: Chương trình sẽ lấy căn cứ vào các thông tin khai báo ban đầu của vật tư, hàng hóa (có thể là TK 152, 153, 156).
- Tài khoản đối ứng: Là tài khoản đối ứng khi hạch toán nghiệp vụ nhập, xuất kho (có thể là TK 111, 112, 131, 331, 632,...).
- Số lượng: Là số lượng mặt hàng được ghi trên chứng từ nhập, xuất kho.
- Đơn giá: Là số tiền cho một vật tư, hàng hóa.
- Thành tiền = Số lượng x Đơn giá
- ...

Trong các phần mềm, giá vốn xuất kho thường được chương trình tự động tính căn cứ vào phương pháp tính giá xuất kho đã khai báo ngay từ khi tạo dữ liệu kế toán mới hoặc khi khai báo vật tư, hàng hóa.

Nếu đăng ký theo phương pháp “**Bình quân cuối kỳ**” thì giá xuất kho sẽ được tính sau khi thực hiện chức năng “**Cập nhật giá xuất**” (luôn có trong các phần mềm). Khi sử dụng phương pháp này giá xuất kho trong kỳ ở các thời điểm đều được tính bình quân như nhau.

Nếu đăng ký theo phương pháp “**Bình quân tức thời**” thì giá xuất kho sẽ được tính ngay khi lập phiếu xuất kho trên cơ sở tổng giá trị tồn tính đến thời điểm xuất chia cho tổng số lượng tồn tính đến thời điểm xuất hiện tại. Sử dụng phương pháp này giá xuất kho ở các thời điểm khác nhau trong cùng một kỳ có thể khác nhau.

Nếu đăng ký phương pháp “**Đích danh**” thì hệ thống sẽ lấy giá xuất kho theo đúng giá nhập của vật tư đó trên chứng từ nhập kho được chọn.

Nếu đăng ký phương pháp “**Nhập trước, xuất trước**”, hệ thống sẽ tự động tính giá xuất theo đúng phương pháp ngay sau khi cất giữ thông tin của phiếu xuất kho.

►► Nhập Phiếu nhập kho

Nhập kho Mã chi nhánh

Người giao

Tên: CT_LANTAN Công ty TNHH Lan Tân

Địa chỉ: Số 1633 Lê Lai, Ba Đình, Hà Nội

Diễn giải: Nhập kho mua hàng (Hàng về trước hóa đơn về sau)

Chứng từ

Ngày: 12/01/2009

Số CT: NK000001

Loại tiền: VND Tỷ giá: 1 Số CT gốc: 1

Mã vật tư	Diễn giải	Mã kho	TK Nợ	TK đối ứng	Số lượng	Đơn giá (NT)	Thành tiền
TL_TOSH	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	156	1561	331	12	3 700 000	44 400 000
TL_TOSHIBA	Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	156	1561	331	14	6 900 000	96 600 000
							141 000 000

Vật tư
 Đối tượng
 Giá thành

►► Nhập Phiếu xuất kho

Mã vật tư	Điện giải	Mã kho	TK Có	TK đối ứng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
DD_SAMSUP	Điện thoại SAMSUNG E8	156	1561	6413	1	3 910 000	3 910 000
							3 910 000

4.5. Xem và in báo cáo vật tư

Sau khi cập nhật các chứng từ liên quan đến nhập, xuất kho, phần mềm sẽ tự động xử lý và đưa ra các báo cáo liên quan đến phần nhập, xuất kho. Khi xem các báo cáo, người sử dụng phải chọn các tham số cần thiết.

► Báo cáo Tổng hợp tồn kho:

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian, kho vật tư (một kho, một số kho hoặc tất cả các kho).

- Xem báo cáo:

BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 15/01/2009

Mã kho: 156

Tên kho: Kho hàng hoá

STT	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ		
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Mã nhóm vật tư				Hàng hoá								
1	DD_SAMSU NGE8	Điện thoại SAMSUNG E8	chiếc	20	78.200.000						20	78.200.000
2	TL_TOSHIB A110	Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	chiếc			14	96.600.000				14	96.600.000
3	TL_TOSHIB A60	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	chiếc			12	44.400.000				12	44.400.000
4	TV_LGPHA NG19	Tivi LG 19 inches	chiếc	10	24.400.000						10	24.400.000
Cộng (Mã nhóm vật tư)				30	102.600.000	26	141.000.000				56	243.600.000
CÔNG: KHO HÀNG HOA				30	102.600.000	26	141.000.000				56	243.600.000
TỔNG CỘNG				30	102.600.000	26	141.000.000				56	243.600.000

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

► **Sổ chi tiết vật tư hàng hóa**

- Chọn tham số báo cáo: như khoảng thời gian, vật tư, hàng hóa cần in (có thể chọn một, một số hoặc tất cả vật tư, hàng hóa).

- Xem báo cáo:

Công ty Cổ phần MISA
218 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

SỔ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HOÁ TRÊN NHIỀU KHO
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 15/01/2009

Mã kho	Ngày	Số	Loại	Diễn giải	Đơn giá	Nhập kho		Xuất kho		Tồn kho	
						Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mã hàng	DD_SAMSUNG8	Ten hàng		Điện thoại SAMSUNG E8							
156	31/12/2008			(Số tiền đầu kỳ)						20	78.200.000
Công nợ hàng DD_SAMSUNG8 trong kho 156										20	78.200.000
Tổng công nợ hàng DD_SAMSUNG8										20	78.200.000
Mã hàng	TL_TOSHIBA110	Ten hàng		Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít							
156	12/01/2009	NKD00001	Nhập kho	Công ty TNHH Lan Tân	9.900.000	14	96.600.000			14	96.600.000
Công nợ hàng TL_TOSHIBA110 trong kho 156						14	96.600.000			14	96.600.000
Tổng công nợ hàng TL_TOSHIBA110						14	96.600.000			14	96.600.000
Mã hàng	TL_TOSHIBA60	Ten hàng		Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít							
156	12/01/2009	NKD00001	Nhập kho	Công ty TNHH Lan Tân	3.700.000	12	44.400.000			12	44.400.000
Công nợ hàng TL_TOSHIBA60 trong kho 156						12	44.400.000			12	44.400.000
Tổng công nợ hàng TL_TOSHIBA60						12	44.400.000			12	44.400.000
Mã hàng	TV_LGPHANG19	Ten hàng		Tivi LG 19 inches							
156	31/12/2008			(Số tiền đầu kỳ)						10	24.400.000
Công nợ hàng TV_LGPHANG19 trong kho 156										10	24.400.000
Tổng công nợ hàng TV_LGPHANG19										10	24.400.000

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày và phim hướng dẫn của Chương 4 tại liên kết sau:

http://download1.misa.com.vn/giaotrich/ketoanmay_dn.htm

5. Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày các nguyên tắc hạch toán vật tư, hàng hóa?
2. Nêu trình tự kế toán các nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến kế toán vật tư?
3. Trình bày lại mô hình hóa hoạt động nhập, xuất kho?
4. Các danh mục cần phải khai báo khi hạch toán các chứng từ liên quan đến vật tư, hàng hóa?
5. Liệt kê một số chứng từ được sử dụng cho việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến vật tư, hàng hóa?

6. Bài tập thực hành

Tại Công ty TNHH ABC có phát sinh các nghiệp vụ kế toán liên quan đến kho vật tư, hàng hóa như sau:

1. Ngày 12/01/2009 mua hàng nhập kho của Công ty TNHH Lan Tân (hàng về trước hóa đơn về sau).

- Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít SL: 12 ĐG: 3.700.000 (đ/cái)
 - Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít SL: 14 ĐG: 6.900.000 (đ/cái)
2. Ngày 20/01/2009 xuất hàng cho nhân viên kinh doanh sử dụng tính vào chi phí bán hàng.
- Điện thoại SAMSUNG E8 SL: 01
3. Ngày 25/01/2009 xuất kho hàng gửi bán đại lý Thanh Xuân.
- Ti vi TV_LGPHANG19 SL: 5
 - Điện thoại SAMSUNG D8 SL: 8
4. Ngày 29/01/2009 mua hàng về nhập kho của Công ty cổ phần Tân Văn (hàng về trước hóa đơn về sau).
- Quạt điện cơ 91 SL: 05 ĐG: 300.000 (đ/cái)
5. Ngày 12/02/2009 xuất Quạt điện cơ 91 sử dụng cho phòng kế toán, số lượng tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

▶▶ Yêu cầu:

- Khai báo danh mục Nhà cung cấp, Nhân viên, Vật tư hàng hóa (thông tin về danh sách lấy phần Bài tập thực hành chương 2, tại trang 47).
- Hạch toán các nghiệp phát sinh vào phần mềm.
- Cập nhật giá xuất kho (bút toán tự động).
- In Báo cáo tổng hợp tồn kho; Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; Thẻ kho, ...

▶▶ Báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

Mã kho: 156

Tên kho: Kho hàng hóa

STT	Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị	Đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Cuối kỳ	
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mã nhóm vật tư HH				Tên nhóm vật tư Hàng hóa							
1	DD_SAMSUNGE8	Điện thoại SAMSUNG E8		20	78.200.000			9	35.190.000	11	43.010.000
2	QDIEN	Quạt điện cơ 91				5	1.500.000	1	300.000	4	1.200.000
3	TL_TOSHIBA110	Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít				14	96.600.000			14	96.600.000
4	TL_TOSHIBA60	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít				12	44.400.000			12	44.400.000
5	TV_LGPHANG19	Tivi LG 18 inches		10	24.400.000			5	12.200.000	5	12.200.000
Cộng (Mã nhóm vật tư)				30	102.600.000	31	142.500.000	12	47.690.000	46	197.410.000
CỘNG: KHO HÀNG HÓA				30	102.600.000	31	142.500.000	12	47.690.000	46	197.410.000
TỔNG CỘNG				30	102.600.000	31	142.500.000	12	47.690.000	46	197.410.000

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

C H Ư Ơ N G 5

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

- Nguyên tắc hạch toán
- Mô hình hoạt động tăng, giảm tài sản cố định
- Sơ đồ hạch toán kế toán tài sản cố định
- Kỹ năng thực hành trên phần mềm kế toán

1. Nguyên tắc hạch toán

- Đánh giá TSCĐ phải theo nguyên tắc đánh giá giá thực tế hình thành TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ.
- Kế toán TSCĐ phải phản ánh được 3 chỉ tiêu giá trị của TSCĐ: Nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ.

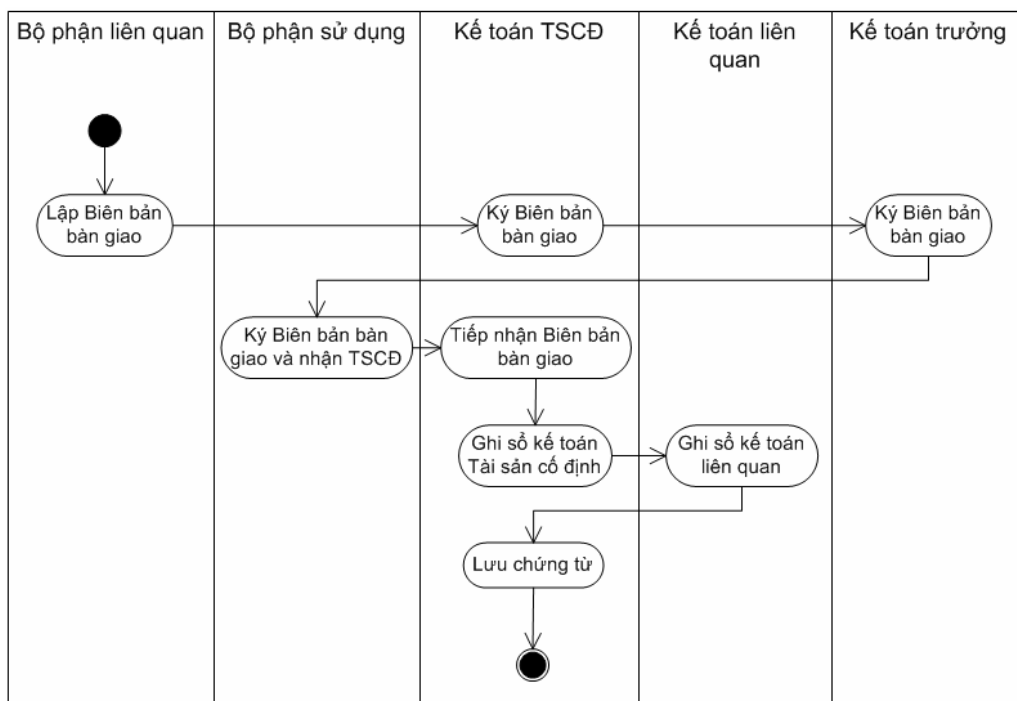
Giá trị còn lại = Nguyên giá - Giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ

- TSCĐ phải được phân loại theo các phương pháp được quy định trong Hệ thống báo cáo tài chính và hướng dẫn của cơ quan thống kê, phục vụ cho yêu cầu quản lý của Nhà nước.

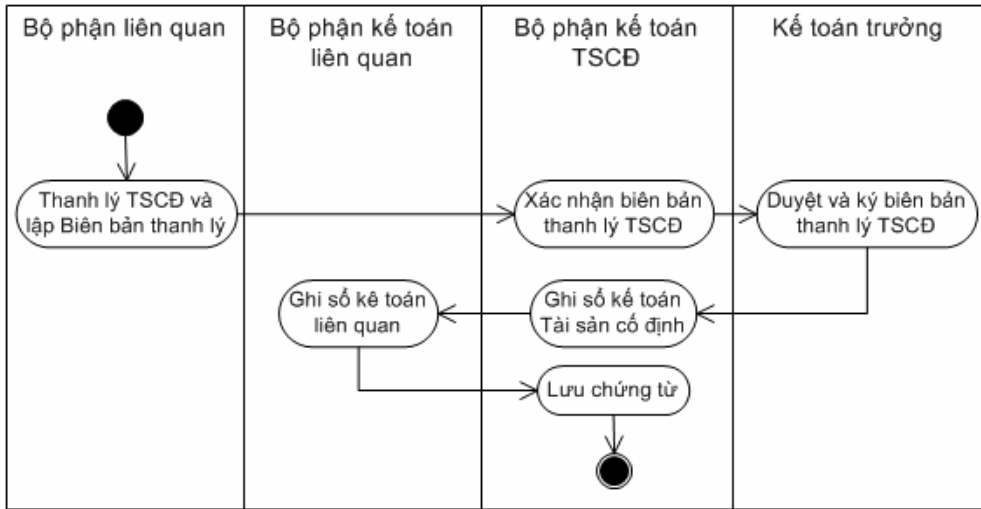
2. Mô hình hóa hoạt động tăng, giảm tài sản cố định

Xem lại bảng quy ước về các ký hiệu sử dụng trong sơ đồ tại trang 6.

2.1. Kế toán tăng tài sản cố định

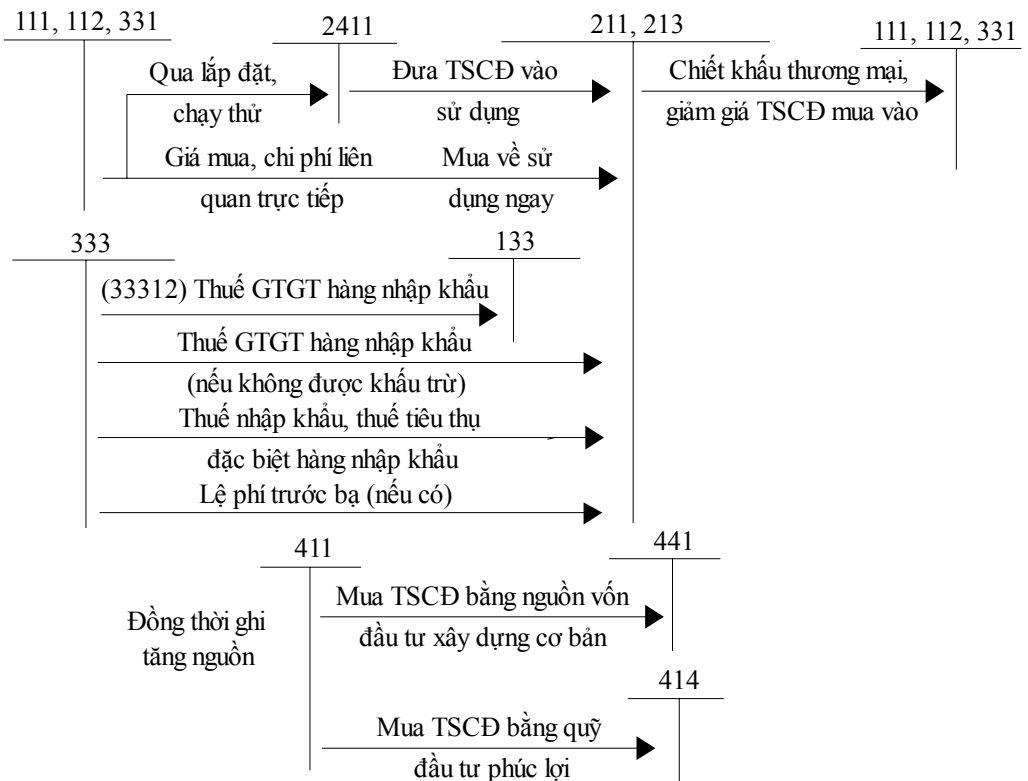


2.2. Kế toán giảm tài sản cố định

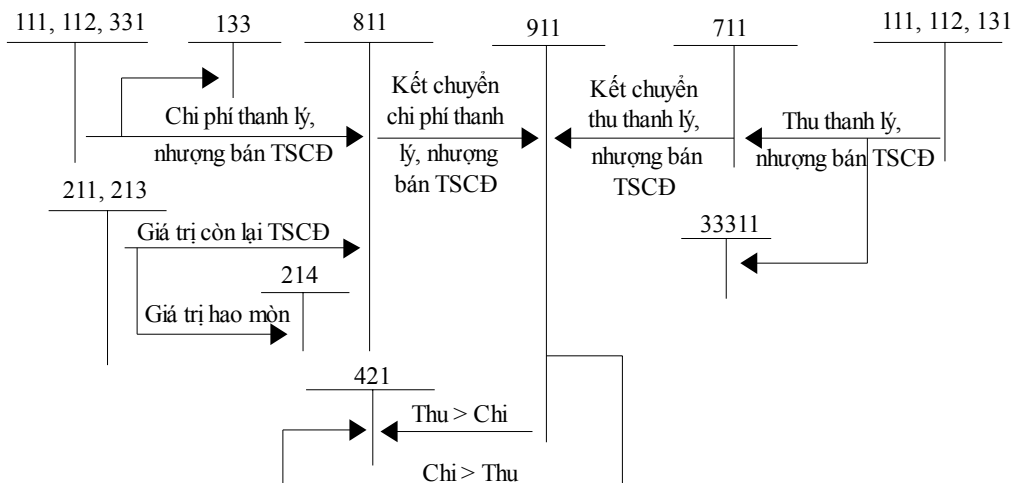


3. Sơ đồ hạch toán kế toán tài sản cố định

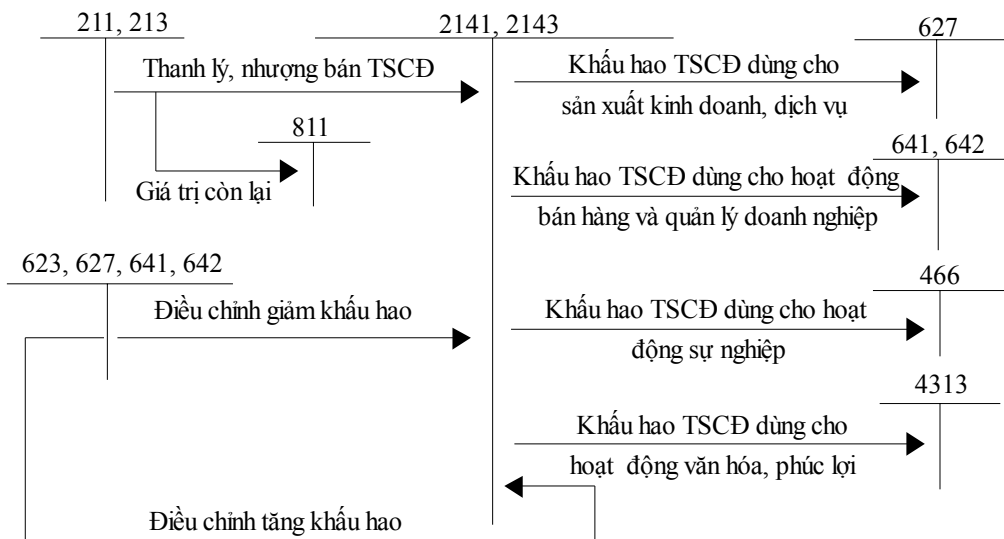
3.1. Tăng TSCĐ do mua ngoài



3.2. Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

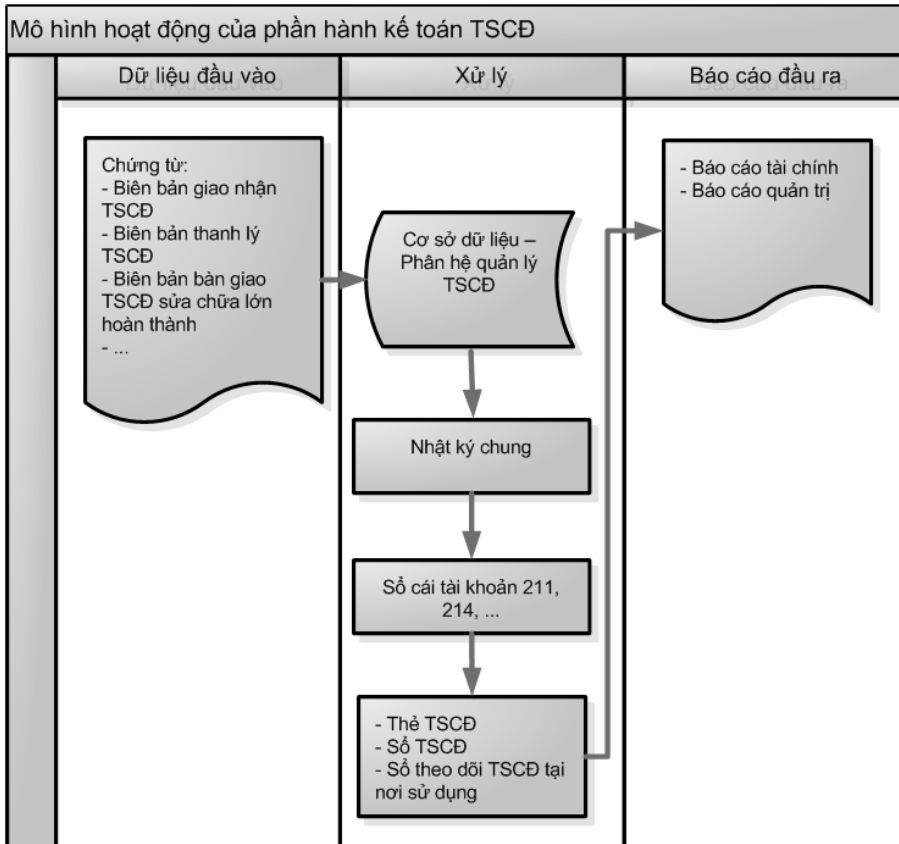


3.3. Khấu hao TSCĐ



4. Thực hành trên phần mềm kế toán

4.1. Quy trình xử lý trên phần mềm để ra báo cáo

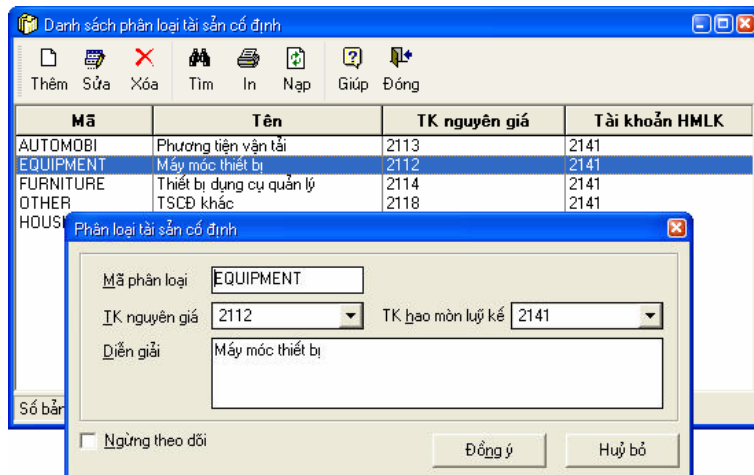


4.2. Thiết lập các danh mục sử dụng trong quản lý tài sản cố định

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến quản lý tài sản cố định trong một phần mềm kế toán, người sử dụng cần phải khai báo một số thông tin, danh mục ban đầu như danh mục đối tượng nhà cung cấp (tham khảo cách khai báo danh mục trong chương 2). Ngoài ra còn cần phải khai báo một số danh mục sau:

a. Loại tài sản cố định

Danh mục loại TSCĐ dùng để theo dõi các tài sản cố định theo từng loại trên các báo cáo liên quan đến TSCĐ. Khi thiết lập một loại TSCĐ mới, người sử dụng cần phải nhập đầy đủ các thông tin về: Mã loại, Tài khoản nguyên giá, TK hao mòn và Diễn giải (nếu có).



b. Danh sách tài sản cố định

Khai báo danh mục TSCĐ nhằm mục đích quản lý chi tiết từng TSCĐ, theo dõi toàn bộ quá trình sử dụng của TSCĐ từ khi bắt đầu mua về cho đến khi thanh lý. Trong một số phần mềm khi khai báo TSCĐ có phần khai báo tình trạng sử dụng của TSCĐ, việc này giúp cho người sử dụng theo dõi được tình trạng của TSCĐ: Mua về chưa khấu hao, đang tính khấu hao, ngừng khấu hao hoặc chuyển thành công cụ, dụng cụ,... Khi thiết lập một TSCĐ mới, người sử dụng cần phải nhập đầy đủ các thông tin về: Mã TSCĐ, tên TSCĐ, phòng ban sử dụng, loại tài sản, ngày mua, ngày bắt đầu khấu hao, nguyên giá, hao mòn lũy kế đầu kỳ, thời gian sử dụng, TK nguyên giá, TK hao mòn (thông thường các mục này thường được lấy căn cứ từ loại TSCĐ đã chọn),...

Mã tài sản	Tên tài sản	Nguyên giá	Phân loại	Đơn vị SD	Người SD
MVT1	Máy vi tính Intel 01	12 000 000	EQUIPMENT		
MVT2	Máy vi tính 02	10 000 000	EQUIPMENT		
NHA1	Nhà A1	150 000 000	HOUSE		
OTO12	Xe TOYOTA 12 chỗ ngồi	850 000 000	AUTOMOBIL		
MVT_INTEL	Máy vi tính Intel	10 000 000	EQUIPMENT		

Khai báo tài sản cố định

Thông tin chung | Thông tin khấu hao | Thông tin ghi tăng | Mã chi nhánh

Ngày mua: 12/01/2009
 Tình trạng: Mua mới
 Ngày SD (bắt đầu KH): 24/01/2009

TK Nguyên giá: 2112
 TK Hao mòn: 2141
 TK Chi phí: 6424
 Giá thành: ...

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá: 10,000,000
 HMLK đầu kỳ: ...
 Giá trị tính khấu hao: 10,000,000

Thời gian sử dụng: 3 Năm
 Khấu hao hàng năm: 3,333,333
 Khấu hao hàng tháng: 277,778

Thanh lý
 Ngày thanh lý: _/_/_
 Lý do: ...

Đồng ý | Hủy bỏ

4.3. Các chứng từ đầu vào liên quan

Các chứng từ dùng cho việc hạch toán vật tư bao gồm:

- Các chứng từ gốc liên quan đến TSCĐ như: Phiếu chi, phiếu thu của hoạt động mua, bán, thanh lý TSCĐ.
- Biên bản giao nhận TSCĐ.
- Biên bản thanh lý TSCĐ.
- Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành.
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ.
- Chứng từ ghi giảm tài sản cố định.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

Một số mẫu điển hình:

► **Biên bản giao nhận TSCĐ**

Đơn vị

Mẫu số: 01-TSCĐ

Bộ phận:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ

Ngày ... tháng ... năm ...

Số:

Nợ:

Có:

- Căn cứ Quyết định số: ngày tháng năm của:
về việc bàn giao TSCĐ:

- I. Bàn giao nhận TSCĐ gồm:

- Ông/Bà chức vụ: Đại diện bên giao

- Ông/Bà chức vụ: Đại diện bên nhận

- Ông/Bà chức vụ: Đại diện

Địa điểm giao nhận TSCĐ:

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

Số TT	Tên, ký hiệu, quy cách (cấp hạng TSCĐ)	Số hiệu TSCĐ	Nước sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Công suất (diện tích thiết kế)	Tính nguyên giá TSCĐ					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	...	Nguyên giá TSCĐ	Tài liệu kỹ thuật kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	Cộng	x	x	x	x	x						x

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Giám đốc bên nhận
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng bên nhận
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Người giao
(Ký, họ tên)

► **Biên bản thanh lý TSCĐ**

Đơn vị

Mẫu số: 02-TSCĐ

Bộ phận:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngày ... tháng ... năm ...

Số:

Nợ:

Có:

- Căn cứ Quyết định số: ngày tháng năm của:
..... về việc thanh lý tài sản cố định

I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

- Ông /Bà: Chức vụ: Đại diện..... Trưởng ban

- Ông /Bà: Chức vụ: Đại diện..... Ủy viên

- Ông /Bà: Chức vụ: Đại diện..... Ủy viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng TSCĐ):.....

- Số hiệu TSCĐ:.....

- Nước sản xuất (xây dựng):.....

- Năm sản xuất:.....

- Năm đưa vào sử dụng:..... Số thẻ TSCĐ:.....

- Nguyên giá TSCĐ:.....

- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý:.....

- Giá trị còn lại của TSCĐ:.....

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ:

.....
.....

Ngày ... tháng ... năm

Trưởng ban thanh lý

(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ:

- Chi phí thanh lý TSCĐ: (viết bằng chữ)

- Giá trị thu hồi: (viết bằng chữ)

- Đã ghi giảm số TSCĐ ngày tháng năm

Ngày ... tháng ... năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

4.4. Nhập chứng từ vào phần mềm kế toán

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định trong một phần mềm kế toán, người sử dụng thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn đến phân hệ có liên quan đến nghiệp vụ tài sản cố định.

- Bước 2: Chọn loại chứng từ cập nhật.
- Bước 3: Nhập chứng từ trên màn hình nhập liệu dành cho chứng từ đó.

► Khai báo tài sản cố định

Khai báo Thông tin chung: cho phép người sử dụng nhập các thông tin chung, tổng quan về TSCĐ như:

Mã TSCĐ: Dùng để nhận diện một TSCĐ.

Tên TSCĐ: Là tên đầy đủ của tài sản cố định.

Loại TSCĐ: Xem TSCĐ này thuộc loại nào? máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,...

Tình trạng hiện nay: Là tình trạng sử dụng của TSCĐ như đang dùng, mua mới, thanh lý,...

Ngoài ra người sử dụng có thể khai báo thêm các thông tin khác như: Mô tả TSCĐ, năm sản xuất, nhà cung cấp, địa chỉ, số hóa đơn,...

Mã số	MPDIEN	Tên tài sản	Máy phát điện
Mô tả			
Số hiệu		Năm SX	
Phụ kiện			
Nước SX		Thời gian BH	
Loại tài sản	EQUIPMENT	Tình trạng hiện nay	Đang dùng
Địa chỉ sử dụng		Người sử dụng	
Nhà cung cấp	Công ty Hữu Toàn	Địa chỉ NCC	
Số HĐ mua		Số đơn đặt hàng	

Khai báo Thông tin khấu hao: cho phép nhập các thông tin chi tiết về TSCĐ, giúp cho người sử dụng thuận tiện trong việc quản lý TSCĐ như:

- Ngày mua: Là ngày phát sinh hoạt động mua TSCĐ.
- Ngày khấu hao: Là ngày bắt đầu khấu hao (trong một số trường hợp, ngày khấu hao có thể phát sinh sau ngày mua. VD: Mua TSCĐ vào ngày 25/01 nhưng đến 01/03 mới bắt đầu tính khấu hao cho TSCĐ đó).

- Nguyên giá: Là giá trị ban đầu của TSCĐ.
- Thời gian sử dụng: Là số năm sử dụng của TSCĐ.
- Ngoài ra người sử dụng có thể nhập một số thông tin khác tương ứng trong các phần mềm

The screenshot shows the 'Khai báo tài sản cố định' window with the 'Thông tin khấu hao' tab selected. The window contains the following fields and values:

Ngày mua	22/01/2009	TK Nguyên giá	2112
Tình trạng	Mua mới	TK Hao mòn	2141
Ngày SD (bắt đầu KH)	25/01/2009	TK Chi phí	6424
Phương pháp khấu hao		Giá thành	
Nguyên giá	50.000.000	Thời gian sử dụng	5 Năm
HMLK đầu kỳ		Khấu hao hàng năm	10.000.000
Giá trị tính khấu hao	50.000.000	Khấu hao hàng tháng	833.333
Thanh lý			
Ngày thanh lý		Lý do	

Buttons: Đồng ý, Hủy bỏ

Khai báo Thông tin ghi tăng: Trong một số phần mềm kế toán, khi người sử dụng khai báo xong một TSCĐ mua mới trong năm, thì chương trình sẽ tự động sinh chứng từ ghi tăng TSCĐ, và thông tin trên chứng từ đó sẽ được lấy căn cứ vào các thông tin đã được khai báo của TSCĐ.

The screenshot shows the 'Khai báo tài sản cố định' window with the 'Thông tin ghi tăng' tab selected. The window contains the following fields and values:

Chứng từ	
Số	GT000002
Ngày	22/01/2009
TK đối ứng	1111
Phải trả nhà cung cấp	CT_HUUTOAN
Tạm ứng của nhân viên	
<input checked="" type="checkbox"/> Tự động ghi sổ	

Buttons: Đồng ý, Hủy bỏ

► Sinh chứng từ ghi tăng tài sản cố định

Phần Thông tin chung

Chứng từ ghi tăng tài sản cố định

Trước Sau Sửa Cắt Bỏ ghi Hoàn In Duyệt Nạp Mẫu Giúp Đóng

Ghi tăng tài sản cố định Tháng 1 năm 2009

Mã tài sản: MPDIEN Máy phát điện Ngày: 22/01/2009

Diễn giải: Ghi tăng tài sản cố định tháng 1 năm 2009 Số: GT000002

Thông tin chung Định khoản Thuế

Nguyên giá	50,000,000	Nguyên giá điều chỉnh	50,000,000
Hao mòn lũy kế		HMLK điều chỉnh	
Giá trị tính KH	50,000,000	Thời gian sử dụng	5 Năm
Trích KH/Năm	10,000,000	Trích KH/Tháng	833,333
TK nguyên giá	2112	Tình trạng hiện nay	Đang dùng
Tài khoản HMLK	2141	Phân loại	EQUIPMENT
Tài khoản trích KH	6424	Phòng ban	
Giá thành		Người sử dụng	

Tài khoản đối ứng: 1111 Định khoản >>

Phần Định khoản

Chứng từ ghi tăng tài sản cố định

Trước Sau Sửa Cắt Bỏ ghi Hoàn In Duyệt Nạp Mẫu Giúp Đóng

Ghi tăng tài sản cố định Tháng 1 năm 2009

Mã tài sản: MPDIEN Máy phát điện Ngày: 22/01/2009

Diễn giải: Ghi tăng tài sản cố định tháng 1 năm 2009 Số: GT000002

Định khoản Thuế

TK Nợ	TK Có	Số tiền	Quy đổi	Diễn giải
2112	1111	50 000 000.00	50 000 000	Giá trị còn lại
1332	1111	5 000 000.00	5 000 000	Thuế GTGT

Định khoản
 Giá thành

Phân Thuế

Chứng từ ghi tăng tài sản cố định Tháng 1 năm 2009

Mã tài sản: MPDIEN Máy phát điện Ngày: 22/01/2009

Diễn giải: Ghi tăng tài sản cố định tháng 1 năm 2009 Số: GT000002

Loại thuế	Loại phát sinh	Loại tiền	Tỷ giá	Tiền thuế	Tiền thuế quy đổi	Thuế s
02	Thuế được khấu trừ đầu vào	VND	1	5 000 000.00	5 000 000	Thuế s

Tiền-thuế Hoá đơn Hàng hoá

►► Khấu hao tài sản cố định

Trên các phần mềm kế toán, việc khấu hao TSCĐ sẽ được thực hiện vào thời điểm cuối tháng trước khi thực hiện việc kết chuyển số dư để xác định kết quả kinh doanh của từng tháng.

Chứng từ khấu hao tài sản cố định

Mã chi nhánh: Ngày: / /

Diễn giải: Tháng 1 năm 2009

Mã tài sản	TK Nợ	Số đồng	Mã thống
Tổng cộng 0			

Nhấn “**Đồng ý**” hệ thống phần mềm sẽ căn cứ vào các thông tin đã khai báo của từng TSCĐ như: Nguyên giá, ngày khấu hao, số năm sử dụng,... để tự động tính khấu hao.

Mã tài sản	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Giá thành	Hợp đồng	Mã thống
MPDIEN	6424	2141	833 333			
MVT_INTEL	6424	2141	277 778			
MVT1	6424	2141	333 333			
MVT2	6424	2141	277 778			
NHA1	6424	2141	1 250 000			
OTD12	6424	2141	1 909 722			
Tổng cộng			4 881 944			

► Ghi giảm tài sản cố định

Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ... người sử dụng thực hiện ghi giảm bằng cách chọn TSCĐ đó để lập chứng từ ghi giảm.

Phần Thông tin chung

Thông tin chung		Định khoản	Thuế
Nguyên giá	10,000,000	Nguyên giá điều chỉnh	-10,000,000
Hao mòn lũy kế	6,977,778	HMLK điều chỉnh	-6,977,778
Giá trị tính KH	10,000,000	Thời gian sử dụng	3 Năm
Trích KH/Năm	3,333,333	Trích KH/Tháng	277,778
TK nguyên giá	2112	Tình trạng hiện nay	Đã thanh lý
Tài khoản HMLK	2141	Phân loại	EQUIPMENT
Tài khoản trích KH	6424	Phòng ban	
Giá thành		Người sử dụng	
Tài khoản đối ứng		Định khoản >>	

Phân Định khoản

Chứng từ ghi giảm tài sản cố định Tháng 2 năm 2009

Mã tài sản: MVT2 Máy vi tính Intel 02 Ngày: 25/02/2009

Diễn giải: Ghi giảm tài sản cố định tháng 2 năm 2008 Số: GG000001

TK Nợ	TK Có	Số tiền	Quy đổi	Diễn giải
2141	2112	6.977.778.00	6.977.778	
811	2112	3.022.222.00	3.022.222	

Định khoản Giá thành

4.5. Xem và in báo cáo tài sản cố định

Sau khi cập nhật các chứng từ liên quan đến tài sản cố định, phần mềm sẽ tự động xử lý và đưa ra các báo cáo về tài sản cố định. Khi xem các báo cáo, người sử dụng phải chọn các tham số cần thiết.

► Danh sách tài sản cố định

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian, loại tài sản.

Chọn tham số báo cáo

Đến ngày: 31/01/2009

Loại TSCĐ Tất cả

Thực hiện Hủy bỏ

- Xem báo cáo:

Kế toán tài sản cố định

Công ty TNHH ABC
100 Hùng Vương, Q. Tây Hồ, Hà Nội

DANH SÁCH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Ngày 31/01/2009

Loại TSCĐ : AUTOMOBIL Tên loại : Phương tiện vận tải

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Số hiệu	Ngày sử dụng	Thời gian sử dụng	Nguyên giá	Mức khấu hao năm	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
OTO12	Xe TOYOTA 12 chỗ ngồi		01/01/2002	12 Năm	870.000.000	22.916.667	596.909.722	273.090.278
Cộng					870.000.000	22.916.667	596.909.722	273.090.278

Loại TSCĐ : EQUIPMENT Tên loại : Máy móc thiết bị

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Số hiệu	Ngày sử dụng	Thời gian sử dụng	Nguyên giá	Mức khấu hao năm	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
MPĐ	Máy phát điện		25/01/2009	5 Năm	50.000.000	10.000.000	833.333	49.166.667
Cộng					50.000.000	10.000.000	833.333	49.166.667

Loại TSCĐ : FURNITURE Tên loại : Thiết bị dụng cụ quản lý

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Số hiệu	Ngày sử dụng	Thời gian sử dụng	Nguyên giá	Mức khấu hao năm	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
MVT1	Máy vi tính Intel 01		01/01/2007	3 Năm	12.000.000	4.000.000	8.333.333	3.666.667
MVT2	Máy vi tính Intel 02		01/01/2007	3 Năm	10.000.000	3.333.333	6.977.778	3.022.222
MVT_INTEL	Máy vi tính Intel		24/01/2009	3 Năm	10.000.000	3.333.333	277.778	9.722.222
Cộng					32.000.000	10.666.666	15.588.889	16.411.111

Loại TSCĐ : HOUSE Tên loại : Nhà cửa, vật kiến trúc

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Số hiệu	Ngày sử dụng	Thời gian sử dụng	Nguyên giá	Mức khấu hao năm	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
NHA1	Nhà A1		01/01/2003	10 Năm	150.000.000	15.000.000	91.250.000	58.750.000
Cộng					150.000.000	15.000.000	91.250.000	58.750.000

► Sổ tài sản cố định

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian, loại tài sản.

- Xem báo cáo:

Công ty TNHH ABC
100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/01/2009

Mẫu số S21-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Loại TSCĐ : FURNITURE Tên loại : Thiết bị dụng cụ quản lý

STT	Ghi tăng TSCĐ						Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ			
	Chứng từ		Tên TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Hao mòn lũy kế	Chứng từ		Lý do
	Số hiệu	Ngày, tháng						Tỷ lệ khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày, tháng	
Số hiệu TSCĐ	MVT_INTEL		Tên TSCĐ		Máy vi tính Intel								
1	GT000001	12/01/2009	Máy vi tính Intel		1/24/2009	MVT_INTEL	10.000.000						
2	KH000001	31/01/2009	Máy vi tính Intel		1/24/2009	MVT_INTEL			277.778	277.778			
Số hiệu TSCĐ	MVT1		Tên TSCĐ		Máy vi tính Intel 01								
3	KH000001	31/01/2009	Máy vi tính Intel 01		1/1/2007	MVT1		333.333	8.333.333				
Số hiệu TSCĐ	MVT2		Tên TSCĐ		Máy vi tính Intel 02								
4	KH000001	31/01/2009	Máy vi tính Intel 02		1/1/2007	MVT2		277.778	6.977.778				
Tổng cộng							10.000.000		888.889				

Sổ này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ:

Người ghi số
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 200...

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

► Thẻ tài sản cố định

- Chọn tham số báo cáo như: thời gian, tên tài sản.

- Xem báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Ngày 31/01/2009

Mẫu số S23-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ số.. Ngày.. Tháng.. Năm..
Tên TSCĐ: Xe TOYOTA 12 chỗ ngồi Số hiệu:
Nước sản xuất: Năm sản xuất:
Ngày mua: 01/01/2002 Ngày sử dụng: 01/01/2002
Công suất (diện tích thiết kế)
Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày.. tháng.. Năm..
Lý do đình chỉ

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá TSCĐ			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày, Tháng, Năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
FIX_000011	31/12/2008	Ghi tăng TSCĐ	850.000.000	2002		
ĐC000001	16/01/2009	Điều chỉnh TSCĐ	870.000.000	2002		
KH000001	31/01/2009	Khấu hao	870.000.000	2002	1.909.722	596.909.722

Lý do ghi giảm :

Ngày tháng năm 200...

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày và phim hướng dẫn của Chương 5 tại liên kết sau:

http://download1.misa.com.vn/giaotrich/ketoanmay_dn.htm

5. Câu hỏi ôn tập

1. Hãy nêu các tiêu chuẩn ghi nhận một tài sản là một tài sản cố định hữu hình?
2. Nêu quy trình kế toán trường hợp ghi tăng TSCĐ do mua ngoài?
3. Nêu quy trình kế toán trong trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ?
4. Các danh mục phải khai báo khi hạch toán các chứng từ liên quan đến TSCĐ?
5. Liệt kê một số chứng từ được sử dụng cho việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến TSCĐ?

6. Bài tập thực hành

Tại Công ty TNHH ABC có phát sinh các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tài sản cố định như sau:

1. Ngày 12/01/2009 mua mới một máy tính Intel của Công ty Trần Anh cho phòng kế toán (chưa thanh toán tiền) theo hóa đơn số 0045612, ký hiệu: AB/2009T. Số tiền: 10.000.000 (đ). VAT: 10%.

Thời gian sử dụng 3 năm. Ngày bắt đầu sử dụng: 24/01/2009.

2. Ngày 16/01/2009, công ty cổ phần Tân Văn bàn giao xe TOYOTA 12 chỗ ngồi do sửa chữa hoàn thành, nguyên giá mới là: 870.000.000 (tặng 20.000.000 so với nguyên giá cũ), thời gian sử dụng mới 12 năm. Thanh toán tiền cho công ty cổ phần Tân Văn bằng tiền mặt.

3. Ngày 22/01/2009 mua mới một máy phát điện của công ty Hữu Toàn đã thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn số 007852, ký hiệu: KY/2009. Số tiền: 50.000.000. VAT: 10%.

Thời gian sử dụng 5 năm. Ngày bắt đầu sử dụng: 25/01/2009.

4. Ngày 25/02/2009, nhượng bán máy vi tính 02 cho công ty cổ phần Thái Lan thu bằng tiền mặt: 4.000.000, VAT: 10%

Theo hóa đơn GTGT số: 0075495; ký hiệu: AB/2009T

►► Yêu cầu:

- Khai báo danh mục Khách hàng, Nhà cung cấp, Tài sản cố định (thông tin danh sách lấy phần Bài tập thực hành chương 2, tại trang 47).
- Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh vào phần mềm.
- Tính khấu hao TSCĐ từng tháng (bút toán tự động).
- In Danh sách TSCĐ tại nơi sử dụng; Sổ tài sản cố định; Sổ theo dõi tài sản cố định tại nơi sử dụng; Thẻ tài sản cố định,...

►► Báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

DANH SÁCH TSCĐ TẠI NƠI SỬ DỤNG

Ngày 31/03/2009

Mã phòng ban		Tên phòng ban									
Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Tên loại TSCĐ	Số hiệu	Ngày sử dụng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số tháng còn lại	Nguyên giá	Mức khấu hao năm	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
OTO12	Xe TOYOTA 12 chỗ ngồi	Phương tiện vận tải		01/01/2002			141	870.000.000	22.916.667	600.729.166	269.270.834
MVT1	Máy vi tính Intel 01	Máy móc thiết bị		01/01/2007			9	12.000.000	4.000.000	8.999.999	3.000.001
MVT3	Máy vi tính Intel 03	Máy móc thiết bị		24/01/2009			33	10.000.000	3.333.333	833.334	9.166.666
MPDIEN	Máy phát điện	Máy móc thiết bị		25/01/2009			57	50.000.000	10.000.000	2.499.999	47.500.001
NHA1	Nhà A1	Nhà cửa, vật kiến trúc		01/01/2003			45	150.000.000	15.000.000	93.750.000	56.250.000
Cộng								1.092.000.000	55.250.000	706.812.498	385.187.502
Tổng cộng								1.092.000.000	55.250.000	706.812.498	385.187.502

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

C H Ư Ơ N G 6

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG

Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

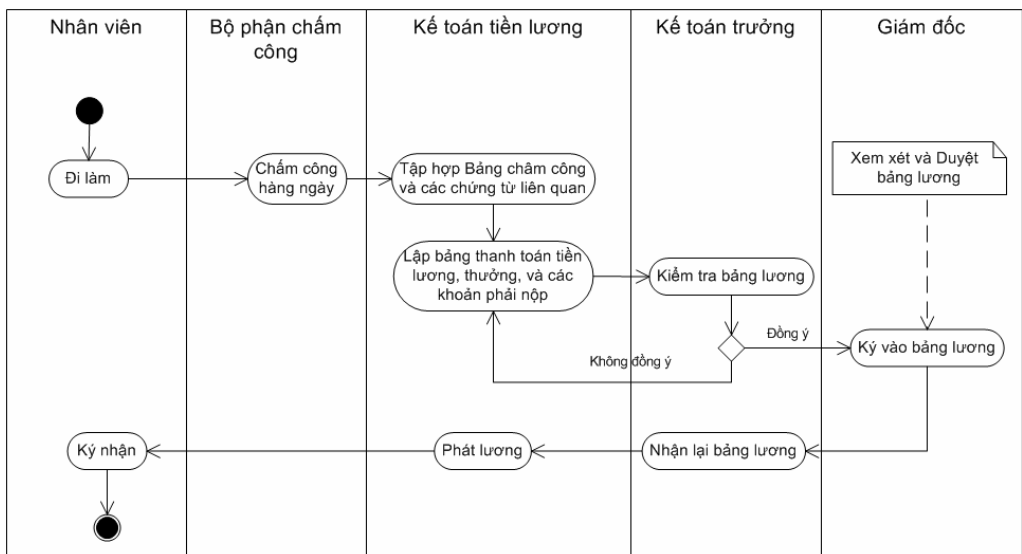
- ➔ Nguyên tắc hạch toán
- ➔ Mô hình hoạt động tiền lương
- ➔ Sơ đồ hạch toán kế toán tiền lương
- ➔ Kỹ năng thực hành trên phần mềm kế toán

1. Nguyên tắc hạch toán

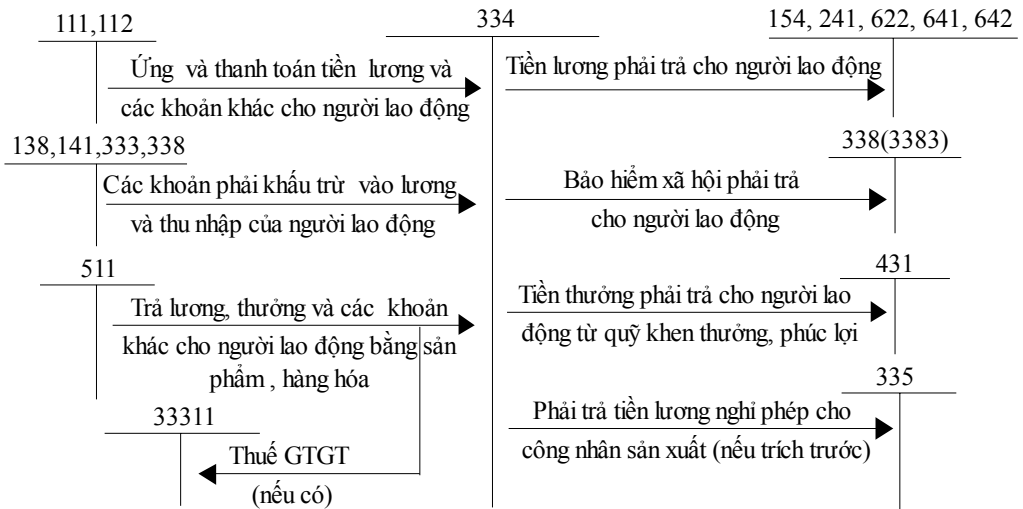
- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương phải hạch toán chi tiết số lượng lao động, thời gian lao động và kết quả lao động.
- Căn cứ vào Bảng chấm công, Phiếu làm thêm giờ, Phiếu giao nộp sản phẩm, Hợp đồng giao khoán, Phiếu nghỉ hưởng BHXH,... để lập bảng tính và thanh toán lương và BHXH cho người lao động.
- Căn cứ vào vào Bảng tính lương kế toán lập Bảng tính và phân bổ chi phí tiền lương cùng các khoản trích theo lương vào chi phí của từng phân xưởng, bộ phận sử dụng lao động.

2. Mô hình hóa hoạt động tiền lương

Xem lại bảng quy ước về các ký hiệu sử dụng trong sơ đồ tại trang 6.

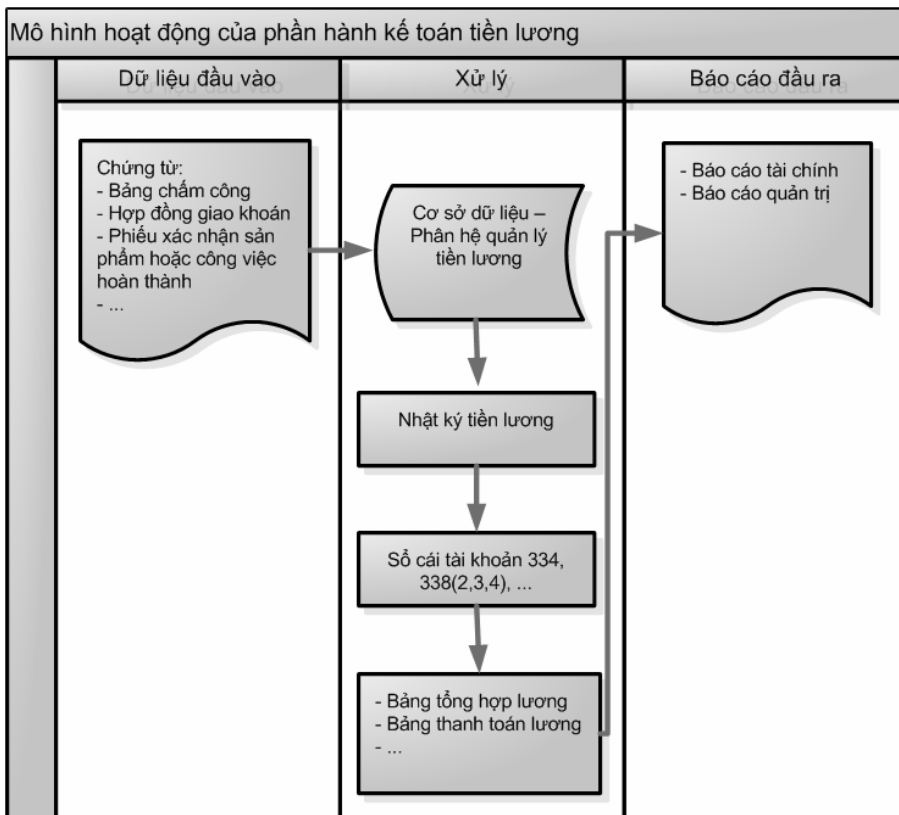


3. Sơ đồ hạch toán kế toán tiền lương



4. Thực hành trên phần mềm kế toán

4.1. Quy trình xử lý trên phần mềm để ra báo cáo

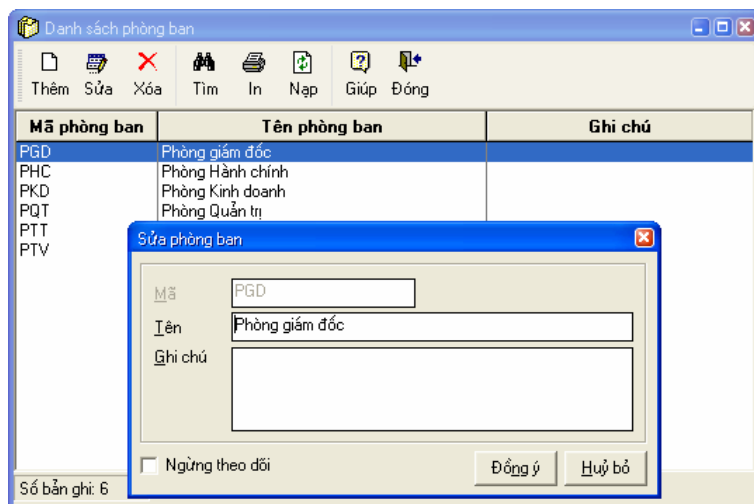


4.2. Thiết lập các danh mục sử dụng trong quản lý tiền lương

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến quản lý tiền lương trong một phần mềm kế toán, người sử dụng cần phải khai báo một số thông tin, danh mục ban đầu như:

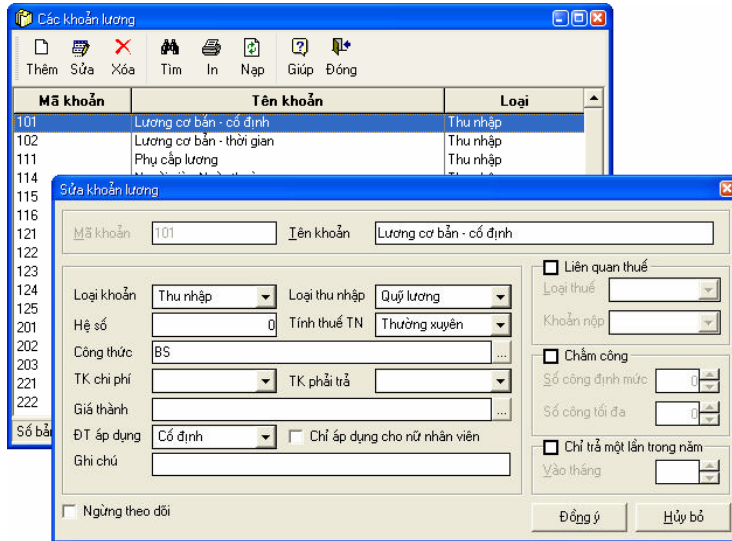
a. Phòng ban

Khai báo danh sách phòng ban sẽ giúp người sử dụng quản lý lương của nhân viên ở các phòng ban khác nhau. Khi thiết lập thêm một phòng ban mới, người sử dụng cần phải nhập đầy đủ các thông tin về: Mã phòng ban, Tên phòng ban.



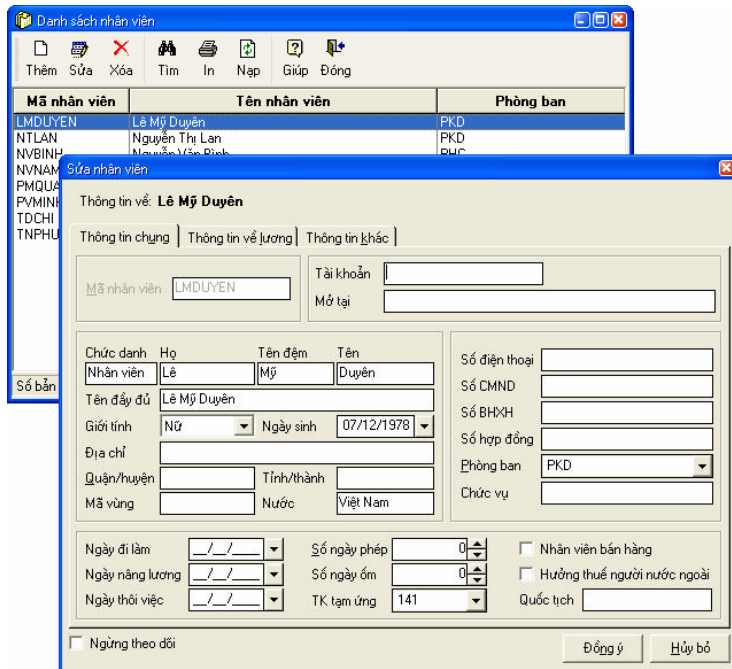
b. Thiết lập các khoản lương

Trong một số phần mềm, các nhà cung cấp đã thiết lập sẵn công thức tính cho một số khoản lương phổ biến thường sử dụng giúp cho người sử dụng thuận tiện trong việc lựa chọn phương thức tính lương như: Lương cơ bản, thưởng, phụ cấp làm đêm, thêm giờ... Và phần mềm cũng đặt hệ thống mở cho các khoản lương này để cho phép người sử dụng có thể thay đổi công thức hoặc cập nhật lại danh mục khoản lương cho phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp.



c. Nhân viên

Danh mục nhân viên cho phép người sử dụng theo dõi chi tiết đến từng khoản lương được hưởng, số tiền lương đã nhận, số tiền bảo hiểm phải nộp,... của từng nhân viên trong công ty. Khi khai báo một nhân viên, người sử dụng cần nhập các thông tin như: mã nhân viên, tên nhân viên, phòng ban, địa chỉ, số điện thoại, email, thông tin về lương,...



4.3. Các chứng từ đầu vào liên quan

Các chứng từ dùng cho việc hạch toán tiền lương bao gồm:

- Bảng chấm công.
- Bảng chấm công làm thêm giờ.
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành.
- Hợp đồng giao khoán.
- Bảng thanh toán tiền lương.
- Bảng thanh toán tiền thuê ngoài.
- Bảng kê trích nộp các khoản theo lương.
- Bảng thanh lý (nghiem thu) hợp đồng giao khoán.

Một số mẫu chứng từ điển hình:

► Bảng chấm công

Đơn vị:
Bộ phận:

Mẫu số: 01a-LĐTTL
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng ... năm

Số TT	Họ và tên	Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Ngày trong tháng					Quy ra công				
			1	2	3	...	31	Số công hưởng lương sản phẩm	Số công hưởng lương thời gian	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng 100% lương	Số công nghỉ việc, ngừng việc hưởng ...% lương	Số công hưởng BHXH
A	B	C	1	2	3	...	31	32	33	34	35	36
	Cộng											

Người chấm công
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Ký hiệu chấm công

- Lương sản phẩm: SP
- Lương thời gian: +
- Ôm, điều dưỡng: Ô
- Con ốm: CÔ

- Thai sản: TS
- Tai nạn: T
- Nghỉ phép: P
- Hội nghị, học tập: H

- Nghỉ bù: NB
- Nghỉ không lương: KL
- Ngừng việc: N
- Ngừng việc: LĐ

► **Bảng thanh toán tiền lương**

Đơn vị:
 Bộ phận:

Mẫu số: 01a-LBTL
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
 Số:.....)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
 Tháng ... năm

Số TT	Họ và tên	Bậc lương	Hệ số	Lương sản phẩm		Lương thời gian		Nghỉ việc, ngừng việc hưởng ...% lương		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Phụ cấp khác	Tổng số	Tạm ứng kỳ I	Các khoản phải khấu trừ vào lương				Kỳ II được lĩnh	
				Số SP	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền					BHXH	...	Thuế TNCN phải nộp	Cộng	Số tiền	Ký nhân
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	C
	Cộng																		

Tổng số tiền (viết bằng chữ):

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
 Giám đốc
 (Ký, họ tên)

4.4. Nhập chứng từ vào phần mềm kế toán

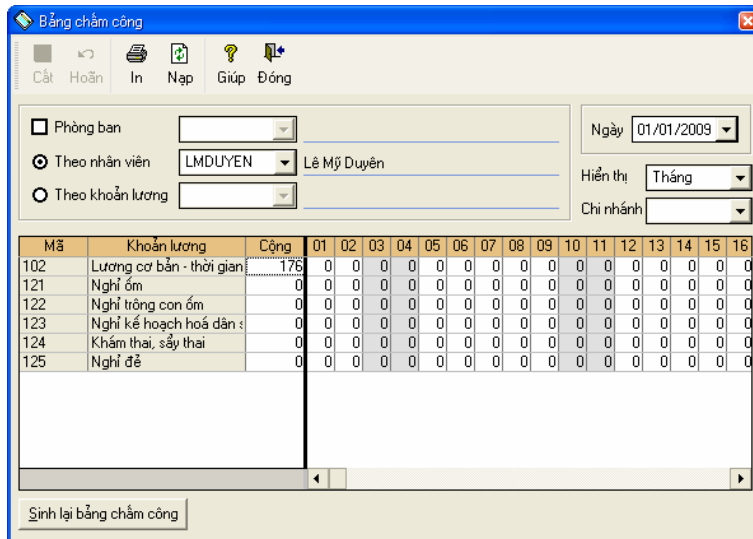
Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền lương trong một phần mềm kế toán, người sử dụng thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn đến phân hệ có liên quan đến nghiệp vụ tiền lương.
- Bước 2: Chọn loại chứng từ cập nhật.
- Bước 3: Nhập chứng từ trên màn hình nhập liệu dành cho chứng từ đó.

Thông thường các phần mềm khác nhau thường xây dựng một quy trình tính lương khác nhau. Trong sách này sẽ hướng dẫn người sử dụng cách tính lương theo thời gian có chấm công.

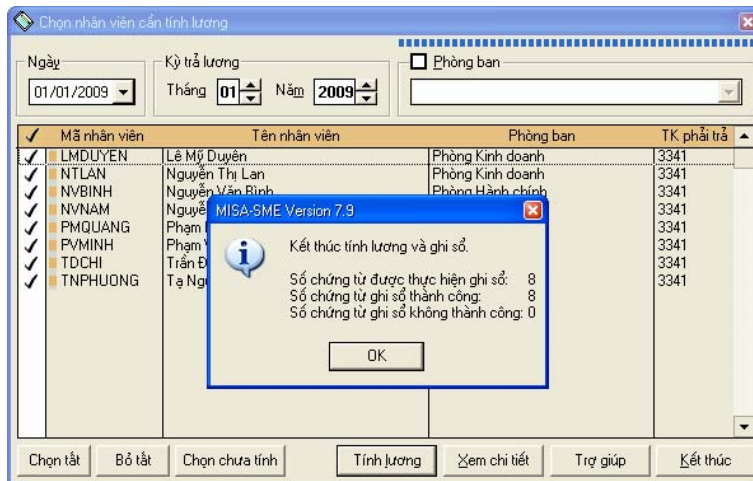
► **Chấm công**

Cho phép chấm công theo ngày, tuần hoặc tháng cho từng nhân viên, cán bộ với các khoản lương đã được thiết lập.



►► Tính lương

Cho phép tính lương cho từng cán bộ hoặc tính lương cho tất cả các cán bộ trong đơn vị.



►► Trả lương

Thực hiện việc trả lương sau khi đã tính lương và kiểm tra bảng lương của doanh nghiệp.

Trả Lương nhân viên

Ngày: 31/01/2009
 Số: PC000001
 Sinh chứng chứng từ
 Sinh riêng chứng từ

Người nhận tiền: LMDUYEN | Lê Mỹ Duyên
 Địa chỉ: _____
 Diễn giải: _____

Hình thức thanh toán: Phòng ban
 Tiền mặt Séc

Loại tiền	Tỷ giá	TK tiền
VND		11111

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Số phải trả	Quy đổi	Số trả	Quy đổi
✓ LMDUYEN	Lê Mỹ Duyên	2 538 000	2 538 000	2 538 000	2 538 000
✓ NTLAN	Nguyễn Thị Lan	1 974 000	1 974 000	1 974 000	1 974 000
✓ NVBINH	Nguyễn Văn Bình	1 504 000	1 504 000	1 504 000	1 504 000
✓ NVNAM	Nguyễn Văn Nam	1 974 000	1 974 000	1 974 000	1 974 000
✓ PMQUANG	Phạm Minh Quang	4 700 000	4 700 000	4 700 000	4 700 000
✓ FVMINH	Phạm Văn Minh	2 256 000	2 256 000	2 256 000	2 256 000
✓ TDCHI	Trần Đức Chi	2 162 000	2 162 000	2 162 000	2 162 000
✓ TNPHUONG	Tạ Nguyệt Phương	4 230 000	4 230 000	4 230 000	4 230 000
		21 338 000	21 338 000	21 338 000	21 338 000

Chọn tất | Bỏ tất | Đóng ý | Trợ giúp | Kết thúc

4.5. Xem và in báo cáo tiền lương

Sau khi cập nhật các chứng từ liên quan đến tiền lương, phần mềm sẽ tự động xử lý và đưa ra các báo cáo tiền lương. Khi xem các báo cáo, người sử dụng phải chọn các tham số cần thiết.

►► Bảng tổng hợp lương cán bộ

- Chọn tham số báo cáo như: thời gian in.

Chọn tham số báo cáo

Đến ngày: 31/01/2009

Thực hiện | Huỷ bỏ

- Xem báo cáo:

Công ty Cổ phần MISA

218 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TỔNG HỢP LƯƠNG CÁN BỘ

Tháng 1 Năm 2009

PHÒNG BAN : PHÒNG GIÁM ĐỐC

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
PMQUANG	Phạm Minh Quang	4.600.000	5.000.000	4.700.000
Cộng		4.500.000	5.000.000	4.700.000

PHÒNG BAN : PHÒNG HÀNH CHÍNH

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
NVBINH	Nguyễn Văn Bình		1.600.000	1.504.000
NVNAM	Nguyễn Văn Nam		2.100.000	1.974.000
Cộng			3.700.000	3.478.000

PHÒNG BAN : PHÒNG KINH DOANH

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
LMDUYEN	Lâm Mỹ Duyên		2.700.000	2.538.000
NTLAN	Nguyễn Thị Lan		2.100.000	1.974.000
TDCHI	Trần Đức Chi		2.300.000	2.162.000
Cộng			7.100.000	6.674.000

PHÒNG BAN : PHÒNG KẾ TOÁN

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
PVMINH	Phạm Văn Minh		2.400.000	2.256.000
Cộng			2.400.000	2.256.000

PHÒNG BAN : PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
TNPHUONG	Tạ Nguyệt Phương	4.000.000	4.500.000	4.230.000
Cộng		4.000.000	4.500.000	4.230.000
Tổng cộng		8.500.000	22.700.000	21.338.000

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

► **Bảng thanh toán lương và phụ cấp:**

- Chọn tham số báo cáo như: thời gian in.



- Xem báo cáo:

Công ty Cổ phần MISA
218 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP

Tháng 1 Năm 2009

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	Công hệ số	Số công	Lương bình quân / 1 Công	Tổng tiền lương & Phụ cấp	Khoản trừ BHXH 6%	Lương thực lĩnh	Ký nhân
1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9	10=8-9	11
1	Lâu Mỹ Duyên				176	14205	2.700.000	162.000	2.538.000	
2	Nguyễn Thị Lan				176	10795	2.100.000	126.000	1.974.000	
3	Nguyễn Văn Bình				176	8523	1.600.000	96.000	1.504.000	
4	Nguyễn Văn Nara				176	11364	2.100.000	126.000	1.974.000	
5	Phạm Minh Quang						5.000.000	300.000	4.700.000	
6	Phạm Văn Minh				176	13068	2.400.000	144.000	2.256.000	
7	Trần Đức Chi				176	11932	2.300.000	138.000	2.162.000	
8	Tạ Nguyệt Phương						4.500.000	270.000	4.230.000	
	Cộng						22.700.000	1.362.000	21.338.000	

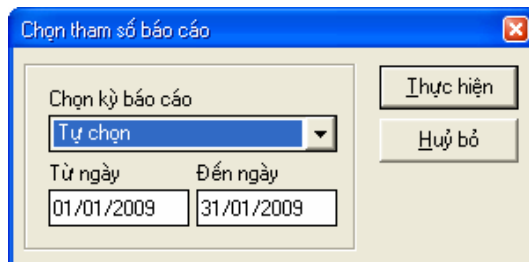
Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

►► **Sổ nhật ký tiền lương**

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian in.



- Xem báo cáo:

NHẬT KÝ TIỀN LƯƠNG

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/01/2009

Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản nợ	Tài khoản có	Số tiền
31/01/2009	PL000001	Lương cơ bản - thời gian	6421	334	2.500.000
31/01/2009	PL000001	Phụ cấp lương	6421	334	200.000
31/01/2009	PL000001	Bảo hiểm xã hội CNV phải đóng	334	3383	135.000
31/01/2009	PL000001	Bảo hiểm Y tế CNV phải đóng	334	3384	27.000
31/01/2009	PL000001	Thuế thu nhập thường xuyên	334	3335	
31/01/2009	PL000001	Bảo hiểm xã hội Công ty đóng	6421	3383	405.000
31/01/2009	PL000001	Bảo hiểm Y tế Công ty đóng	6421	3384	64.000
31/01/2009	PL000001	Công đoàn phí Công ty đóng	6421	3382	60.000
31/01/2009	PL000002	Lương cơ bản - thời gian	6421	334	1.900.000
31/01/2009	PL000002	Phụ cấp lương	6421	334	200.000
31/01/2009	PL000002	Bảo hiểm xã hội CNV phải đóng	334	3383	105.000
31/01/2009	PL000002	Bảo hiểm Y tế CNV phải đóng	334	3384	21.000
31/01/2009	PL000002	Thuế thu nhập thường xuyên	334	3335	
31/01/2009	PL000002	Bảo hiểm xã hội Công ty đóng	6421	3383	315.000
31/01/2009	PL000002	Bảo hiểm Y tế Công ty đóng	6421	3384	42.000
31/01/2009	PL000002	Công đoàn phí Công ty đóng	6421	3382	38.000
31/01/2009	PL000003	Lương cơ bản - thời gian	6421	334	1.500.000
31/01/2009	PL000003	Phụ cấp lương	6421	334	100.000
31/01/2009	PL000003	Bảo hiểm xã hội CNV phải đóng	334	3383	80.000
31/01/2009	PL000003	Bảo hiểm Y tế CNV phải đóng	334	3384	16.000
31/01/2009	PL000003	Thuế thu nhập thường xuyên	334	3335	
31/01/2009	PL000003	Bảo hiểm xã hội Công ty đóng	6421	3383	240.000
31/01/2009	PL000003	Bảo hiểm Y tế Công ty đóng	6421	3384	32.000
31/01/2009	PL000003	Công đoàn phí Công ty đóng	6421	3382	30.000
31/01/2009	PL000004	Lương cơ bản - thời gian	6421	334	2.000.000
31/01/2009	PL000004	Phụ cấp lương	6421	334	100.000
31/01/2009	PL000004	Bảo hiểm xã hội CNV phải đóng	334	3383	105.000
31/01/2009	PL000004	Bảo hiểm Y tế CNV phải đóng	334	3384	21.000
31/01/2009	PL000004	Thuế thu nhập thường xuyên	334	3335	

Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày và phim hướng dẫn của Chương 6 tại liên kết sau:

http://download1.misa.com.vn/giaotrich/ketoanmay_dn.htm

5. Câu hỏi ôn tập

- Hãy nêu các chứng từ ban đầu làm căn cứ để lập bảng thanh toán lương, thanh toán bảo hiểm xã hội?

2. Hãy nêu trình tự kế toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương?
3. Hãy nêu quy trình kế toán tiền lương trong thực tế?
4. Các danh mục phải khai báo khi hạch toán các chứng từ liên quan đến tiền lương.
5. Liệt kê một số chứng từ được sử dụng cho việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền lương?

6. Bài tập thực hành

Tại Công ty TNHH ABC có danh sách các cán bộ như sau:

STT	Mã nhân viên	Họ và tên	Phòng ban	Lương cơ bản	Phụ cấp	Khoản lương
1	PMQUANG	Phạm Minh Quang	Giám đốc	4.500.000	500.000	Lương cơ bản cố định
2	TNPHUONG	Tạ Nguyệt Phương	P. Giám đốc	4.000.000	500.000	Lương cơ bản cố định
3	NVNAM	Nguyễn Văn Nam	Hành chính	2.000.000	100.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
4	NVBINH	Nguyễn Văn Bình	Hành chính	1.500.000	100.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
5	TDCHI	Trần Đức Chi	Kinh doanh	2.100.000	200.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
6	LMDUYEN	Lê Mỹ Duyên	Kinh doanh	2.500.000	200.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
7	NTLAN	Nguyễn Thị Lan	Kinh doanh	1.900.000	200.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
8	PVMINH	Phạm Văn Minh	Kế toán	2.300.000	100.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)

►► Yêu cầu:

- Ngày 31/01/2009 tính lương, các khoản trích theo lương tháng 01 cho công nhân viên trong công ty và trả lương qua ngân hàng BIDV.
- Ngày 28/02/2009 tính lương, các khoản trích theo lương tháng 02 cho công nhân viên trong công ty và trả lương qua ngân hàng BIDV.
- Ngày 31/03/2009 tính lương, các khoản trích theo lương tháng 03 cho công nhân viên trong công ty và trả lương qua ngân hàng BIDV.
- In Báo cáo tổng hợp lương cán bộ; Bảng thanh toán tiền lương,...

►► Báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TỔNG HỢP LƯƠNG CÁN BỘ

Tháng 3 Năm 2009

PHÒNG BAN:

PHÒNG GIÁM ĐỐC

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
PMQUANG	Phạm Minh Quang	4.500.000	5.000.000	4.700.000
Cộng		4.500.000	5.000.000	4.700.000

PHÒNG BAN:

PHÒNG HÀNH CHÍNH

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
NVBINH	Nguyễn Văn Bình		1.600.000	1.504.000
NVNAM	Nguyễn Văn Nam		2.100.000	1.974.000
Cộng			3.700.000	3.478.000

PHÒNG BAN:

PHÒNG KINH DOANH

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
LMDUYEN	Lê Mỹ Duyên		2.700.000	2.538.000
NTLAN	Nguyễn Thị Lan		2.100.000	1.974.000
TDCHI	Trần Đức Chi		2.300.000	2.162.000
Cộng			7.100.000	6.674.000

PHÒNG BAN:

PHÒNG TÀI VỤ

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
PVMINH	Phạm Văn Minh		2.400.000	2.256.000
Cộng			2.400.000	2.256.000

PHÒNG BAN:

PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

Mã nhân viên	Tên nhân viên	Lương CB	Thu nhập trước thuế	Thu nhập sau thuế
TNPHUONG	Tạ Nguyệt Phương	4.000.000	4.500.000	4.230.000
Cộng		4.000.000	4.500.000	4.230.000
Tổng cộng		8.500.000	22.700.000	21.338.000

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

C H Ư Ơ N G 7

KẾ TOÁN MUA HÀNG VÀ CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

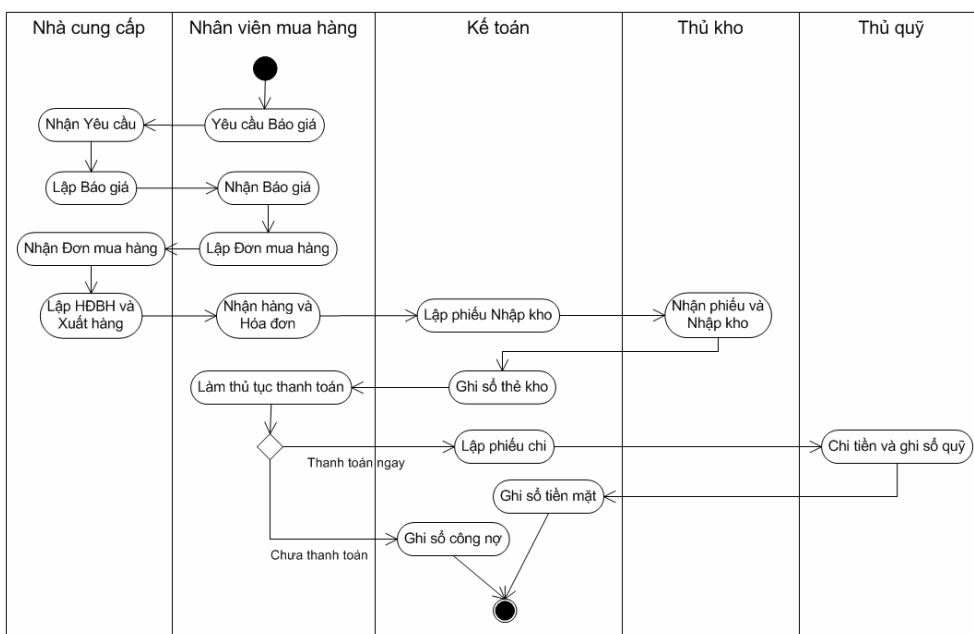
- Nguyên tắc hạch toán
- Mô hình hoạt động mua hàng
- Sơ đồ hạch toán kế toán mua hàng
- Kỹ năng thực hành trên phần mềm kế toán

1. Nguyên tắc hạch toán

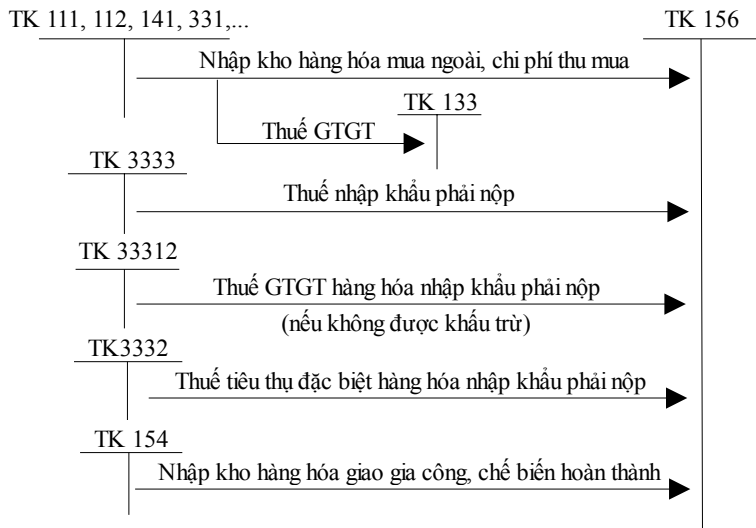
- Giá gốc của hàng hóa mua vào được tính theo nguồn nhập và phải theo dõi, phản ánh riêng biệt trị giá mua và chi phí thu mua hàng hóa.
- Việc tính giá trị của hàng hóa xuất kho được thực hiện theo một trong bốn phương pháp:
 - Phương pháp giá đích danh.
 - Phương pháp bình quân cuối kỳ.
 - Phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - Phương pháp nhập sau, xuất trước.
- Chi phí thu mua hàng hóa trong kỳ được tính cho hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hóa tùy thuộc tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp nhưng phải thực hiện theo nguyên tắc nhất quán.
- Kế toán chi tiết hàng hóa phải được thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm hàng hóa.

2. Mô hình hóa hoạt động mua hàng và công nợ phải trả

Xem lại bảng quy ước về các ký hiệu sử dụng trong sơ đồ tại trang 6.

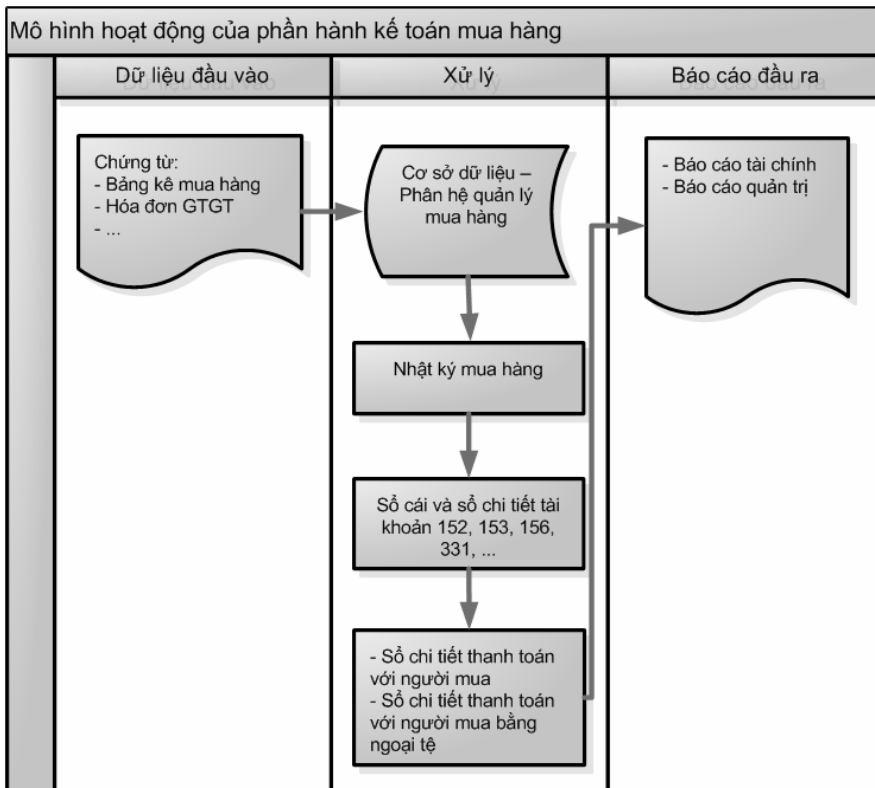


3. Sơ đồ hạch toán kế toán mua hàng



4. Thực hành trên phần mềm kế toán

4.1. Quy trình xử lý trên phần mềm để ra báo cáo



4.2. Thiết lập các danh mục sử dụng trong mua hàng

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến mua hàng trong một phần mềm kế toán, người sử dụng cần phải khai báo một số danh mục ban đầu như:

- Danh mục Nhà cung cấp (tham khảo mục Thiết lập danh mục sử dụng trong phần Kế toán tiền mặt tại quỹ trang 59).
- Danh mục Vật tư, hàng hóa (tham khảo mục Thiết lập danh mục sử dụng trong phần Kế toán vật tư trang 81).

4.3. Các chứng từ đầu vào liên quan

Các chứng từ dùng cho việc hạch toán mua hàng bao gồm:

- Hóa đơn GTGT do nhà cung cấp lập
- Bảng kê mua hàng do nhân viên lập
- Phiếu nhập kho
- Các chứng từ phản ánh thanh toán công nợ

Một số mẫu chứng từ điển hình:

►► Bảng kê mua hàng

Đơn vị

Mẫu số: 06-VT

Bộ phận:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ MUA HÀNG

Ngày ... tháng ... năm ...

Quyển số:

Số:

- Họ và tên người mua:..... Nợ:

- Bộ phận (phòng, ban):..... Có:

STT	Tên, quy cách, phẩm chất, hàng hóa (vật tư, công cụ,...)	Địa chỉ mua hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3
Cộng			x	x	x	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):

* Ghi chú:


Người mua
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người duyệt mua
(Ký, họ tên)

Trên bảng kê mua hàng, người sử dụng cần nhập các thông tin như: tên đơn vị, bộ phận mua, số chứng từ, tài khoản Nợ, tài khoản Có, họ tên người mua hàng, thuộc phòng ban, tên của vật tư hàng hóa, địa chỉ, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền và tổng số tiền mua hàng,...

► Hóa đơn GTGT do nhà cung cấp lập

STT		Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		B	C	1	2	3=1x2
01		Sim 32 k joroves khuyến mãi kèm theo máy W212 (giao kèm số 97248) Chỉ thu tiền VAT hàng khuyến mãi	sim	02	59081	118.162
Công tiền hàng: 118.162đ Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 11.816đ Tổng cộng tiền thanh toán: 130.000đ						
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.						
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên)		
		Đỗ Thị Dung				

Trên hóa đơn GTGT do nhà cung cấp lập và gửi cho doanh nghiệp cần phải điền các thông tin sau:

- Đơn vị bán hàng, địa chỉ; số tài khoản (nếu có); mã số thuế: đây là các thông tin của nhà cung cấp.

- *Họ tên người mua hàng (nếu có), tên đơn vị; địa chỉ; số tài khoản (nếu có); hình thức thanh toán; mã số thuế: đây là các thông tin của doanh nghiệp mua hàng.*
 - *Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ; đơn vị tính; số lượng; đơn giá; thành tiền; tổng tiền hàng; thuế suất; tiền thuế; tiền hàng thanh toán (bao gồm cả tiền thuế),...: đây là các thông tin của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp mua về.*
-

4.4. Nhập chứng từ vào phần mềm kế toán

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến mua hàng trong một phần mềm kế toán, người sử dụng thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn đến phân hệ có liên quan đến nghiệp vụ mua hàng.
- Bước 2: Chọn loại chứng từ cập nhật.
- Bước 3: Nhập chứng từ trên màn hình nhập liệu dành cho chứng từ đó.

Trong phần mềm kế toán, tại màn hình nhập liệu chứng từ của phần hành quản lý mua hàng cũng bao gồm các thông tin:

Phần thông tin chung gồm có:

- Tên và thông tin về đối tượng: là các thông tin về nhà cung cấp có phát sinh các giao dịch liên quan đến hoạt động mua hàng, trả lại hàng hoặc thanh toán công nợ.
- Địa chỉ: Là địa chỉ của nhà cung cấp.
- Mã số thuế: Là mã số thuế đã đăng ký của nhà cung cấp với tổng cục thuế và được nhập vào các hóa đơn GTGT.
- Ngày chứng từ: Là ngày nhập nghiệp vụ mua hàng (ngày chứng từ có thể trùng hoặc muộn hơn ngày hóa đơn).
- Số chứng từ: Trong các phần mềm thường được tự động đánh số tăng dần, tuy nhiên người sử dụng vẫn có thể sửa lại số chứng từ của các chứng từ đã hạch toán nếu muốn.

Phần thông tin chi tiết: Bao gồm các thông tin về mã hàng, kho, tài khoản kho, diễn giải, số lượng, đơn giá, thành tiền, tài khoản phải trả, thông tin

khai báo về thuế (tài khoản thuế, thuế suất, tiền thuế, số hóa đơn, kí hiệu hóa đơn),...

- Mã hàng: Dùng để nhận diện một vật tư, hàng hóa, thường được chọn từ danh mục vật tư, hàng hóa đã được khai báo.
- Diễn giải: Mô tả lại nội dung của nghiệp vụ phát sinh.
- Kho: Là mã của kho liên quan đến nghiệp vụ của chứng từ được chọn từ danh mục kho đã khai báo.
- TK kho: Chương trình sẽ lấy căn cứ vào các thông tin khai báo ban đầu của vật tư, hàng hóa.
- Tài khoản phải trả: Là tài khoản đối ứng khi hạch toán nghiệp vụ mua hàng (có thể là TK 111, 112, 331...).
- Số lượng: Là số lượng mặt hàng được ghi trên Hóa đơn GTGT.
- Đơn giá: Là số tiền cho một vật tư, hàng hóa.
- Thành tiền = Số lượng x Đơn giá
- Tài khoản thuế: Là tài khoản hạch toán thuế (TK 1331).
- Thuế suất: Là thuế suất thuế GTGT của mặt hàng.
-

Trong mỗi phần mềm có một quy trình mua hàng khác nhau. Trong tài liệu này sẽ giới thiệu với người sử dụng một số trường hợp nhập các chứng từ liên quan đến hoạt động mua hàng trên một phần mềm kế toán từ khi lập Đơn mua hàng đến khi phát sinh thanh toán mua hàng.

► Lập đơn mua hàng

Khi phát sinh hoạt động mua hàng, một số doanh nghiệp sẽ tiến hành lập Đơn mua hàng, sau đó mới tiến hành lập Hóa đơn mua hàng căn cứ vào Đơn hàng đó.

Thao tác này không nhất thiết phải thực hiện, ở một số doanh nghiệp sẽ thực hiện lập Hóa đơn mua hàng luôn mà không cần lập Đơn hàng.

Đơn mua hàng

Trước Sau Thêm Sửa Cắt Xóa Hoàn In Duyệt Nạp Mẫu Giúp Đóng

Ngừng theo dõi

Nhà cung cấp		Chứng từ	
Tên	CT_HONGHA Công ty TNHH Hồng Hà	Ngày	03/01/2009
Địa chỉ	Số 9241, Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội	Số	MĐH000001
MST	0100231467-1		

Điều khoản TT	Hạn thanh toán	Ngày giao hàng	PT Vận chuyển	Loại tiền	Tỉ giá	TK phải trả
				VND	1	331

Mã hàng	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
TV_LGPHA	Tivi LG 21 inches	10	2 700 000	27 000 000
TV_LGP	Tivi LG 29 inches	8	8 990 000	71 920 000

Hàng tiền
 Thuế
 Giá thành

Tiền hàng	98 920 000	98 920 000
Thuế	9 892 000	9 892 000
Tổng cộng	108 812 000	108 812 000

Diễn giải

►► **Lập hóa đơn mua hàng**

Hóa đơn mua hàng

Trước Sau Thêm Sửa Cắt Xóa Bỏ ghi Hoàn In Duyệt Nạp Mẫu Giúp Đóng

Hóa đơn mua hàng

Nhà cung cấp		Chứng từ	
Tên	CT_HONGHA Công ty TNHH Hồng Hà	Ngày	03/01/2009
Địa chỉ	Số 9241, Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội	Số	MĐH000001
MST	0100231467-1		

Số HĐ	Ngày HĐ	Ký hiệu HĐ	Số đơn hàng	Điều khoản TT	Hạn TT	Loại tiền	Tỉ giá	Số CT gốc
0012745	03/01/2009	NK/2007			03/01/2008	VND	1	

Mã hàng	Diễn giải	Mã kho	TK	TK đối ứng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
TV_LGPHANG	Tivi LG 21 inches	156	1561	331	10	2 700 000	27 000 000
TV_LGPHANG29	Tivi LG 29 inches	156	1561	331	8	8 990 000	71 920 000

Hàng tiền
 Thuế
 Đối tượng/Giá thành
 Hàng nhập khẩu

Tiền hàng	98 920 000	98 920 000
Chiết khấu	0	0
Thuế GTGT	9 892 000	9 892 000
Tổng cộng	108 812 000	108 812 000
Thuế nhập khẩu	0	0
Phí vận chuyển	0	0
Giá trị nhập kho	98 920 000	98 920 000

Xem đơn hàng Ghi vận chuyển Công nợ HT hàng nhập khẩu

►► **Lập chứng từ hàng mua trả lại, giảm giá**

Trong quá trình mua hàng, sản phẩm hàng hóa mà kém phẩm chất hay không đúng quy cách, chủng loại trong hợp đồng kinh tế hoặc vi phạm cam kết thì sẽ thực hiện trả lại người cung cấp hoặc được người cung cấp giảm giá. Khi đó người sử dụng phải hạch toán các bút toán giảm giá hoặc trả lại hàng. Màn hình dưới thể hiện trường hợp phát sinh hàng mua trả lại.

Hàng mua trả lại

Trước Sau Thêm Sửa Cắt Xóa Bỏ ghi Hoàn In Duyệt Nạp Mẫu Giúp Đóng

Hàng mua trả lại Hàng mua trả lại Giảm giá Chọn hoá đơn ...

Nhà cung cấp				Chứng từ		
Tên	CT_HONGHA	Công ty TNHH Hồng Hà		Ngày	04/01/2009	
Địa chỉ	Số 9241, Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội			Số	MHT000001	
MST	0100231467-1			K. hiệu HĐ	NK/2007	
Vận chuyển	Điều khoản TT	Hạn thanh toán	Loại tiền	Tỉ giá	TK phải trả	Mã chi nhánh
		03/01/2008	VND		1 331	
Mã hàng	Diễn giải	Mã kho	Số lượng	TK	Đơn giá	Thành tiền
TV_LG	Tivi LG 21 inches	156	2	1561	2 700 000	5 400 000
				Tiền hàng		5 400 000
				Thuế		540 000
				Tổng cộng		5 940 000

Hàng-Tiền Thuế Giá thành

Diễn giải:

► Lập chứng từ thanh toán công nợ phải trả

Khi mua hàng, nếu chưa thanh toán ngay thì giá trị của lô hàng sẽ được ghi trên tài khoản công nợ. Đến khi phát sinh nghiệp vụ trả tiền cho nhà cung cấp, người sử dụng sẽ hạch toán bút toán thanh toán công nợ.

Trả tiền nhà cung cấp

Trước Sau Thêm Sửa Cắt Xóa Ghi sổ Hoàn In Duyệt Nạp Giúp Đóng

Trả tiền nhà cung cấp

Trả gho: CT_HONGHA Công ty TNHH Hồng Hà Ngày: 15/02/2009

Địa chỉ: Số 9241, Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội Số: PC000011

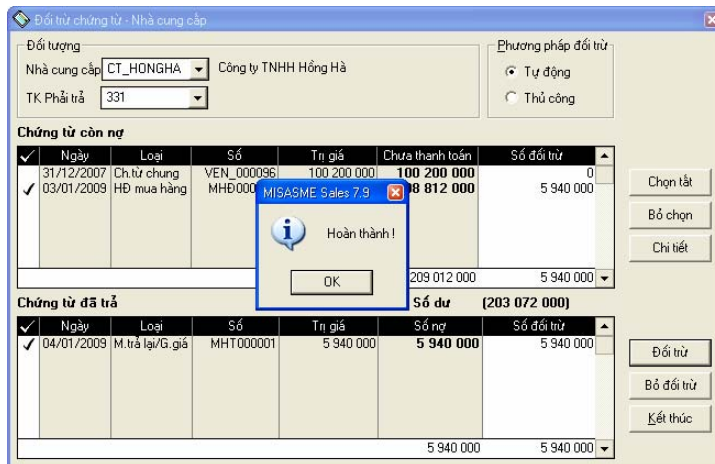
Diễn giải: Số tiền (bằng chữ): Một trăm linh tám triệu tám trăm mười hai nghìn đồng Số tiền: 108.812.000

Phương thức thanh toán	Loại tiền	Tỷ giá	TK phải trả	TK thanh toán	Hợp đồng	Mã chi nhánh	Số CT gốc
Tiền mặt	VND		1 331	1111			
Số CTừ	Loại chứng từ	Hạn TT	Tổng nợ	Số còn nợ	Số trả (NT)	Quy đổi	
VEN_000096	Chứng từ chung	31/12/2007	100 200 000	100 200 000	0		
✓ MHT000001	HĐ mua hàng	03/01/2008	108 812 000	108 812 000	108 812 000	108 812 000	
			Tổng cộng	209 012 000	209 012 000	108 812 000	

Chọn tất Bỏ chọn Tiền nợ Chiết khấu

► Đối trừ chứng từ công nợ

Trong một số phần mềm kế toán có tính năng đối trừ công nợ cho các chứng từ mua hàng và chứng từ thanh toán. Tính năng này rất hữu ích cho người sử dụng trong việc theo dõi công nợ đối với nhà cung cấp theo từng hóa đơn. Người sử dụng sẽ biết hóa đơn mua hàng nào chưa được thanh toán hoặc đã được thanh toán và thanh toán được bao nhiêu.

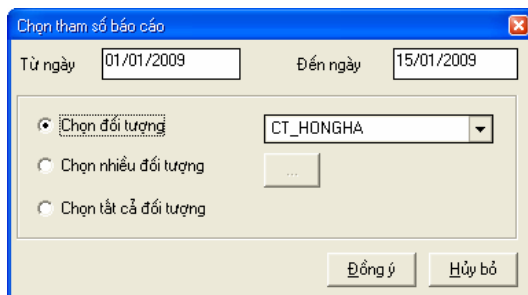


4.5. Xem và in báo cáo liên quan đến mua hàng

Sau khi cập nhật các chứng từ liên quan đến mua hàng, phần mềm sẽ tự động xử lý và đưa ra các báo cáo mua hàng. Khi xem các báo cáo, người sử dụng phải chọn các tham số cần thiết.

►► Bảng kê mua hàng

- Chọn tham số báo cáo: như khoảng thời gian, đối tượng.



- Xem báo cáo:

Công ty TNHH ABC
100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

BẢNG KÊ MUA HÀNG

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 15/01/2009

Mẫu số: 06-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Mã nhà cung cấp: CT_HONGHA Tên nhà cung cấp: Công ty TNHH Hồng Hà

Ngày	Số	Diễn giải	Đơn vị tính	Tại khoản đối ứng	Số lượng mua	Đơn giá	Thành tiền	Thuế VAT	Tiền thanh toán
03/01/2009	MHĐ000001	Tivi LG 21 inches		331	10	2.700.000	27.000.000	2.700.000	29.700.000
03/01/2009	MHĐ000001	Tivi LG 29 inches		331	8	8.990.000	71.920.000	7.192.000	79.112.000
Tổng cộng							98.920.000	9.892.000	108.812.000

Số tiền bằng chữ: Một trăm linh tám triệu tám trăm mười hai nghìn đồng chẵn

Ngày tháng năm 200...

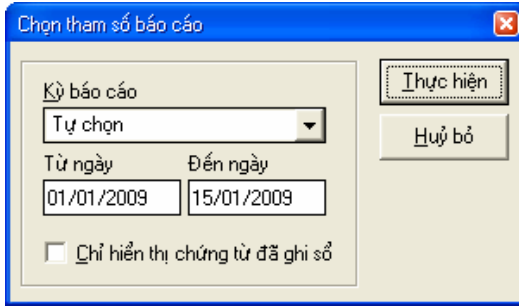
Người mua
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người duyệt mua
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

► Nhật ký mua hàng

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian.



- Xem báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q. Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số : S03a3-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ MUA HÀNG

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 15/01/2009

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản nợ	Tài khoản có	Số tiền
	Số hiệu	Ngày tháng				
A	B	C	D	E	F	I
03/01/2009	MHĐ000001	03/01/2009	Tivi LG 21 inches	1561	331	27.000.000
03/01/2009	MHĐ000001	03/01/2009	Tivi LG 29 inches	1561	331	71.920.000
03/01/2009	MHĐ000001	03/01/2009	Tivi LG 21 inches	1331	331	2.700.000
03/01/2009	MHĐ000001	03/01/2009	Tivi LG 29 inches	1331	331	7.192.000
08/01/2009	MHĐ000002	08/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	1331	331	5.747.700
08/01/2009	MHĐ000002	08/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	1331	331	8.036.000
08/01/2009	MHĐ000002	08/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	1561	331	58.650.000
08/01/2009	MHĐ000002	08/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	1561	331	82.000.000
08/01/2009	MHĐ000002	08/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	331	1561	1.173.000
08/01/2009	MHĐ000002	08/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	331	1561	1.640.000
15/01/2009	MHĐ000003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU	1561	331	79.200.000
15/01/2009	MHĐ000003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	1561	331	58.000.000
15/01/2009	MHĐ000003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU	1331	331	7.920.000
15/01/2009	MHĐ000003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	1331	331	5.600.000
Tổng cộng						414.778.700

Số này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm 200...

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

► Tổng hợp công nợ phải trả

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian, đối tượng nhà cung cấp (một hoặc nhiều nhà cung cấp), tài khoản công nợ.

- Xem báo cáo:

Công ty Cổ phần MISA
218 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ
Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 15/01/2009
Tài khoản 331 Phải trả cho người bán

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ		
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
CT_HALIEN	Công ty TNHH Hà Liên	331		80.900.000					80.900.000
CT_HONGHA	Công ty TNHH Hồng Hà	331		100.200.000	5.940.000	108.812.000			203.072.000
CT_LANTAN	Công ty TNHH Lan Tân	331				148.720.000			148.720.000
CT_VIETHA	Công ty Cổ phần Việt Hà	331				151.620.700			151.620.700
Tổng cộng				181.100.000	5.940.000	409.152.700			584.312.700

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày và phim hướng dẫn của Chương 7 tại liên kết sau:

http://download1.misa.com.vn/giaotrinh/ketoanmay_dn.htm

5. Câu hỏi ôn tập

1. Nêu nguyên tắc hạch toán?
2. Nêu quy trình phát sinh nhu cầu mua hàng?
3. Các danh mục phải khai báo khi hạch toán các chứng từ liên quan đến hoạt động mua hàng?

4. Liệt kê một số chứng từ được sử dụng cho việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động mua hàng?

6. Bài tập thực hành

Tại Công ty TNHH ABC có phát sinh các nghiệp vụ kế toán liên quan đến hoạt động mua hàng như sau:

1. Ngày 03/01/2009, mua hàng của Công ty TNHH Hồng Hà. (VAT: 10%; chưa thanh toán tiền)

➤ Tivi LG 21 inches	SL: 10	ĐG: 2.700.000 (đ/chiếc)
➤ Tivi LG 29 inches	SL: 08	ĐG: 8.990.000 (đ/chiếc)

Theo hóa đơn GTGT số 0012745, ký hiệu NK/2009, ngày hóa đơn 02/01/2009.

2. Ngày 04/01/2009, trả lại hàng cho Công ty TNHH Hồng Hà

➤ Tivi LG 21inches	SL: 02
--------------------	--------

3. Ngày 08/01/2009, mua hàng của Công ty Cổ phần Việt Hà, Tỷ lệ CK với mỗi mặt hàng: 2%; VAT: 10%, chưa thanh toán tiền.

➤ Điện thoại NOKIA N6	SL: 20	ĐG: 4.100.000 (đ/chiếc)
➤ Điện thoại SAMSUNG E8	SL: 15	ĐG: 3.910.000 (đ/chiếc)

Theo hóa đơn GTGT số 0052346, ký hiệu AC/2009 ngày 03/01/2009.

4. Ngày 15/01/2009, mua hàng của Công ty TNHH Lan Tân, VAT: 10%; chưa thanh toán tiền.

➤ Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU	SL: 08	ĐG: 9.900.000 (đ/chiếc)
➤ Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	SL: 04	ĐG: 14.000.000 (đ/chiếc)

Theo hóa đơn GTGT số 0025857, ký hiệu AF/2009, ngày 13/01/2009.

Tổng phí vận chuyển: 990.000đ (Đã bao gồm 10% thuế GTGT) phân bổ phí vận chuyển theo số lượng .

5. Ngày 24/01/2009, Nhập khẩu 02 máy vi tính của Công ty FUJI, Đơn giá: 10.000.000 (đ/chiếc), chưa thanh toán tiền hàng.

Thuế nhập khẩu: 30%; Thuế GTGT: 10%;

Tờ khai hải quan số 2567, chưa thanh toán tiền

6. Ngày 05/02/2009, chi mua hàng của Công ty Cổ phần Phú Thái, tiền hàng chưa thanh toán gồm:

- Tivi LG 19 inches SL: 10 ĐG: 2.400.000 (đ/chiếc)
- Tivi LG 21 inches SL: 02 ĐG: 2.800.000 (đ/chiếc)

VAT 10% theo hóa đơn GTGT số 0085126, ký hiệu NT/2009, ngày 05/02/2009.

7. Ngày 16/02/2009, chuyển tiền gửi ngân hàng BIDV mua hàng của Công ty TNHH Hà Liên

- Điện thoại NIKIA N7 SL: 05 ĐG: 4.200.000 (đ/chiếc)
- Điện thoại NOKIA D9 SL: 06 ĐG: 4.000.000 (đ/chiếc)

VAT 10% theo hóa đơn GTGT 0052185, ký hiệu DK/2009, ngày 16/02/2009

8. Ngày 06/03/2009, mua hàng của Công ty cổ phần Hà Thành chưa trả tiền, gồm:

- Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU SL: 08 ĐG: 13.500.000 (đ/chiếc)

VAT 10%, theo hóa đơn GTGT số 0053162, ký hiệu NT/2009, ngày 06/03/2009.

►► Yêu cầu:

- Khai báo danh mục Nhà cung cấp, Vật tư hàng hóa (thông tin danh sách lấy phần Bài tập thực hành chương 2, tại trang 47).
- Hạch toán các nghiệp phát sinh vào phần mềm.
- In Bảng kê mua hàng; Nhật ký mua hàng; Tổng hợp công nợ nhân viên,...

►► Báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q. Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số: S03A3-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ MUA HÀNG

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Nợ	Tài khoản Có	Số tiền
	Số hiệu	Ngày, tháng				
A	B	C	D	E	F	I
03/01/2009	MHĐ00001	03/01/2009	Tivi LG 21 inches	1561	331	27.000.000
03/01/2009	MHĐ00001	03/01/2009	Tivi LG 29 inches	1561	331	71.920.000
03/01/2009	MHĐ00001	03/01/2009	Tivi LG 21 inches	1331	331	2.700.000
03/01/2009	MHĐ00001	03/01/2009	Tivi LG 29 inches	1331	331	7.192.000
08/01/2009	MHĐ00002	08/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	1331	331	5.747.700
08/01/2009	MHĐ00002	08/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	1331	331	8.036.000
08/01/2009	MHĐ00002	08/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	1561	331	58.650.000
08/01/2009	MHĐ00002	08/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	1561	331	82.000.000
08/01/2009	MHĐ00002	08/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	331	1561	1.173.000
08/01/2009	MHĐ00002	08/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	331	1561	1.640.000
15/01/2009	MHĐ00003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU	1561	331	79.200.000
15/01/2009	MHĐ00003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	1561	331	56.000.000
15/01/2009	MHĐ00003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU	1331	331	7.920.000
15/01/2009	MHĐ00003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	1331	331	5.600.000
24/01/2009	MHĐ00004	24/01/2009	Máy vi tính Fuji	1331	331	20.000.000
05/02/2009	MHĐ00005	05/02/2009	Tivi LG 19 inches	1561	1111	24.000.000
05/02/2009	MHĐ00005	05/02/2009	Tivi LG 21 inches	1561	1111	5.600.000
05/02/2009	MHĐ00005	05/02/2009	Tivi LG 19 inches	1331	1111	2.400.000
05/02/2009	MHĐ00005	05/02/2009	Tivi LG 21 inches	1331	1111	560.000
16/02/2009	MHĐ00006	16/02/2009	Điện thoại NOKIA N7	1331	1121.02	2.100.000

Kế toán mua hàng và công nợ phải trả

16/02/2009	MHĐ00006	16/02/2009	Điện thoại SAMSUNG D9	131	1121.02	2.400.000
16/02/2009	MHĐ00006	16/02/2009	Điện thoại NOKIA N7	1561	1131.02	21.000.000
16/02/2009	MHĐ00006	16/02/2009	Điện thoại SAMSUNG D9	1561	1121.02	24.000.000
06/03/2009	MHĐ00007	06/03/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	1561	331	108.000.000
06/03/2009	MHĐ00007	06/03/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	1331	331	10.800.000
Tổng cộng						635.638.700

Sổ này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm 200...

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

C H Ư Ơ N G 8

KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ CÔNG NỢ PHẢI THU

Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

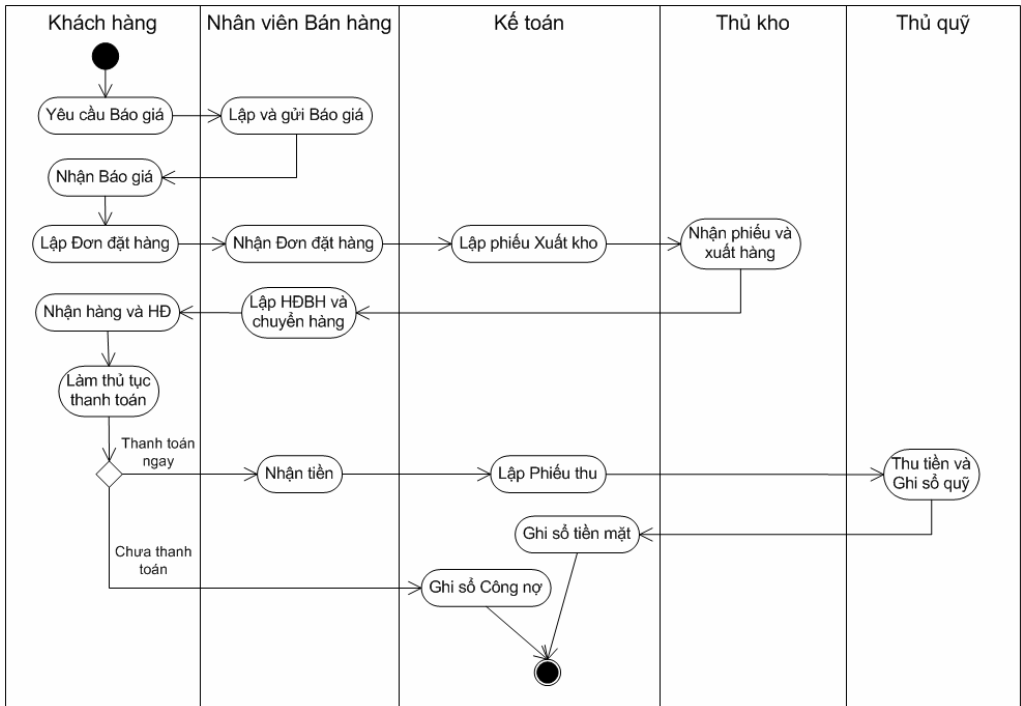
- Nguyên tắc hạch toán
- Mô hình hoạt động bán hàng
- Sơ đồ hạch toán kế toán bán hàng
- Kỹ năng thực hành trên phần mềm kế toán

1. Nguyên tắc hạch toán

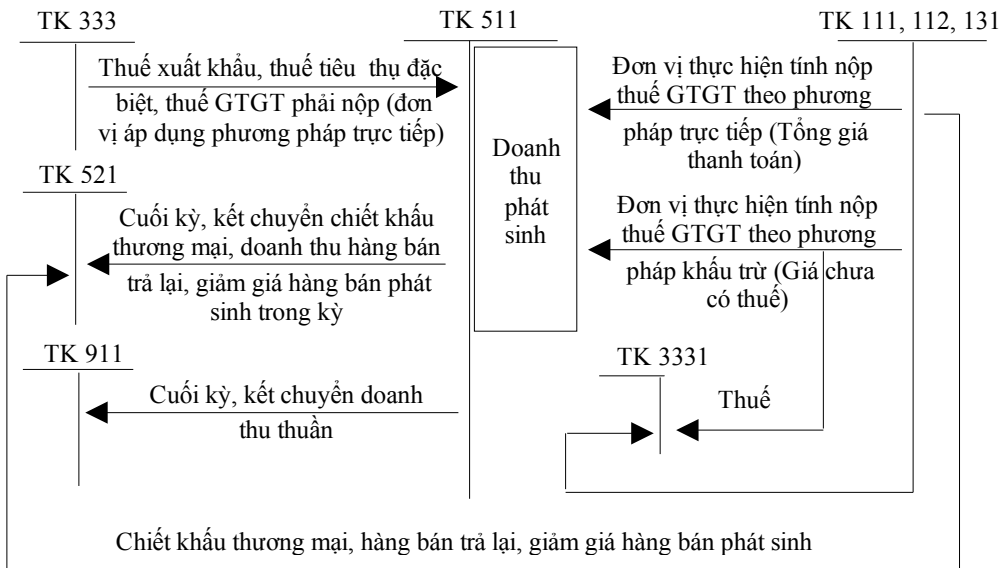
- Việc ghi nhận doanh thu và chi phí bán hàng phải tuân theo nguyên tắc phù hợp. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Chi ghi nhận doanh thu bán hàng hóa khi thỏa mãn đồng thời năm điều kiện sau:
 - Doanh nghiệp đã trao một phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ trao đổi lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất thì không được ghi nhận doanh thu.
- Phải theo dõi chi tiết từng loại doanh thu, doanh thu từng mặt hàng, ngành hàng, từng sản phẩm,... theo dõi chi tiết từng khoản giảm trừ doanh thu để xác định doanh thu thuần của từng loại doanh thu, chi tiết từng mặt hàng, từng sản phẩm,... để phục vụ cho cung cấp thông tin kế toán để quản trị doanh nghiệp và lập Báo cáo tài chính.

2. Mô hình hóa hoạt động bán hàng và công nợ phải thu

Xem lại bảng quy ước về các ký hiệu sử dụng trong sơ đồ tại trang 6.

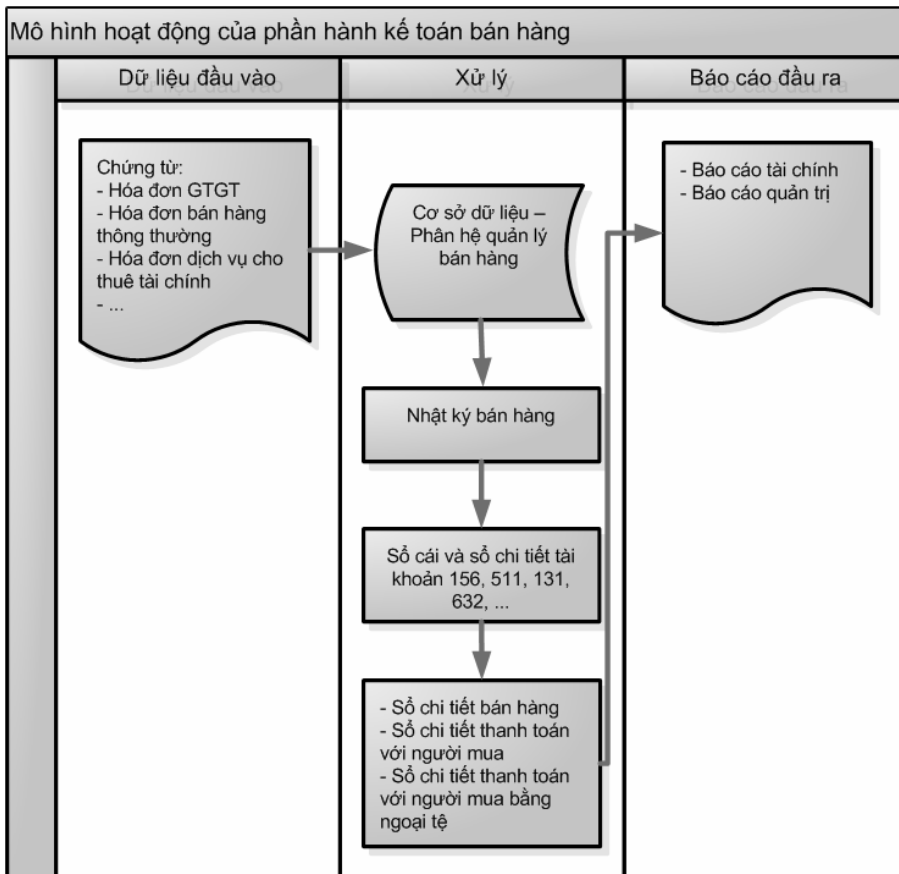


3. Sơ đồ hạch toán kế toán bán hàng



4. Thực hành trên phần mềm kế toán

4.1. Quy trình xử lý trên phần mềm để ra báo cáo



4.2. Thiết lập các danh mục sử dụng trong bán hàng

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động bán hàng trong phần mềm kế toán, người sử dụng cần phải khai báo một số thông tin, danh mục ban đầu như:

- Danh mục Khách hàng (tham khảo mục Thiết lập danh mục sử dụng trong phần Kế toán tiền mặt tại quỹ trang 59).
- Danh mục Vật tư, hàng hóa (tham khảo mục Thiết lập danh mục sử dụng trong phần Kế toán vật tư trang 81).

4.3. Các chứng từ đầu vào liên quan

Các chứng từ dùng cho việc hạch toán bán hàng bao gồm:

- Đơn đặt hàng, Phiếu giao hàng.
- Hóa đơn bán hàng.
- Phiếu nhập hàng bán trả lại.
- Chứng từ phải thu công nợ.

Một số mẫu chứng từ điển hình:

► Hóa đơn GTGT lập cho người mua

HÓA ĐƠN Mã số: 01/GTKT-3/L

GIÁ TRỊ GIA TĂNG AQ/2008B

Liên 2: Giao khách hàng **0097249**

Ngày: 05 tháng 6 năm 2008

Đơn vị bán hàng:		CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG THĂNG LÔNG			
Địa chỉ:		Đ/C: 92 Đào Tấn - Ba Đình - Hà Nội			
Số tài khoản:					
Điện thoại:		MS:	MST: 0101610442		
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty CP Miso					
Địa chỉ: 218 Đ. Tôn Thất, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội					
Số tài khoản:					
Hình thức thanh toán:		TM	MS:	0101243150	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Sim 32 k gionex, Khuyển màu kem theo máy W212 (giao kèm số 97249) Chỉ thu tiền VAT hàng Khuyển màu	sim	02	59081	118.162 đ

Cộng tiền hàng: 118.162 đ

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 11.816 đ

Tổng cộng tiền thanh toán: 130.000 đ

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên)
	<i>Đỗ Thị Dung</i>	<i>[Ký]</i>

(Còn tiếp trên 45 chứng từ liên quan, phần tiếp theo)

Trên hóa đơn GTGT lập cho người mua cần phải điền các thông tin sau:

- Đơn vị bán hàng, địa chỉ; số tài khoản (nếu có); mã số thuế: đây là các thông tin của doanh nghiệp.

- *Họ tên người mua hàng (nếu có), tên đơn vị; địa chỉ; số tài khoản (nếu có); hình thức thanh toán; mã số thuế: đây là các thông tin của người mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ.*
- *Tên vật tư, hàng hóa, dịch vụ; đơn vị tính; số lượng; đơn giá; thành tiền; tổng tiền hàng; thuế suất; tiền thuế; tiền hàng thanh toán (bao gồm cả tiền thuế),...: đây là các thông tin của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp mua về.*

►► **Phiếu giao hàng**

Đơn vị:.....

Bộ phận:

PHIẾU GIAO HÀNG

(Kiểm phiếu bảo hành)

Tên khách hàng: Ngày:

Địa chỉ: Số:

Mã số thuế: Loại tiền:

Mã hàng	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời hạn bảo hành
Cộng tiền hàng:						
Chiết khấu:					10%	
Tiền thuế GTGT:						
Tổng cộng tiền thanh toán:						

Số tiền viết bằng chữ:

ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH

Điều kiện bảo hành 1:

Điều kiện bảo hành 2:

Điều kiện bảo hành 3:

Điều kiện bảo hành 4:

NV Kinhdoanh
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Trên phiếu giao hàng, người sử dụng cần nhập các thông tin như: tên đơn vị, bộ phận giao, tên khách hàng, địa chỉ, mã số thuế, ngày chứng từ, số chứng từ, loại tiền, mã hàng, diễn giải, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền, thời hạn bảo hành thuế GTGT, tổng số tiền và các điều kiện bảo hành,...

4.4. Nhập chứng từ vào phần mềm kế toán

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến bán hàng trong một phần mềm kế toán, người sử dụng thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn đến phân hệ có liên quan đến nghiệp vụ bán hàng.
- Bước 2: Chọn loại chứng từ cập nhật.
- Bước 3: Nhập chứng từ trên màn hình nhập liệu dành cho chứng từ đó.

Trong phần mềm kế toán, tại màn hình nhập liệu chứng từ của phần hành quản lý bán hàng cũng bao gồm các thông tin:

Phần thông tin chung gồm có:

- Tên và thông tin về đối tượng: Là các thông tin về khách hàng có phát sinh các giao dịch liên quan đến hoạt động bán hàng, trả lại, giảm giá, chiết khấu thương mại hoặc thanh toán công nợ.
- Địa chỉ: Là địa chỉ của khách hàng.
- Mã số thuế: Là mã số thuế đã đăng ký của khách hàng với tổng cục thuế và được nhập vào các hóa đơn GTGT.
- Ngày chứng từ: Là ngày nhập nghiệp vụ bán hàng.
- Số chứng từ: Trong các phần mềm thường được tự động đánh số tăng dần, tuy nhiên người sử dụng vẫn có thể sửa lại số chứng từ của các chứng từ đã hạch toán nếu muốn.

Phần thông tin chi tiết: Bao gồm các thông tin về mã hàng, kho, tài khoản kho, diễn giải, số lượng, đơn giá, thành tiền, tài khoản phải thu, thông tin khai báo về thuế (tài khoản thuế, thuế suất, tiền thuế, số hóa đơn, kí hiệu hóa đơn),...

- Mã hàng: Dùng để nhận diện một vật tư, hàng hóa, thường được chọn từ danh mục vật tư, hàng hóa đã được khai báo.
- Diễn giải: Mô tả lại nội dung của nghiệp vụ bán hàng phát sinh.
- Kho: Là mã của kho liên quan đến nghiệp vụ của chứng từ được chọn từ danh mục kho đã khai báo.
- TK kho: Chương trình sẽ lấy căn cứ vào các thông tin khai báo ban đầu của vật tư, hàng hóa.

- Tài khoản phải thu: Là tài khoản đối ứng khi hạch toán nghiệp bán hàng (có thể là 111, 112, 131...).
- Tài khoản doanh thu: Là tài khoản hạch toán ghi nhận doanh thu bán hàng (TK 511...).
- Số lượng: Là số lượng hàng bán được ghi trên Hóa đơn GTGT.
- Đơn giá: Là đơn giá bán cho một vật tư, hàng hóa.
- Thành tiền = Số lượng x Đơn giá
- Tài khoản thuế: Là tài khoản hạch toán thuế (TK 1331).
- Thuế suất: Là thuế suất thuế GTGT của mặt hàng.

Trong mỗi phần mềm có một quy trình bán hàng khác nhau. Trong tài liệu này sẽ giới thiệu với người sử dụng một số trường hợp nhập các chứng từ liên quan đến hoạt động bán hàng trên một phần mềm kế toán từ khi lập Đơn đặt hàng đến khi phát sinh thanh toán bán hàng.

► Lập đơn đặt hàng

Khi phát sinh hoạt động bán hàng, một số doanh nghiệp có thể lập trực tiếp Hóa đơn bán hàng, nhưng một số doanh nghiệp có thể căn cứ vào Đơn đặt hàng từ phía người mua. Với những doanh nghiệp này họ sẽ tiến hành lập Đơn đặt hàng trước sau đó sẽ lập Hóa đơn bán hàng. Các thông tin trên Hóa đơn bán hàng sẽ được lấy từ Đơn đặt hàng.

Đơn đặt hàng Ngừng theo dõi

Khách hàng				Chứng từ	
Tên	CT_HOANAM	Công ty Cổ phần Hoa Nam	Ngày	15/01/2009	
Địa chỉ	Số 831 Hà An		Số	BPH000001	
MST	0100782209	Đại diện			

Bảo giá	Điều khoản TT	Hạn thanh toán	Loại tiền	Tỉ giá	TK phải trả
		15/01/2009	VND		1 131

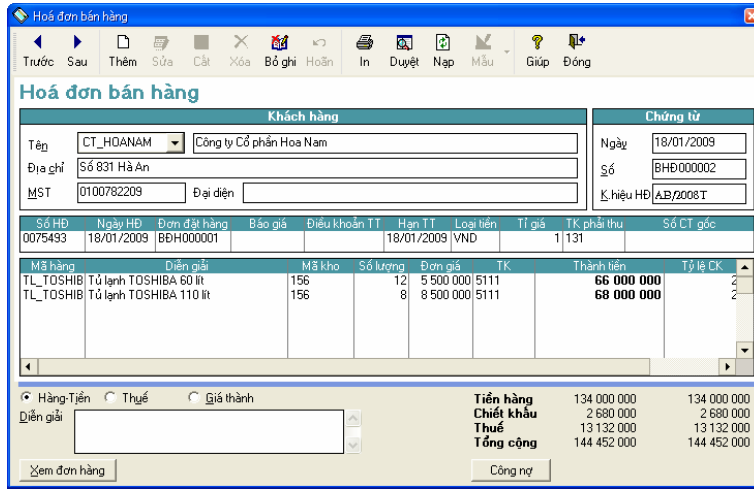
Mã hàng	Diễn giải	Mã kho	Số lượng	SL Nhận	Đơn giá	Thành tiền
TL_TO	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	156	12	12	5 500 000	66 000 000
TL_TOSH	Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	156	8	8	8 500 000	68 000 000

Hàng-Tiền
 Thuế
 Giá thành

Tiền hàng	134 000 000	134 000 000
Thuế	13 400 000	13 400 000
Tổng cộng	147 400 000	147 400 000

Diễn giải:

►► Lập hóa đơn bán hàng



Hoá đơn bán hàng

Khách hàng: Tên: CT_HOANAM, Địa chỉ: Số 831 Hà An, MST: 0100782209, Đại diện: []

Chứng từ: Ngày: 18/01/2009, Số: BHD000002, Ký hiệu HĐ: AB/2008T

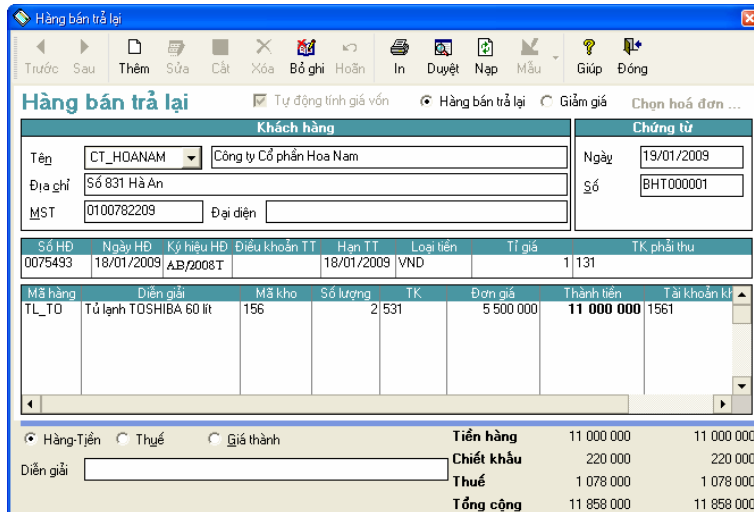
Số HĐ	Ngày HĐ	Đơn đặt hàng	Bảo giá	Điều khoản TT	Hạn TT	Loại tiền	Tỉ giá	TK phải thu	Số CT gốc
0075493	18/01/2009	BPH000001			18/01/2009	VND	1	131	

Mã hàng	Diễn giải	Mã kho	Số lượng	Đơn giá	TK	Thành tiền	Tỷ lệ CK
TL_TOSHIB	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	156	12	5 500 000	5111	66 000 000	2
TL_TOSHIB	Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	156	8	8 500 000	5111	68 000 000	2

Tổng cộng: Tiền hàng: 134 000 000, Chiết khấu: 2 680 000, Thuế: 13 132 000, Tổng cộng: 144 452 000

►► Lập chứng từ hàng trả lại, giảm giá

Trong quá trình bán hàng, sản phẩm, hàng hóa có thể bị khách hàng trả lại hoặc giảm giá cho khách hàng do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng hay hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách theo quy định trong hợp đồng. Khi đó phải hạch toán các bút toán giảm giá, hoặc trả lại hàng. Màn hình dưới thể hiện trường hợp phát sinh hàng bán trả lại.



Hàng bán trả lại

Khách hàng: Tên: CT_HOANAM, Địa chỉ: Số 831 Hà An, MST: 0100782209, Đại diện: []

Chứng từ: Ngày: 19/01/2009, Số: BHT000001

Số HĐ	Ngày HĐ	Ký hiệu HĐ	Điều khoản TT	Hạn TT	Loại tiền	Tỉ giá	TK phải thu
0075493	18/01/2009	AB/2008T		18/01/2009	VND	1	131

Mã hàng	Diễn giải	Mã kho	Số lượng	Đơn giá	TK	Thành tiền	Tài khoản K/P
TL_TO	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	156	2	5 531	5 500 000	11 000 000	1561

Tổng cộng: Tiền hàng: 11 000 000, Chiết khấu: 220 000, Thuế: 1 078 000, Tổng cộng: 11 858 000

► Lập chứng từ thanh toán công nợ phải thu

Khi bán hàng, nếu chưa được thanh toán ngay thì giá trị của lô hàng bán sẽ được ghi trên tài khoản công nợ. Đến khi phát sinh nghiệp vụ trả tiền từ khách hàng, người sử dụng sẽ hạch toán bút toán thanh toán công nợ.

Thu tiền khách hàng Ngày: 29/01/2009

Thu của: CT_HOANAM Công ty Cổ phần Hoa Nam Số: PT000007

Diễn giải:

Số thu của khách hàng	Loại tiền	Tỉ giá	Quy đổi	TK phải thu	TK thanh toán	Hợp đồng	Chi nhánh	Số CT gốc
100 000 000	VND	1	100 000 000	131	1111			

Phương thức thanh toán: Tiền mặt

Ngày	Loại	Số CTừ	Phải thu	Còn thiếu	Số trả	Quy đổi
✓ 18/01/2009	HĐ bán hàng	BHD000002	144 452 000	144 452 000	100 000 000	

Tổng cộng: 144 452 000 144 452 000 100 000 000 100 000 000

Chọn trả tự động | Bỏ chọn | Tiền nợ Chiết khấu | Số đã sử dụng: 100 000 000 | Số thừa: 0

► Đối trừ chứng từ công nợ

Trong một số phần mềm kế toán có tính năng đối trừ công nợ cho các chứng từ bán hàng và chứng từ thanh toán công nợ. Tính năng này rất hữu ích cho người sử dụng trong việc theo dõi công nợ của khách hàng theo từng hóa đơn. Người sử dụng sẽ biết hóa đơn bán hàng nào chưa được thanh toán hoặc đã được thanh toán và thanh toán được bao nhiêu.

Đối trừ chứng từ - Khách hàng

Đối tượng: Khách hàng: CT_HOANAM Công ty Cổ phần Hoa Nam TK Phải thu: 131

Phương pháp đối trừ: Tự động Thủ công

Chứng từ đã trả

Ngày	Loại	Số	Tỉ giá	Chưa thanh toán	Số đối trừ
✓ 19/01/2009	B.trả lại/G.giá	BHT000001	12 078 000	11 858 000	11 858 000

Tổng cộng: 11 858 000 11 858 000

Chứng từ còn nợ

Ngày	Loại	Số	Số nợ	Số đối trừ
✓ 18/01/2009	HĐ bán hàng	BHD000002	147 132 000	44 452 000

Tổng cộng: 44 452 000 11 858 000

Chọn tất | Bỏ chọn | Chi tiết | Đối trừ | Bỏ đối trừ | Kết thúc

4.5. Xem và in báo cáo liên quan đến bán hàng

Sau khi cập nhật các chứng từ liên quan đến bán hàng, phần mềm sẽ tự động xử lý và đưa ra các báo cáo bán hàng. Khi xem các báo cáo, người sử dụng phải chọn các tham số cần thiết.

► Nhật ký bán hàng

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian in.

- Xem báo cáo

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q. Tây Hồ, Hà Nội

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 15/01/2009

Mẫu số : S03a4-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi nợ	Ghi có	Số tiền
	Số hiệu	Ngày tháng				
A	B	C	D	E	F	I
05/01/2009	BHĐ000001	05/01/2009	Tivi LG 21 inches	131	5111	20.000.000
05/01/2009	BHĐ000001	05/01/2009	Tivi LG 29 inches	131	5111	58.800.000
05/01/2009	BHĐ000001	05/01/2009	Tivi LG 21 inches	131	33311	2.000.000
05/01/2009	BHĐ000001	05/01/2009	Tivi LG 29 inches	131	33311	5.880.000
10/01/2009	PT000004	10/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	1111	33311	5.800.000
10/01/2009	PT000004	10/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	1111	33311	4.328.000
10/01/2009	PT000004	10/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	1111	5111	58.000.000
10/01/2009	PT000004	10/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	1111	5111	43.280.000
Tổng cộng						198.088.000

Sổ này có 1 trang, trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ 20/02/2009

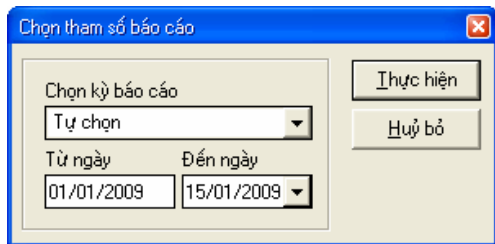
Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

► Sổ chi tiết bán hàng

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian in.



- Xem báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số S35 - DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 15/01/2009

Quyển số:.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Thuế
	Số	Ngày, tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2	4
05/01/2009	BHĐ000001	05/01/2009	Tivi LG 21 inches	5111	5	4.000.000	20.000.000	
05/01/2009	BHĐ000001	05/01/2009	Tivi LG 29 inches	5111	6	9.800.000	58.800.000	
05/01/2009	BHĐ000001	05/01/2009	Tivi LG 21 inches	33311				2.000.000
05/01/2009	BHĐ000001	05/01/2009	Tivi LG 29 inches	33311				5.880.000
10/01/2009	PT000004	10/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	33311				5.800.000
10/01/2009	PT000004	10/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	33311				4.328.000
10/01/2009	PT000004	10/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	5111	10	5.800.000	58.000.000	
10/01/2009	PT000004	10/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	5111	8	5.410.000	43.280.000	
Cộng phát sinh							180.080.000	18.008.000
Số dư cuối kỳ							180.080.000	18.008.000

Sổ này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ:

Ngày tháng năm 200...

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

► Tổng hợp công nợ phải thu

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian, đối tượng khách hàng, tài khoản công nợ.

- Xem báo cáo:

Công ty Cổ phần MISA
218 Đới Cấn, Ba Đình, Hà Nội

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/01/2009

Tài khoản 131 Phải thu của khách hàng

Mã khách hàng	Tên khách hàng	Tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
CT_HOANAM	Công ty Cổ phần Hoa Nam	131			147.362.000	14.768.000	132.594.000	
CT_HUEHOA	Công ty Cổ phần Huệ Hoa	131	50.486.250				50.486.250	
CT_TANHOA	Công ty TNHH Tân Hòa	131	30.610.000				30.610.000	
CT_TIENDAT	Công ty TNHH Tiến Đạt	131			86.680.000		86.680.000	
Tổng cộng			80.996.250		234.032.000	14.758.000	300.270.250	

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày và phim hướng dẫn của Chương 8 tại liên kết sau:

http://download1.misa.com.vn/giaotrinh/ketoanmay_dn.htm

5. Câu hỏi ôn tập

1. Nêu các nghiệp vụ chủ yếu liên quan đến kế toán tổng hợp doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ?
2. Hãy nêu các khoản giảm trừ doanh thu?
3. Trình bày nguyên tắc hạch toán?

4. Nêu quy trình phát sinh nhu cầu bán hàng?
5. Các danh mục phải khai báo khi hạch toán các chứng từ liên quan đến bán hàng?
6. Liệt kê một số chứng từ được sử dụng cho việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động bán hàng?

6. Bài tập thực hành

Tại Công ty TNHH ABC có phát sinh các nghiệp vụ kế toán liên quan đến hoạt động bán hàng như sau:

1. Ngày 05/01/2009, bán hàng cho Công ty TNHH Tiến Đạt (VAT: 10%; chưa thu tiền).

- Tivi LG 21inches SL: 05 ĐG: 4.000.000 (đ/chiếc)
- Tivi LG 29 inches SL: 06 ĐG: 9.800.000 (đ/chiếc)

Theo hoá đơn GTGT số: 0075491; ký hiệu: AB/2009T

2. Ngày 10/01/2009, bán hàng thu tiền mặt của Công ty TNHH Trà Anh (VAT:10%)

- Điện thoại NOKIA N6 SL: 10 ĐG: 5.800.000 (đ/chiếc)
- Điện thoại SAMSUNG E8 SL: 08 ĐG: 5.410.000 (đ/chiếc)

Theo hoá đơn GTGT số: 0075492; ký hiệu: AB/2009T.

3. Ngày 15/01/2009, Công ty cổ phần Hoa Nam đặt hàng gồm (VAT 10%).

- Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít SL: 12 ĐG: 5.500.000 (đ/chiếc)
- Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít SL: 08 ĐG: 8.500.000 (đ/chiếc)

4. Ngày 18/01/2009, chuyển hàng cho Công ty cổ phần Hoa Nam theo đơn hàng ngày 15/01/2009, chưa thu tiền (Tỷ lệ chiết khấu 2% với mỗi mặt hàng).

- Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít SL: 12 ĐG: 5.500.000 (đ/chiếc)
- Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít SL: 08 ĐG: 8.500.000 (đ/chiếc)

Theo hoá đơn GTGT số: 0075493; ký hiệu: AB/2009T.

5. Ngày 19/01/2009, Công ty Cổ phần Hoa Nam trả lại hàng.

- Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít SL: 02

6. Ngày 17/01/2009, bán hàng cho Công ty TNHH Tân Hòa, thu bằng tiền gửi tại ngân hàng BIDV, VAT 10%.

- Điện thoại NOKIA N7 SL: 05 ĐG: 6.500.000 (đ/chiếc)
- Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU SL: 02 ĐG: 16.500.000 (đ/chiếc)

Theo hóa đơn GTGT số 0075494, ký hiệu: AB/2009T

7. Ngày 25/02/2009, bán hàng cho Công ty cổ phần Thái Lan chưa thu tiền.

- Điện thoại SAMSUNG D9 SL: 06 ĐG: 6.000.000 (đ/chiếc)

VAT 10%, theo hóa đơn GTGT số 0075495, ký hiệu AB/2009T

8. Ngày 06/03/2009, bán hàng cho khách lẻ thu tiền mặt, VAT 10%.

- Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU SL: 03 ĐG: 16.600.000 (đ/chiếc)

▶ Yêu cầu:

- Khai báo danh mục Nhà cung cấp, Vật tư hàng hóa (thông tin danh sách lấy phần Bài tập thực hành chương 2, tại trang 47).
- Hạch toán các nghiệp phát sinh vào phần mềm (Phải nhập trước các nghiệp vụ trong phần bài tập ở chương Vật tư hàng hóa trang 89 và chương Mua hàng trang 139).
- In Sổ chi tiết bán hàng, Nhật ký bán hàng, Tổng hợp công nợ phải thu,...

▶ Báo cáo:

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q. Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số: S35-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

Quyển số:

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Thuế
	Số hiệu	Ngày, tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3=1x2	4
05/01/2009	BHĐ00001	05/01/2009	Tivi LG 21 inches	5111	5	4.000.000	20.000.000	
05/01/2009	BHĐ00001	05/01/2009	Tivi LG 29 inches	5111	6	9.800.000	58.800.000	
05/01/2009	BHĐ00001	05/01/2009	Tivi LG 21 inches	33311				2.000.000
05/01/2009	BHĐ00001	05/01/2009	Tivi LG 29 inches	33311				5.880.000
10/01/2009	PT00001	10/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	33311				5.800.000
10/01/2009	PT00001	10/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	33311				4.328.000
10/01/2009	PT00001	10/01/2009	Điện thoại NOKIA N6	5111	10	5.800.000	58.000.000	
10/01/2009	PT00001	10/01/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	5111	8	5.410.000	43.280.000	
18/01/2009	BHĐ00002		Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	5111	12	5.500.000	66.000.000	
18/01/2009	BHĐ00002		Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	5111	8	8.500.000	68.000.000	
18/01/2009	BHĐ00002		Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	33311				6.468.000
18/01/2009	BHĐ00002		Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	33311				6.664.000
17/01/2009	PT00003	15/01/2009	Điện thoại NOKIA N7	5111	5	6.500.000	32.500.000	
17/01/2009	PT00003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	5111	4	16.500.000	66.000.000	
17/01/2009	PT00003	15/01/2009	Điện thoại NOKIA N7	33311				3.250.000
17/01/2009	PT00003	15/01/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	33311				6.600.000
25/02/2009	BHĐ00003		Điện thoại SAMSUNG D9	5111	6	6.000.000	36.000.000	

Kế toán bán hàng và công nợ phải thu

25/02/2009	BHĐ00003		Điện thoại SAMSUNG D9	33311				3.600.000
06/03/2009	PT00004		Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000 BTU	5111	3	16.600.000	49.800.000	
06/03/2009	PT00004		Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000 BTU	33311				4.980.000
Cộng phát sinh							498.380.000	49.570.000
Số dư cuối kỳ							498.380.000	49.570.000

Sổ này có 1 trang đánh số từ trang 1 đến trang 1

Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 200...

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

C H Ư Ớ N G 9

KẾ TOÁN THUẾ

Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

- ➔ Nguyên tắc hạch toán
- ➔ Mô hình hóa hoạt động thuế
- ➔ Sơ đồ hạch toán kế toán thuế
- ➔ Kỹ năng thực hành trên phần mềm kế toán

1. Nguyên tắc hạch toán

Thuế GTGT tại một doanh nghiệp bao gồm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu ra phải nộp.

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp: là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp và còn phải nộp của Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

Khi hạch toán thuế GTGT cần tuân theo một số quy định sau:

► Với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

- Chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.
- Phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hoặc không được khấu trừ đối với những hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế và không chịu thuế.
- Số thuế GTGT sẽ được cộng vào giá trị của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào đối với những vật tư, hàng hóa dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào thì phải được kê khai trong tháng đó. Nếu trong tháng, số thuế GTGT đầu vào lớn hơn thuế GTGT đầu ra, thì sau khi thực hiện khấu trừ số thuế GTGT đầu vào còn lại sẽ được chuyển sang kỳ sau để khấu trừ tiếp hoặc xét hoàn thuế theo quy định của Luật thuế GTGT
- ...

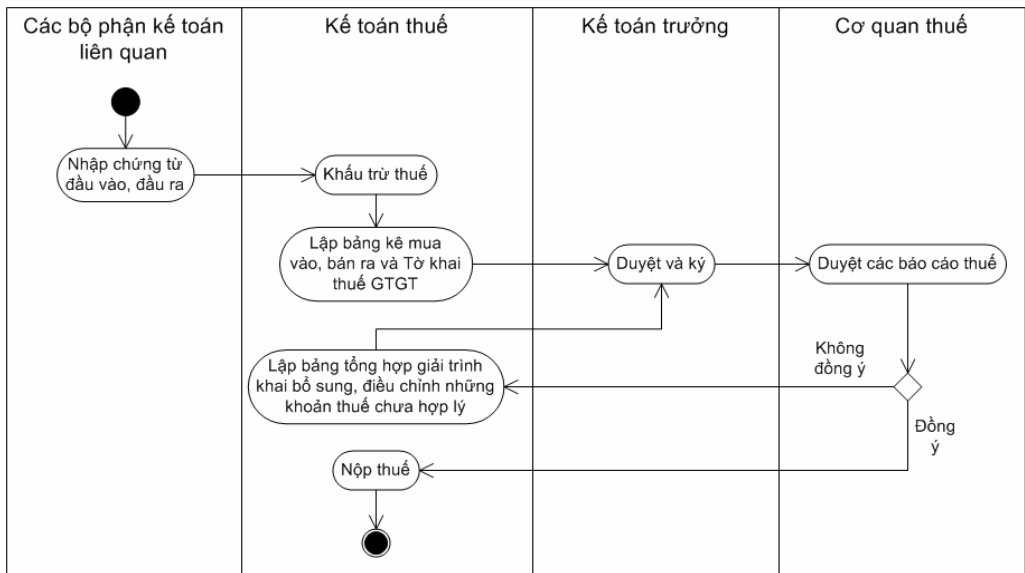
► Với thuế GTGT đầu ra phải nộp

- Doanh nghiệp phải chủ động xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước; kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp.

- Doanh nghiệp thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho Nhà nước. Không được vì bất cứ lý do gì để trì hoãn việc nộp thuế.
- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp, còn phải nộp.
- Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán (nếu ghi sổ bằng Đồng Việt Nam).

2. Mô hình hóa hoạt động thuế

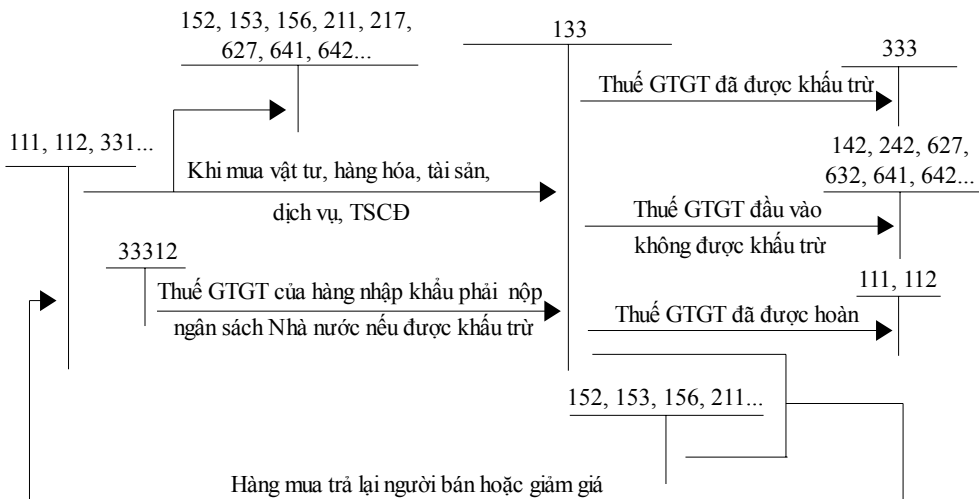
Xem lại bảng quy ước về các ký hiệu sử dụng trong sơ đồ tại trang 6.



3. Sơ đồ hạch toán kế toán thuế

3.1. Thuế GTGT đầu vào

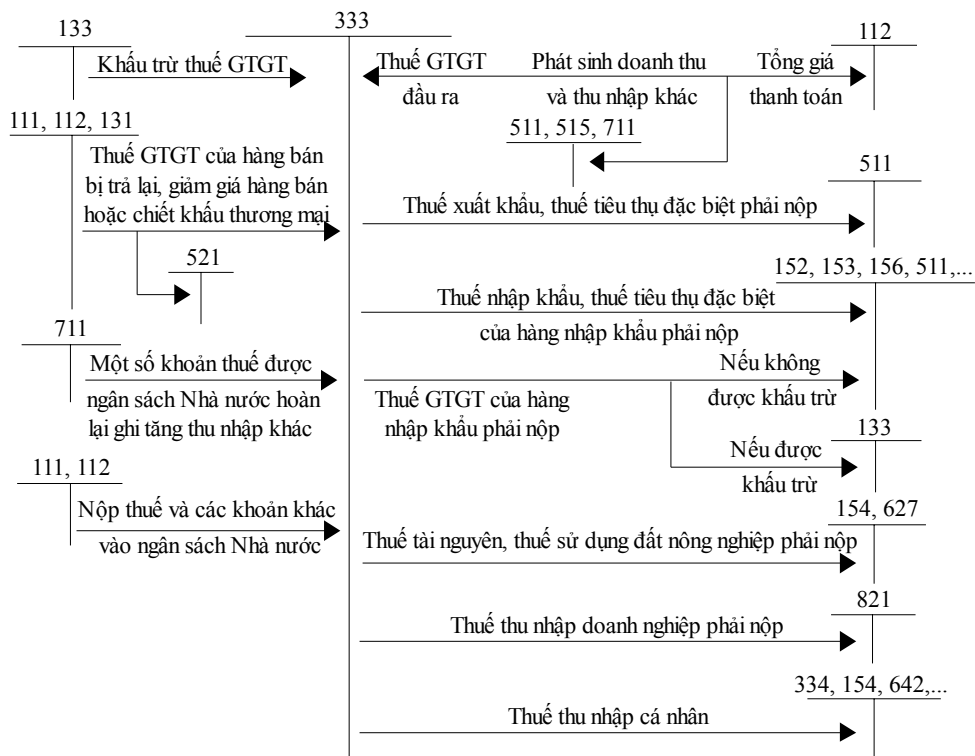
Theo phương pháp khấu trừ



Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hoặc có hóa đơn GTGT nhưng không đúng quy định của pháp luật thì không được khấu trừ.

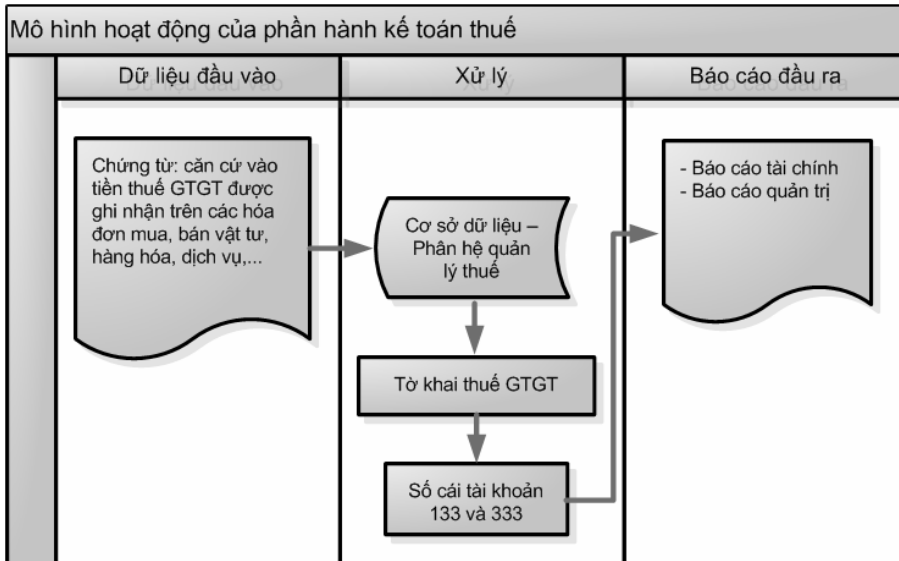
3.2. Thuế GTGT đầu ra

Theo phương pháp khấu trừ



4. Thực hành trên phần mềm kế toán

4.1. Quy trình xử lý trên phần mềm để ra báo cáo



4.2. Thiết lập các danh mục sử dụng trong quản lý thuế

Các danh mục sử dụng trong phân hệ được lấy theo danh mục được khai báo trên các phân hệ vật tư, hàng hóa; mua hàng; bán hàng. Ngoài ra các phần mềm cũng thiết lập sẵn một số danh mục khác thuận tiện cho doanh nghiệp trong việc quản lý các hoạt động liên quan đến thuế như: danh mục các khoản thuế hoặc bảng thuế suất.

Mã	Tên khoản thuế	Tài khoản
01	Thuế GTGT khấu trừ trên hàng hoá	1331
02	Thuế GTGT khấu trừ trên TSCĐ	1332
11	Thuế GTGT hàng bán nội địa	33311
12	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312
12.1	Thuế GTGT hàng nhập khẩu không	33312
20	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3332
30	Thuế xuất, nhập khẩu	3333
40	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334
60	Thuế tài nguyên	3336
70	Thuế nhà đất	3337
71	Thuế thuế đất	3337
80	Thuế môn bài	3338
81	Thuế thu nhập cá nhân	3335
91	Các khoản phụ thu	3339
92	Các khoản phí, lệ phí	3339
93	Các khoản phải nộp khác	3339

Số bản ghi: 16

Mã thuế suất	Phương pháp tính	Thuế suất (%)	Ghi chú
V00	Ngoài doanh số	0	
V05	Ngoài doanh số	5	
V10	Ngoài doanh số	10	
V00KKT	Ngoài doanh số	0	Đầu vào không được khấu trừ
V05KKT	Ngoài doanh số	5	Đầu vào không được khấu trừ
V10KKT	Ngoài doanh số	10	Đầu vào không được khấu trừ
V00KTMP	Ngoài doanh số	0	Đầu vào 0% được khấu trừ một phần
V05KTMP	Ngoài doanh số	5	Đầu vào 5% được khấu trừ một phần
V10KTMP	Ngoài doanh số	10	Đầu vào 10% được khấu trừ một phần
V00DATSCB	Ngoài doanh số	0	Thuế đầu vào 0% dùng cho dự án đầu tư hình thành TSCĐ
V05DATSCB	Ngoài doanh số	5	Thuế đầu vào 5% dùng cho dự án đầu tư hình thành TSCĐ
V10DATSCB	Ngoài doanh số	10	Thuế đầu vào 10% dùng cho dự án đầu tư hình thành TSCĐ
DC	Ngoài doanh số	10	Điều chỉnh thuế GTGT đã kê khai kỳ trước
KCT	Ngoài doanh số	0	Không chịu thuế GTGT
DCTSCĐ	Ngoài doanh số	0	Điều chỉnh thuế dùng cho dự án đầu tư hình thành TSCĐ
V00A	Trong doanh số	0	HĐ thường hoặc không có HĐ
V00A2	Trong doanh số	0	Hóa đơn thường lên bảng kê mua vào phần 2
V00A3	Trong doanh số	0	Hóa đơn thường lên bảng kê mua vào phần 3
V00A4	Trong doanh số	0	Hóa đơn thường lên bảng kê mua vào phần 4

Số bản ghi: 19

4.3. Các chứng từ đầu vào liên quan

Các chứng từ dùng cho việc hạch toán thuế bao gồm:

- Hóa đơn mua hàng do nhà cung cấp lập bao gồm: hóa đơn GTGT, hóa đơn thông thường,...
- Hóa đơn bán hàng cho khách hàng bao gồm: hóa đơn GTGT, hóa đơn thông thường,...

4.4. Nhập chứng từ đầu vào liên quan

Trong các phần mềm kế toán, các nghiệp vụ thuế thường được hạch toán cùng các hóa đơn GTGT đầu vào hoặc hóa đơn GTGT đầu ra.

► Các hóa đơn GTGT đầu vào

Hóa đơn mua hàng									
Nhà cung cấp					Chứng từ				
Tên: CT_HONGHA		Công ty TNHH Hồng Hà			Ngày: 03/01/2009		Số: MH0000001		
Địa chỉ: Số 9241, Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội		MST: 0100231467-1							
Số HĐ: 0012745	Ngày HĐ: 03/01/2009	Ký hiệu HĐ: NHC/2007	Số đơn hàng:	Điều khoản TT:	Hạn TT: 03/01/2008	Loại tiền: VND	Tỉ giá:	Số CT gốc: 1	
Mã hàng	Diễn giải	Mã thuế	Thuế suất	Tiền thuế	Thuế ưu đãi	TK thuế	Th		
TV_LGPHANG	Tivi LG 21 inches	V10	10	2 700 000		1331			
TV_LGPHANG29	Tivi LG 29 inches	V10	10	7 192 000		1331			
<input type="radio"/> Hàng tiền <input checked="" type="radio"/> Thuế <input type="radio"/> Đối tượng/Giá thành <input type="checkbox"/> Hàng nhập khẩu						Tiền hàng: 98 920 000 98 920 000 Chiết khấu: 0 0 Thuế GTGT: 9 892 000 9 892 000 Tổng cộng: 108 812 000 108 812 000 Thuế nhập khẩu: 0 0 Phí vận chuyển: 0 0 Giá trị nhập kho: 98 920 000 98 920 000			

Phiếu chi

Đối tượng: Nhân viên

Đối tượng

Tên: P/MINH Phan Văn Minh
 Địa chỉ:
 Diễn giải: Thanh toán tiền điện tháng 01/2008

Chứng từ

Ngày: 24/01/2009
 Số: PC000003

TK quy	Tiền tệ	Tỷ giá	Số tiền	Quy đổi	CT gốc kèm theo
1111	VND	1	1 650 000	1 650 000	

Chi tiết

TK Nợ	TK Có	Số tiền	Quy đổi	Diễn giải
6427	1111	1 500 000	1 500 000	
1331	1111	150 000	150 000	

Định khoản Giá thành

► Các hóa đơn GTGT đầu ra

Hóa đơn bán hàng

Khách hàng

Tên: CT_TIENDAT Công ty TNHH Tiến Đạt
 Địa chỉ: Số 1796 Đồi Cẩn, Ba Đình, Hà Nội
 MST: 0100102478 Đại diện:
 Số HĐ: 0075491 Ngày HĐ: 05/01/2009 Đơn đặt hàng: Bảo giá: Điều khoản TT: Hạn TT: Loại tiền: VND Tỷ giá: 1 131 TK phải thu: Số CT gốc:

Chứng từ

Ngày: 05/01/2009
 Số: BHD000001
 K. hiệu HĐ: AB/2007T

Mã hàng	Diễn giải	Mã thuế	Thuế suất	Tiền thuế	TK thuế
TV_LGPI	Tivi LG 21 inches	V10	10	1 550 000	33311
TV_LGPHAI	Tivi LG 29 inches	V10	10	5 460 000	33311

Hàng-Tiền Thuế Giá thành

Diễn giải:
 Xem đơn hàng
 Cộng nợ

Tiền hàng	70 100 000	70 100 000
Chiết khấu	0	0
Thuế	7 010 000	7 010 000
Tổng cộng	77 110 000	77 110 000

Phiếu thu tiền mặt

Đối tượng: Khách hàng

Đối tượng

Tên: CT_THAILAN Công ty Cổ phần Thái Lan

Địa chỉ: Số 599 Tầng Lân, Hà Nội

Diễn giải: Nhưng bán máy vi tính Intel O2

Chứng từ

Ngày: 25/02/2009

Số: PT000005

TK quỹ	Tiền tệ	Tỷ giá	Số tiền	Quy đổi	CT gốc kèm theo
1111	VND	1	4 400 000	4 400 000	CT gốc kèm theo

Chi tiết

TK Nợ	TK Có	Số tiền	Quy đổi	Diễn giải
1111	711	4 000 000	4 000 000	
1111	33311	400 000	400 000	

Định khoản Giá thành

4.5. Xem và in các báo cáo liên quan đến hoạt động quản lý thuế

Sau khi cập nhật các chứng từ mua hàng, bán hàng có phát sinh thuế GTGT, phần mềm sẽ tự động xử lý và đưa ra các báo cáo thuế. Khi xem các báo cáo, người sử dụng phải chọn các tham số cần thiết.

► Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian, đối tượng

Chọn tham số báo cáo

Chọn kỳ báo cáo: Tự chọn

Từ ngày: 01/01/2009 Đến ngày: 31/01/2009

Thực hiện

Hủy bỏ

Hiện tên đối tượng

Hiện tên và địa chỉ đối tượng

Chi tiết theo từng mặt hàng

Hiện số chứng từ trong phần ghi chú

Chọn chi nhánh

Hiện thị hóa đơn thường

- Xem báo cáo

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT)

Kỳ tính thuế: Tháng 1 năm 2009

Mẫu số: 01-2/GTGT
 (Ban hành kèm theo thông tư số
 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của
 Bộ Tài Chính)

Người nộp thuế: Công ty TNHH ABC

Mã số thuế:

Đơn vị tiền tệ: VND

STT	Hoá đơn, chứng từ mua, biên lai nộp thuế			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hoá đơn	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<i>1. Hàng hóa, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT</i>										
1			01/01/2009				900.000	10%	90.000	
2	NK/2008	0012745	02/01/2009	Công ty TNHH Hồng Hà	0100231467-1	Tivi LG 29 inches	98.920.000	10%	9.892.000	
3	AC/2008	0052346	03/01/2009	Công ty Cổ phần Việt Hà		Điện thoại NOKIA N6	137.837.000	10%	13.783.700	
4	NK/2008	MHT000001	04/01/2009	Công ty TNHH Hồng Hà	0100231467-1	Tivi LG 21 inches	(5.400.000)	10%	(540.000)	Trả lại, giảm giá.
5	AB/2009T	0045612	12/01/2009	Công ty Trần Anh			10.000.000	10%	1.000.000	
6	AF/2008	0025857	13/01/2009	Công ty TNHH Lan Tân	0100422887-1	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU	135.200.000	10%	13.520.000	
7	TD/2008	0051245	22/01/2009	Phạm Văn Minh			1.500.000	10%	150.000	
8	KY/2009	007852	22/01/2009	Công ty Hữu Toàn			50.000.000	10%	5.000.000	
9			24/01/2009				26.000.000	10%	2.600.000	
Tổng							454.957.000		45.495.700	
<i>2. Hàng hóa, dịch vụ dùng riêng cho SXKD không chịu thuế GTGT</i>										
Tổng										
<i>3. Hàng hóa, dịch vụ dùng chung cho SXKD chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT</i>										
Tổng										
<i>4. Hàng hóa, dịch vụ dùng cho dự án đầu tư hình thành TSCĐ</i>										
Tổng										

► Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian, đối tượng

- Xem báo cáo

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA
(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT)
Kỳ tính thuế: Tháng 1 năm 2009

Mã số: 01-1-GTGT
(Ban hành kèm theo thông tư số
60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007
của Bộ Tài Chính)

Người nộp thuế: Công ty TNHH ABC

Mã số thuế:

Đơn vị tiền tệ: VND

STT	Hoá đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT	Ghi chú
	Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT										
Tổng										
2. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%										
Tổng										
3. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%										
Tổng										
4. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%										
1	AB/2008T	0075491	05/01/2009	Công ty TNHH Tiến Đạt	0100102478	Tivi LG 29 inches	78.800.000	10 %	7.880.000	
2	AB/2008T	0075492	10/01/2009	Công ty TNHH Trà Anh	0100013354	Điện thoại NOKIA N6	101.280.000	10 %	10.128.000	
3	AB/2008T	0075493	18/01/2009	Công ty Cổ phần Hoa Nam	0100782209	Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	131.320.000	10 %	13.132.000	
4	AB/2008T	0075493	18/01/2009	Công ty Cổ phần Hoa Nam	0100782209	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	(11.000.000)	10 %	(1.078.000)	
Tổng							300.400.000		30.062.000	

► Tờ khai thuế GTGT

- Chọn tham số báo cáo như: khoảng thời gian in

- Xem báo cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>		Mẫu số: 01/GTGT (Ban hành kèm theo thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài Chính)	
TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) [01]: Kỳ tính thuế : Tháng 01 năm 2009			
[02] Người nộp thuế: Công ty TNHH ABC			
[03] Mã số thuế:			
[04] Địa chỉ: 100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội			
[05] Quận/Huyện: 0		[06] Tỉnh/Thành phố 0	
[07] Điện thoại		[08] Fax:	
[09] E-Mail:			
Đơn vị tiền: VND			
STT	Chi tiêu	Giá trị HHDV (Chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[10]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[11]
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ (HHDV) mua vào		
1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ ([12]=[14]+[16]; [13]=[15]+[17])	[12] 454.957.000	[13] 45.495.700
a	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước	[14]	[15]
b	Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[16]	[17]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[18]	[19]
b	Điều chỉnh giảm	[20]	[21]
3	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào ([22]=[13]+[19]-[21])		[22] 45.495.700
4	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[23] 45.495.700
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ ([24]=[26]+[27]; [25]=[28])	[24] 300.400.000	[25] 30.062.000
1.1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	
1.2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]; [28]=[31]+[33])	[27] 300.400.000	[28] 30.062.000
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32] 300.400.000	[33] 30.062.000
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[34]	[35]
b	Điều chỉnh giảm	[36]	[37]
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([38]=[24]+[34]-[36]; [39]=[25]+[35]-[37])	[38] 300.400.000	[39] 30.062.000
III	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ		
1	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ ([40]=[39]-[23]-[11])		[40]
2	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này ([41]=[39]-[23]-[11])		[41] 15.433.700
2.1	Thuế GTGT để nghi hoãn kỳ này		[42]
2.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])		[43] 15.433.700
Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai. Ngày.....Tháng.....Năm..... NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)			

Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày và phim hướng dẫn của Chương 9 tại liên kết sau:

http://download1.misa.com.vn/giaotrinh/ketoanmay_dn.htm

5. Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu ra phải nộp?
2. Nêu các quy định khi hạch toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu ra phải nộp
3. Nêu quy trình kế toán thuế GTGT?
4. Các danh mục phải khai báo khi hạch toán các chứng từ liên quan đến bán hàng?
5. Liệt kê một số chứng từ được sử dụng cho việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động bán hàng?

6. Bài tập thực hành

►► Yêu cầu:

- Hạch toán các nghiệp vụ kế toán phát sinh trong kỳ vào phần mềm.
- Hàng tháng, căn cứ vào các chứng từ đã nhập, thực hiện khấu trừ thuế GTGT (bút toán tự động).
- In Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào; Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ bán ra; Tờ khai thuế GTGT,...

►► Báo cáo:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: tháng 03 năm 2009

[02] Người nộp thuế: Công ty TNHH ABC

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ: 100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

[05] Quận/Huyện: 0

[06] Tỉnh/Thành phố 0

[07] Điện thoại

[08]
Fax:

[09] E-mail:

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tiền: VNĐ			
STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[10]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[11] 9.0493.700
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ (HHDV) mua vào		
1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ ([12]=[14]+[16]; [13]=[15]+[17])	[12] 108,000,000	[13] 10,800,000
a	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong nước	[14]	[15]
b	Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[16]	[17]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[18]	[19]
b	Điều chỉnh giảm	[20]	[21]
3	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào ([22]=[13]+[19]-[21])		[22] 10,800,000
4	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[23] 10,800,000
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ ([24]=[26]+[27]; [25]=[28])	[24] 49.800.000	[25] 4.980.000
1.1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	
1.2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]; [28]=[31]+[33])	[27] 49.800.000	[28] 4.980.000
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế 0%	[29]	

Kế toán thuế

b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế 5%	[30]	[31]
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế 10%	[32] 49.800.000	[33] 4.980.000
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[34]	[35]
b	Điều chỉnh giảm	[36]	[37]
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([38]=[24]+[34]-[36], [39]=[25]+[35]-[37])	[38] 49.800.000	[39] 4.980.000
III	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ		
1	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ ([40]=[39]-[23]-[11])		[40]
2	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này ([41]=[39]-[23]-[11])		[41] 14.863.700
2.1	Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này		[42]
2.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])		[43] 14.863.700

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

C H Ư Ớ N G 1 0

KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

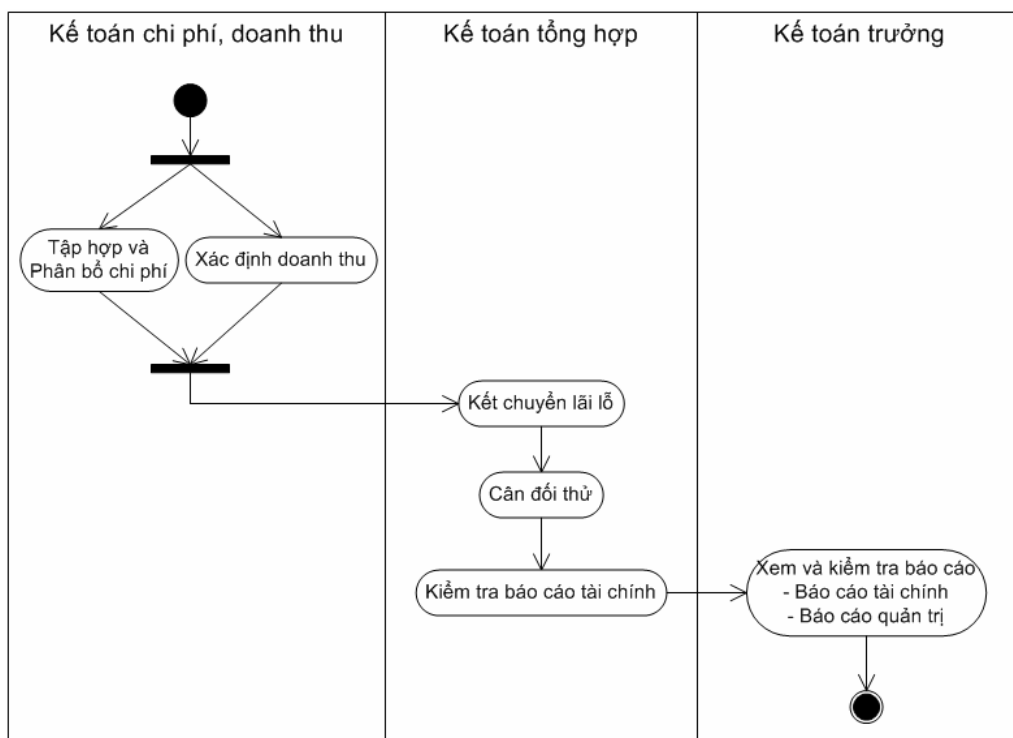
Sau khi hoàn thành chương này, bạn có thể nắm được:

- Nhiệm vụ của kế toán tổng hợp
- Mô hình hoạt động kế toán tổng hợp
- Sơ đồ hạch toán kế toán tổng hợp
- Kỹ năng thực hành trên phần mềm kế toán

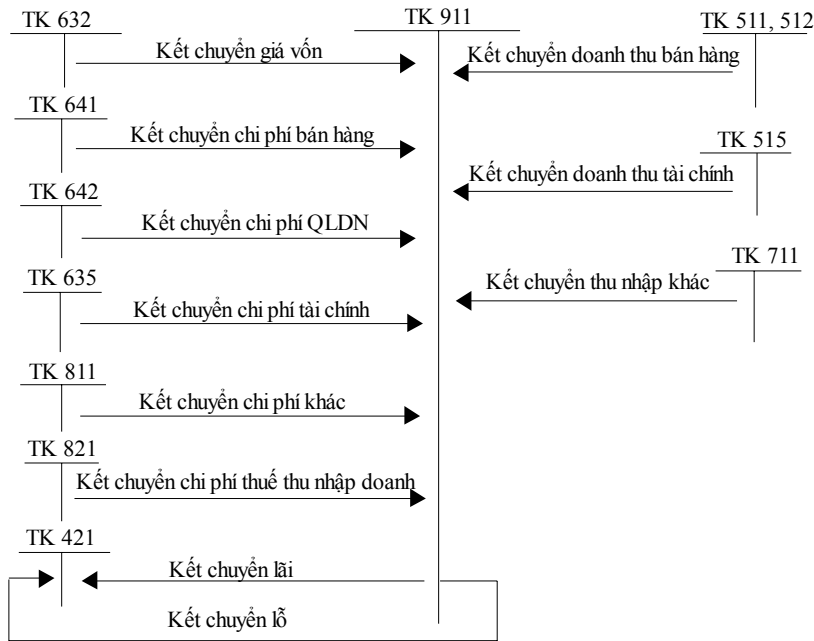
1. Nhiệm vụ kế toán tổng hợp

- Quản lý và rà soát các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Kiểm tra và thực hiện yêu cầu kế toán chi tiết.
- Tổng hợp và làm công tác kế toán cuối kỳ: Tính khấu hao TSCĐ, khấu trừ thuế, bút toán phân bổ định kỳ, kết chuyển tự động để xác định kết quả kinh doanh.
- Thực hiện công tác sổ sách hàng tháng, báo cáo thuế và báo cáo tài chính quý, năm.
-

2. Mô hình hóa hoạt động kế toán tổng hợp



3. Sơ đồ hạch toán kế toán tổng hợp



4. Thực hành trên phần mềm kế toán

4.1. Thiết lập liên quan

Thiết lập danh mục tài khoản kết chuyển xác định kết quả kinh doanh: Thông thường kế toán máy đã thiết lập sẵn danh mục kết chuyển theo hệ thống tài khoản và theo quy định của chế độ kế toán.

Mã	Từ TK	Đến TK	Thứ tự	Bên kết chuyển	Diễn giải
521_5111	521	5111	004	Toàn bộ	Kết chuyển chiết khấu
8211_911	8211	911	005	Toàn bộ	Kết chuyển chi phí thuế
8212_911	8212	911	006	Toàn bộ	Kết chuyển chi phí thuế
531_5111	531	5111	007	Toàn bộ	Kết chuyển hàng bán trả lại
532_5111	532	5111	008	Toàn bộ	Kết chuyển giảm giá hàng
413_635	413	635	012	Dư nợ	Kết chuyển chênh lệch tỷ
413_515	413	515	014	Dư có	Kết chuyển chênh lệch tỷ
511_911	511	911	015	Toàn bộ	Kết chuyển doanh thu bán
512_911	512	911	022	Toàn bộ	Kết chuyển doanh thu bán
632_911	632	911	023	Toàn bộ	Kết chuyển giá vốn hàng
641_911	641	911	031	Toàn bộ	Kết chuyển chi phí bán hàng
642_911	642	911	032	Toàn bộ	Kết chuyển chi phí quản lý
515_911	515	911	041	Toàn bộ	Kết chuyển doanh thu hoạt
635_911	635	911	042	Toàn bộ	Kết chuyển chi phí hoạt
711_911	711	911	051	Toàn bộ	Kết chuyển thu nhập khác
811_911	811	911	052	Toàn bộ	Kết chuyển chi phí khác
911_4212	911	4212	099	Toàn bộ	Kết chuyển xác định kết

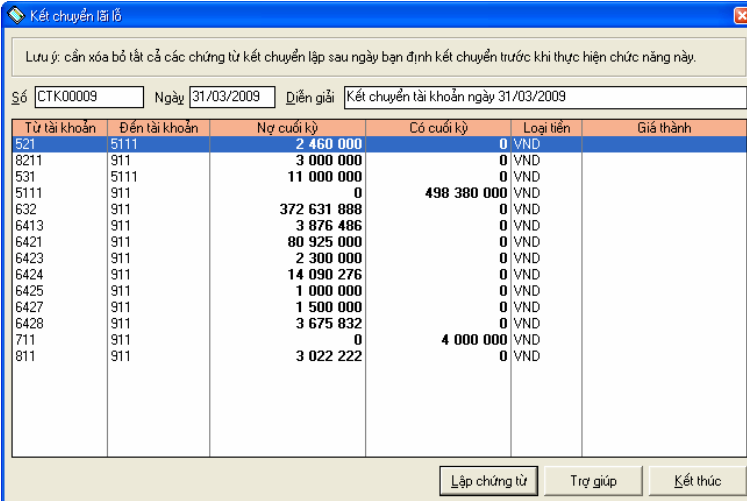
Số bản ghi: 17

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động của đơn vị có thể phát sinh những bút toán kết chuyển tự động khác. Vì vậy đơn vị có thể thực hiện khai báo thêm cho phù hợp.

Ví dụ: Cuối kỳ kết chuyển hết từ TK 154 sang TK 632, kết chuyển dư Nợ, dư Có hay kết chuyển toàn bộ (Kết chuyển số dư cả hai bên).

4.2. Kết chuyển lãi lỗ xác định kết quả kinh doanh

Sau khi thiết lập thêm những bút toán kết chuyển tự động. Kế toán vào kết chuyển lãi lỗ, phần mềm sẽ tự động tổng hợp số liệu và đưa ra các bút toán kết chuyển:



Từ tài khoản	Đến tài khoản	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ	Loại tiền	Giá thành
521	5111	2 460 000		0 VND	
8211	911	3 000 000		0 VND	
531	5111	11 000 000		0 VND	
5111	911	0	498 380 000	VND	
632	911	372 631 888		0 VND	
6413	911	3 876 486		0 VND	
6421	911	80 925 000		0 VND	
6423	911	2 300 000		0 VND	
6424	911	14 090 276		0 VND	
6425	911	1 000 000		0 VND	
6427	911	1 500 000		0 VND	
6428	911	3 675 832		0 VND	
711	911	0	4 000 000	VND	
811	911	3 022 222		0 VND	

4.3. Báo cáo kế toán

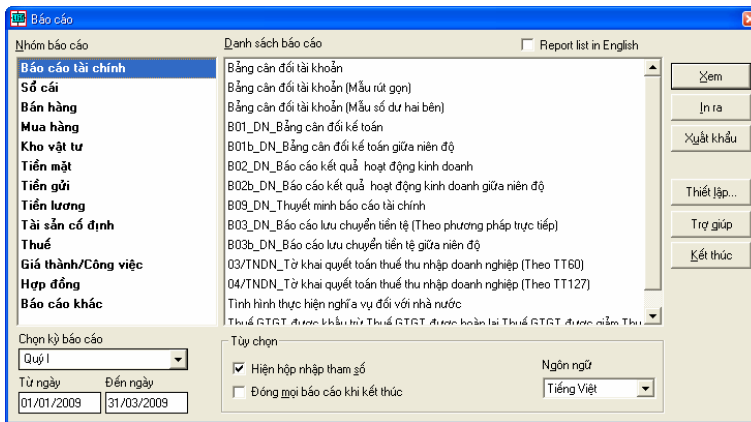
4.3.1. Hệ thống sổ sách kế toán

► Các hình thức sổ kế toán

- Hình thức Nhật ký chung.
- Hình thức Chứng từ ghi sổ.
- Hình thức Nhật ký chứng từ.
- Hình thức Nhật ký - Sổ cái.
- Hình thức kế toán máy.

► Báo cáo kế toán bằng hình thức kế toán máy

- Phần mềm kế toán ngoài các báo cáo theo chế độ, theo chuẩn mực, theo quy định còn có báo cáo quản trị.
- Phần mềm kế toán thường nhóm các báo cáo theo từng phần hành kế toán, mảng kế toán, chẳng hạn như: Báo cáo tài chính, báo cáo tiền mặt, tiền gửi... đáp ứng được các báo cáo tại đơn vị, đồng thời tiện lợi cho công tác kế toán tại doanh nghiệp.
- Hệ thống báo cáo còn hỗ trợ nhiều ngôn ngữ khác nhau phù hợp với xu thế hiện nay.



4.3.2. Thiết lập báo cáo tài chính

► Bảng cân đối kế toán

Nội dung: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại 1 thời điểm nhất định.

Nguyên tắc lập:

- Phải hoàn tất việc ghi sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết, tiến hành khoá sổ kế toán, tính số dư cuối kỳ.
- Kiểm tra lại số liệu ghi trên cột "Số cuối kỳ" của Bảng cân đối kế toán ngày 31/12 năm trước.
- Không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ và Có của các tài khoản thanh toán.

Cơ sở số liệu:

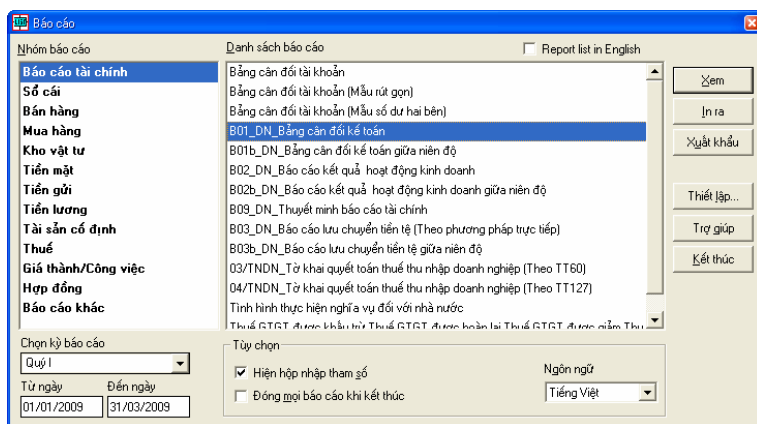
- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết.
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán kỳ trước (quý trước, năm trước).

Thiết lập công thức báo cáo trên máy:

Phần mềm kế toán đã thiết lập sẵn công thức của từng chỉ tiêu trên báo cáo. Hơn thế nữa, một số phần mềm có thêm phần thiết lập công thức linh động cho phép kế toán có thể sửa đổi 1 số chỉ tiêu trong trường hợp cần thiết.

Xem báo cáo: Để xem báo cáo kế toán thực hiện các bước sau:

- Vào hệ thống báo cáo.
- Chọn Bảng cân đối kế toán.
- Thiết lập các tham số xem báo cáo: Chọn kỳ báo cáo.
- Xem báo cáo.



► Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nội dung:

- Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Cơ sở số liệu:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước.
- Sổ kế toán chi tiết, tổng hợp trong kỳ của các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

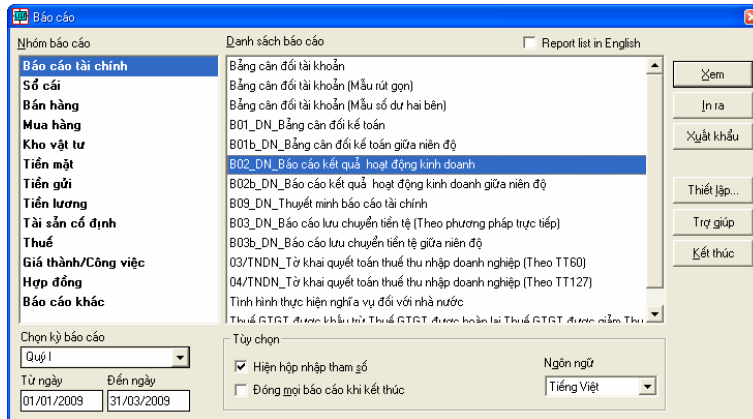
Thiết lập công thức báo cáo:

Phần mềm kế toán đã được thiết lập sẵn công thức lên báo cáo. Tuy nhiên, một số phần mềm kế toán cho phép khách hàng có thể tự thiết lập công thức

phù hợp, linh hoạt đối với những doanh nghiệp có mở tài khoản theo dõi doanh thu, chi phí.

Xem báo cáo: Để xem báo cáo kế toán thực hiện các bước sau:

- Vào hệ thống báo cáo.
- Chọn Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .
- Thiết lập các tham số xem báo cáo: Chọn kỳ báo cáo.
- Xem báo cáo.



► Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nội dung: Phản ánh các luồng tiền trong doanh nghiệp theo hoạt động:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Cơ sở số liệu:

- Theo phương pháp gián tiếp:
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.
 - Các tài liệu khác.
- Theo phương pháp trực tiếp:
 - Bảng cân đối kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.
- Sổ kế toán thu chi vốn bằng tiền.
- Sổ kế toán theo dõi các khoản phải thu, phải trả.

Các phương pháp lập:

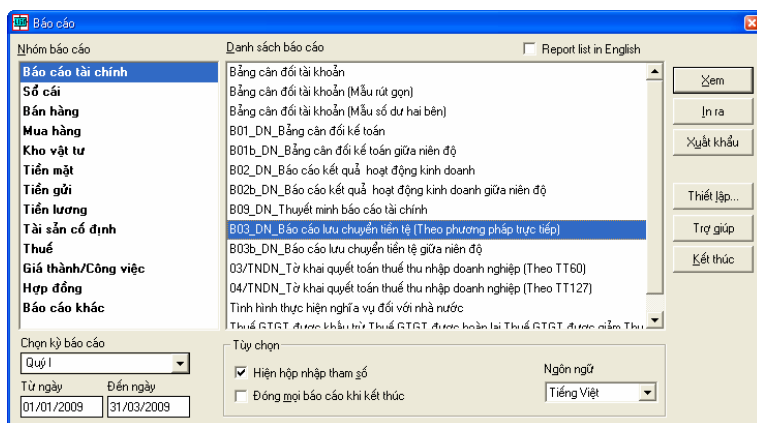
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phương pháp gián tiếp.

Thiết lập công thức báo cáo trên máy:

Phần mềm kế toán đã thiết lập sẵn công thức lên báo cáo. Tuy nhiên, một số phần mềm cho phép sửa được công thức thiết lập giúp cho báo cáo lập phù hợp với dòng tiền lưu chuyển đa dạng tại đơn vị, đảm bảo đúng tính chất báo cáo theo dòng tiền.

Xem báo cáo: Để xem báo cáo kế toán thực hiện các bước sau:

- Vào hệ thống báo cáo.
- Chọn Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thiết lập các tham số xem báo cáo: Chọn kỳ báo cáo.
- Lựa chọn các nghiệp vụ cho từng hoạt động: Hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính.
- Xem báo cáo.



Phân biệt các hoạt động kinh tế theo hoạt động lưu chuyển tiền tệ

HĐLCTT	Số CT	Ngày CT	Diễn giải	Nợ
HĐS:KD	CTK00001	1/1/2009	Doanh thu bán Máy vi tính 02	1111
HĐS:KD	PT00001	1/10/2009	Điện thoại SAMSUNG E8	1111
HĐS:KD	PT00003	2/17/2009	Điện thoại NOKIA N7	1121.02
HĐS:KD	PT00006	3/6/2009	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	1111
HĐS:KD	PT00002	1/19/2009	Thu tiền hàng	1111
HĐS:KD	NT00002	2/28/2009	Tiền hàng	1121.02
HĐS:KD	NT00001	1/14/2009	Thu tiền bán hàng	1121.01
HĐS:KD	PC00001	1/10/2009	Thanh toán tiền mua hàng	331
HĐS:KD	S00002	1/28/2009	Chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền hàng nhập khẩu the	331
HĐS:KD	PT00005	2/25/2009	Nhượng bán máy vi tính Intel 02	1111

Tổng số bản ghi : 10 Chọn tất cả vào một hoạt động HĐS:KD Đóng ý Hủy bỏ

► Thuyết minh báo cáo tài chính

Nội dung:

- Phần I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Phần II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.
- Phần III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.
- Phần IV. Các chính sách kế toán áp dụng.
- Phần V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.
- Phần VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phần VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phần VIII. Những thông tin khác.

Cơ sở số liệu:

- Các sổ kế toán kỳ báo cáo.
- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo.
- Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ báo cáo.
- Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước, năm trước.
- Sổ, thẻ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp.

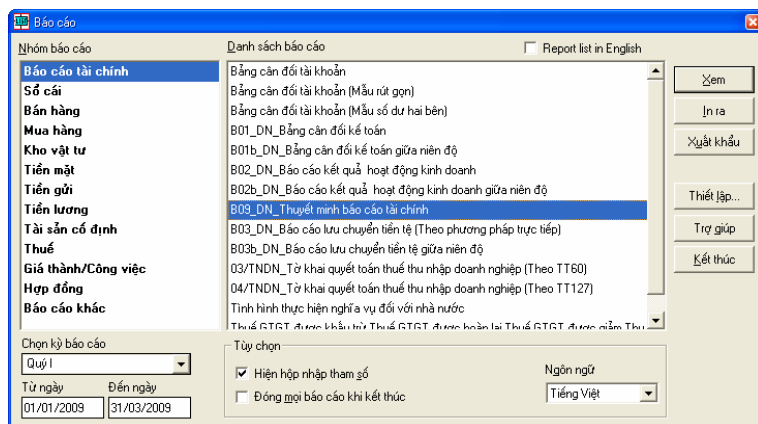
Thiết lập công thức báo cáo:

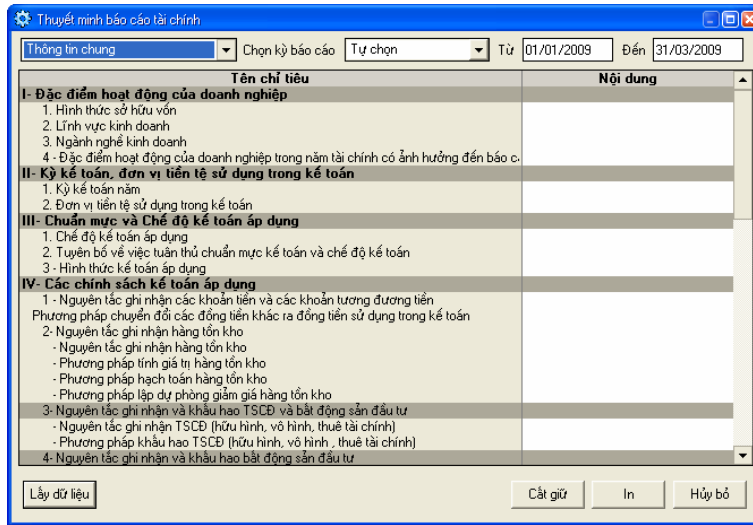
Thông thường khi xem báo cáo trên phần mềm sẽ có phần nhập số liệu về đặc điểm doanh nghiệp, chính sách chế độ kế toán đơn vị áp dụng.

Phần thông tin bổ sung cho các báo cáo khác phần mềm sẽ tự động tổng hợp số liệu theo quy định.

Xem báo cáo: Để xem báo cáo kế toán thực hiện các bước sau:

- Vào hệ thống báo cáo.
- Chọn Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Thiết lập các tham số xem báo cáo: Chọn kỳ báo cáo.
- Nhập liệu những thông tin chung về doanh nghiệp, chuẩn mực, chế độ, chính sách kế toán áp dụng...
- In báo cáo.





Người sử dụng có thể tham khảo slide trình bày và phim hướng dẫn của Chương 10 tại liên kết sau:

http://download1.misa.com.vn/giaotrich/ketoanmay_dn.htm

5. Câu hỏi ôn tập

1. Nhiệm vụ kế toán tổng hợp là gì?
2. Trình bày lại các bút toán cuối kỳ và xác định kết quả kinh doanh
3. Báo cáo tài chính năm bao gồm những báo cáo nào?

6. Bài tập thực hành – Bài tập tổng hợp

Hạch toán các bút toán tự động cuối kỳ (kế toán tổng hợp):

6.1. Thông tin chung

Công ty TNHH ABC (đây là một công ty ví dụ, không phải là số liệu cụ thể của bất kỳ công ty nào) bắt đầu sử dụng MISA-SME 7.9 từ ngày 01/01/2009 có các thông tin sau:

Chế độ kế toán	Áp dụng theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày bắt đầu	01/01/2009
Ngày khóa sổ	31/12/2008
Hiệu lực báo cáo	31/12/2009

Tháng đầu tiên của năm tài chính	Tháng 01
Đồng tiền hạch toán	VNĐ
Chế độ ghi sổ	Tức thời
Vật tư, hàng hóa	Hóa đơn bán hàng kèm phiếu xuất kho
Phương pháp tính giá trị tồn kho	Bình quân cuối kỳ

6.2. Khai báo danh mục

6.2.1. Danh mục Vật tư, hàng hóa

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Nhóm vật tư	Thuế suất (%)	Kho ngầm định	TK ngầm định
1	TV_LGPHANG19	Tivi LG 19 inches	HH	10	156	1561
2	TV_LGPHANG21	Tivi LG 21 inches	HH	10	156	1561
3	TV_LGPHANG29	Tivi LG 29 inches	HH	10	156	1561
4	TL_TOSHIBA110	Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít	HH	10	156	1561
5	TL_TOSHIBA60	Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít	HH	10	156	1561
6	DD_NOKIAN6	Điện thoại NOKIA N6	HH	10	156	1561
7	DD_NOKIAN7	Điện thoại NOKIA N7	HH	10	156	1561
8	DD_SAMSUNGE8	Điện thoại SAMSUNG E8	HH	10	156	1561
9	DD_SAMSUNG D9	Điện thoại SAMSUNG D9	HH	10	156	1561
10	DH_SHIMAZU12	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU	HH	10	156	1561
11	DH_SHMAZU24	Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU	HH	10	156	1561

6.2.2. Danh mục Khách hàng

STT	Mã KH	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1	CT_TIENDAT	Công ty TNHH Tiên Đạt	0100102478	Số 1756 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội
2	CT_TANHOA	Công ty TNHH Tân Hòa	0100165432	Số 2689, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội
3	CT_TRAANH	Công ty TNHH Trà Anh	0100013354	Số 7533, Cầu Giấy, Hà Nội

4	CT_PHUTHE	Công ty TNHH Phú Thế	0101331022	Số 5211 Cầu Đuống, Hà Nội
5	CT_HOANH	Công ty Cổ phần Hòa Anh	0100106955	Số 1798 Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội
6	CT_HUEHOA	Công ty Cổ phần Huệ Hoa	0100784238-1	Số 1399 Lê Lai, Thanh Xuân, Hà Nội
7	CT_HOANAM	Công ty Cổ phần Hoa Nam	0100782209	Số 831 Hà An, Hà Nội
8	CT_THAILAN	Công ty Cổ phần Thái Lan	0100230328-1	Số 599 Tùng Lân, Hà Nội

6.2.3. Danh mục Nhà cung cấp

STT	Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	Mã số thuế	Địa chỉ
1	CT_LANTAN	Công ty TNHH Lan Tân	0100422887-1	Số 1633 Lê Lai, Ba Đình, Hà Nội.
2	CT_HALIEN	Công ty TNHH Hà Liên	0100234567-1	Số 513 Gò Vấp, Hà Nội.
3	CT_HONGHA	Công ty TNHH Hồng Hà	0100231467-1	Số 9241 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội.
4	CT_HATHANH	Công ty Cổ phần Hà Thành	0100311767	Số 7212 Trần Cung, Từ Liêm, Hà Nội.
5	CT_TANVAN	Công ty Cổ phần Tân Văn	0100835877	Số 9556 Ngọc Hoa, Ba Đình, Hà Nội
6	CT_PHUTHAI	Công ty Cổ phần Phú Thái	0100698711-1	Số 8935 Hoàng Long, Hà Nội.

6.2.4. Danh mục Tài sản cố định

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày sử dụng	Năm sử dụng (năm)	Nguyên giá	HMLK	Giá trị còn lại
NHA1	Nhà A1	01/01/2003	10	150.000.000	70.000.000	80.000.000
OTO12	Xe TOYOTA 12 chỗ ngồi	01/01/2002	10	850.000.000	400.200.000	449.800.000
MVT1	Máy vi tính Intel 01	01/01/2007	3	12.000.000	4.000.000	8.000.000
MVT2	Máy vi tính Intel 02	01/01/2007	3	10.000.000	3.300.000	6.700.000
Tổng cộng				1.022.000.000	477.500.000	544.500.000

6.2.5. Danh sách Cán bộ nhân viên

ST T	Mã nhân viên	Họ và tên	Phòng ban	Lương cơ bản	Phụ cấp	Khoản lương
1	PMQUANG	Phạm Minh Quang	Giám đốc	4.500.000	500.000	Lương cơ bản cố định
2	TNPHUONG	Tạ Nguyệt Phương	P.Giám đốc	4.000.000	500.000	Lương cơ bản cố định
3	NVNAM	Nguyễn Văn Nam	Hành chính	2.000.000	100.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
4	NVBINH	Nguyễn Văn Bình	Hành chính	1.500.000	100.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
5	TDCHI	Trần Đức Chi	Kinh doanh	2.100.000	200.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
6	LMDUYEN	Lê Mỹ Duyên	Kinh doanh	2.500.000	200.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
7	NTLAN	Nguyễn Thị Lan	Kinh doanh	1.900.000	200.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)
8	PVMINH	Phạm Văn Minh	Kế toán	2.300.000	100.000	Lương cơ bản thời gian (ngày)

6.3. Khai báo số dư đầu năm

Số hiệu TK		Tên TK	Đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
111		Tiền mặt		
	1111	Tiền Việt Nam	1.003.425.687	
112		Tiền gửi NH		
	1121	Tiền Việt Nam		
	1121.01	Tại Ngân hàng Nông nghiệp	100.220.000	
	1121.02	Tại Ngân hàng BIDV	150.437.052	
131		Phải thu của khách hàng		
	Chi tiết	Công ty TNHH Tân Hòa	30.510.000	
		Công ty Cổ phần Huệ Hoa	50.486.250	

142		Chi phí trả trước ngắn hạn	6.303.331	
156		Hàng hóa		
	Chi tiết	Điện thoại SAMSUNG E8; số lượng: 20	78.200.000	
		Tivi LG 19 inches; số lượng: 10	24.400.000	
211		Tài sản cố định (*)	1.022.000.000	
214		Hao mòn TSCĐ		699.700.000
311		Vay ngắn hạn		200.000.000
331		Phải trả cho người bán		
	Chi tiết	Công ty TNHH Hồng Hà		100.200.000
		Công ty TNHH Hà Liên		80.900.000
333		Thuế và các khoản phải nộp NN		
	33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		12.834.091
411		Nguồn vốn kinh doanh		
	4111	Vốn đầu tư của CSH		1.372.348.229

* Chi tiết theo từng TSCĐ

6.4. Số liệu phát sinh

Trong tháng 01/2009 có những nghiệp vụ phát sinh như sau:

6.4.1. Hóa đơn mua hàng

1. Ngày 03/01/2009, mua hàng của Công ty TNHH Hồng Hà. (VAT: 10%; chưa thanh toán tiền)

- Tivi LG 21 inches SL: 10 ĐG: 2.700.000 (đ/chiếc)
- Tivi LG 29 inches SL: 08 ĐG: 8.990.000 (đ/chiếc)

Theo hóa đơn GTGT số 0012745, ký hiệu NK/2009, ngày hóa đơn 02/01/2009.

2. Ngày 04/01/2009, trả lại hàng cho Công ty TNHH Hồng Hà

- Tivi LG 21inches SL: 02

3. Ngày 08/01/2009, mua hàng của Công ty Cổ phần Việt Hà (Tỷ lệ CK với mỗi mặt hàng: 2%; VAT: 10%, chưa thanh toán tiền)

- Điện thoại NOKIA N6 SL: 20 ĐG: 4.100.000 (đ/chiếc)

- Điện thoại SAMSUNG E8 SL: 15 ĐG: 3.910.000 (đ/chiếc)

Theo hóa đơn GTGT số 0052346, ký hiệu AC/2009 ngày 03/01/2009.

4. Ngày 15/01/2009, mua hàng của Công ty TNHH Lan Tân. (VAT: 10%; chưa thanh toán tiền).

- Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 12000BTU SL: 08 ĐG: 9.900.000 (đ/chiếc)

- Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU SL: 04 ĐG: 14.000.000 (đ/chiếc)

Theo hóa đơn GTGT số 0025857, ký hiệu AF/2009, ngày 13/01/2009.

Tổng phí vận chuyển: 990.000đ (Đã bao gồm 10% thuế GTGT) phân bổ phí vận chuyển theo số lượng .

5. Ngày 24/01/2009, Nhập khẩu 02 máy vi tính của Công ty FUJI, Đơn giá: 10.000.000 (đ/chiếc).

Thuế nhập khẩu: 30%; Thuế GTGT: 10%;

Tờ khai hải quan số 2567, chưa thanh toán tiền

6. Ngày 05/02/2009, chi mua hàng của Công ty Cổ phần Phú Thái gồm

- Tivi LG 19 inches SL: 10 ĐG: 2.400.000 (đ/chiếc)

- Tivi LG 21 inches SL: 02 ĐG: 2.800.000 (đ/chiếc)

7. Ngày 16/02/2009, chuyển tiền gửi ngân hàng BIDV mua hàng của Công ty TNHH Hà Liên

- Điện thoại NIKIA N7 SL: 05 ĐG: 4.200.000 (đ/chiếc)

- Điện thoại NOKIA D9 SL: 06 ĐG: 4.000.000 (đ/chiếc)

8. Ngày 06/03/2009, mua hàng của Công ty cổ phần Hà Thành chưa trả tiền, gồm:

- Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU SL: 08 ĐG: 13.500.000 (đ/chiếc)

VAT 10%, theo hóa đơn GTGT số 0053162, ký hiệu NT/2009.

6.4.2. Quản lý kho.

1. Ngày 12/01/2009 mua hàng nhập kho của Công ty TNHH Lan Tân (hàng về trước hóa đơn về sau), tiền hàng chưa thanh toán.

- Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít SL: 12 ĐG: 3.700.000 (đ/chiếc)
 - Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít SL: 14 ĐG: 6.900.000 (đ/chiếc)
2. Ngày 20/01/2009 xuất hàng cho nhân viên kinh doanh sử dụng tính vào chi phí bán hàng.
- Điện thoại SAMSUNG E8 SL: 01
3. Ngày 25/01/2009 xuất kho hàng gửi bán đại lý Thanh Xuân
- Ti vi TV_LGPHANG19 SL: 5
 - Điện thoại SAMSUNG D8 SL: 8
4. Ngày 29/01/2009 mua hàng về nhập kho của Công ty cổ phần Tân Văn (hàng về trước hóa đơn về sau), tiền hàng chưa thanh toán.
- Quạt điện cơ 91 SL: 05 ĐG: 300.000 (đ/chiếc)
5. Ngày 12/02/2009 xuất Quạt điện cơ 91 sử dụng cho phòng kế toán, số lượng tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6.4.3. Hóa đơn bán hàng

1. Ngày 05/01/2009, bán hàng cho Công ty TNHH Tiến Đạt, VAT: 10%, chưa thanh toán.

- Tivi LG 21inches SL: 05 ĐG: 4.000.000 (đ/chiếc)
- Tivi LG 29 inches SL: 06 ĐG: 9.800.000 (đ/chiếc)

Theo hoá đơn GTGT số: 0075491; ký hiệu: AB/2009T

2. Ngày 10/01/2009, bán hàng thu tiền mặt cho Công ty TNHH Trà Anh (VAT:10%)

- Điện thoại NOKIA N6 SL: 10 ĐG: 5.800.000 (đ/chiếc)
- Điện thoại SAMSUNG E8 SL: 08 ĐG: 5.410.000 (đ/chiếc)

Theo hoá đơn GTGT số: 0075492; ký hiệu: AB/2009T.

3. Ngày 15/01/2009, Công ty cổ phần Hoa Nam đặt hàng gồm 2 mặt hàng, VAT 10%.

- Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít SL: 12 ĐG: 5.500.000 (đ/chiếc)
- Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít SL: 08 ĐG: 8.500.000 (đ/chiếc)

4. Ngày 18/01/2009, chuyển hàng cho Công ty cổ phần Hoa Nam theo đơn hàng ngày 15/01/2009, chưa thu tiền (Tỷ lệ chiết khấu 2% với mỗi mặt hàng).

- Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít SL: 12 ĐG: 5.500.000 (đ/chiếc)
- Tủ lạnh TOSHIBA 110 lít SL: 08 ĐG: 8.500.000 (đ/chiếc)

Theo hoá đơn GTGT số: 0075493; ký hiệu: AB/2009T

5. Ngày 19/01/2009, Công ty Cổ phần Hoa Nam trả lại hàng.

- Tủ lạnh TOSHIBA 60 lít SL: 02

6. Ngày 17/01/2009, bán hàng cho Công ty TNHH Tân Hòa, thu bằng tiền gửi tại ngân hàng BIDV, VAT 10%.

- Điện thoại NOKIA N7 SL: 05 ĐG: 6.500.000 (đ/chiếc)
- Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU SL: 04 ĐG: 16.500.000 (đ/chiếc)

Theo hóa đơn GTGT số 0075494, ký hiệu: AB/2009T

7. Ngày 25/02/2009, bán hàng cho Công ty cổ phần Thái Lan chưa thu tiền, VAT 10%.

- Điện thoại SAMSUNG D9 SL: 06 ĐG: 6.000.000 (đ/chiếc)

Theo hóa đơn GTGT số 0075495, ký hiệu AB/2009T

8. Ngày 06/03/2009, bán hàng cho khách lẻ thu tiền mặt, VAT 10%.

- Điều hòa nhiệt độ SHIMAZU 24000BTU SL: 01 ĐG: 15.000.000 (đ/chiếc)

6.4.4. Quản lý quỹ

1. Ngày 10/01/2009 thanh toán tiền mua hàng cho Công ty TNHH Hồng Hà sau khi đã trừ đi tiền hàng trả lại. Số tiền: 102.872.000 (đ)

2. Ngày 15/01/2009, chi tiền tạm ứng công tác phí cho nhân viên Nguyễn Thị Lan, số tiền: 1.500.000 (đ)

3. Ngày 19/01/2009, thu tiền của Công ty TNHH Tiến Đạt về số tiền hàng mua ngày 05/01/2009, số tiền: 86.680.000 (đ)

4. Ngày 24/01/2009 Phạm Văn Minh thanh toán tiền điện tháng 01/09 tổng tiền thanh toán (đã có thuế): 1.650.000 (đ) (VAT 10%)

Hóa đơn tiền điện số 0051245, ký hiệu TD/2007, ngày 22/01/2009

- Ngày 30/01/2009 Phạm Văn Minh thanh toán tiền phí vận chuyển mua hàng của Công ty TNHH Lan Tân ngày 15/01, số tiền: 990.000 (đ)
- Ngày 02/02/2009 Lê Mỹ Duyên nộp tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu cho tờ khai hải quan hàng nhập khẩu số 2567 ngày 26/01/2009, số tiền: 2.600.000 (đ)
- Ngày 25/02/2009 Phạm Văn Minh rút tiền gửi ngân hàng BIDV về nhập quỹ tiền mặt, số tiền: 3.000.000 (đ)
- Ngày 06/03/2009, chi tiếp khách tại Nhà hàng Ana, số tiền: 2.100.000 (đ)

6.4.5. Ngân hàng

- Ngày 14/01/2009 Công ty Cổ phần Hoa Nam thanh toán tiền hàng, số tiền: 132.594.000 (đ) theo giấy báo Có của ngân hàng Nông nghiệp.
- Ngày 20/01/2009 chuyển tiền nộp thuế GTGT tháng 12/08, số tiền: 12.834.091 (đ), thuế môn bài năm 2009, số tiền: 1.000.000, theo giấy báo Nợ của Ngân hàng Nông nghiệp.
- Ngày 28/01/2009 chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền mua hàng cho Công ty FUJI theo tờ khai hải quan số 2567 ngày 24/01/2009, số tiền: 20.000.000 (đ) theo Giấy báo Nợ của Ngân hàng BIDV.
- Ngày 16/02/2009, chuyển tiền gửi ngân hàng mua văn phòng phẩm của Cửa hàng Văn Phong, số tiền: 2.000.000 (đ) tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Đã nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng Nông nghiệp.
- Ngày 28/02/2009, Công ty cổ phần Thái Lan trả tiền, số tiền 39.204.000 (đ) (đã trừ chiết khấu thanh toán 1% tức 396.000 (đ)) theo Giấy báo Có của ngân hàng BIDV.
- Ngày 02/03/2009, chuyển tiền gửi ngân hàng Nông nghiệp trả tiền vay ngắn hạn, số tiền: 60.000.000 (đ). Đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng Nông nghiệp.

6.4.6. Tài sản cố định

- Ngày 12/01/2009 mua mới một máy tính Intel của Công ty Trần Anh cho phòng kế toán (chưa thanh toán tiền) theo hóa đơn số 0045612, ký hiệu: AB/2009T. Số tiền: 10.000.000 (đ). VAT: 10%.

Thời gian sử dụng 3 năm. Ngày bắt đầu sử dụng: 24/01/2009.

- Ngày 16/01/2009, công ty cổ phần Tân Văn bàn giao xe TOYOTA 12 chỗ ngồi do sửa chữa hoàn thành, nguyên giá mới là: 870.000.000 (tăng 20.000.000 so với nguyên giá cũ), thời gian sử dụng mới 12 năm (tăng 2 năm so với thời gian cũ). Thanh toán tiền cho công ty cổ phần Tân Văn bằng tiền mặt.
- Ngày 22/01/2009 mua mới một máy phát điện của công ty Hữu Toàn đã thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn số 007852, ký hiệu: KY/2009. Số tiền: 50.000.000. VAT: 10%.
Thời gian sử dụng 5 năm. Ngày bắt đầu sử dụng: 25/01/2009.
- Ngày 25/02/2009, nhượng bán máy vi tính 02 cho công ty cổ phần Thái Lan thu bằng tiền mặt: 4.000.000, VAT: 10%
Theo hóa đơn GTGT số: 0075495; ký hiệu: AB/2009T

6.4.7. Tiền lương

- Ngày 31/01/2009 tính lương, các khoản trích theo lương và trả lương tháng 01 cho công nhân viên trong công ty bằng chuyển khoản ngân hàng BIDV.
- Ngày 28/02/2009 tính lương, các khoản trích theo lương và trả lương tháng 02 cho công nhân viên trong công ty bằng chuyển khoản ngân hàng BIDV.
- Ngày 31/03/2009 tính lương, các khoản trích theo lương và trả lương tháng 03 cho công nhân viên trong công ty bằng chuyển khoản ngân hàng BIDV.

6.4.8. Chứng từ nghiệp vụ khác

- Ngày 01/01/2009, hạch toán thuế môn bài vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền: 1.000.000 (đ).
- Ngày 28/03/2009, xác định thuế TNDN tạm nộp quý I/2009, số tiền: 3.000.000 (đ).
- Ngày 31/03/2009, phân bổ chi phí trả trước tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền: 1.575.832 (đ).

6.5. Yêu cầu

- Tạo cơ sở dữ liệu cho Công ty ABC theo những thông tin đã có.
- Khai báo danh mục khách hàng, nhà cung cấp, vật tư hàng hóa, danh sách cán bộ công nhân viên.

3. Nhập số dư ban đầu.
4. Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh trên các phân hệ.
5. Các bút toán cuối kỳ (kế toán tổng hợp).
 - Cập nhật giá xuất kho.
 - Khấu trừ thuế GTGT từng tháng.
 - Tính khấu hao TSCĐ từng tháng
 - Kết chuyển lãi lỗ quý I/2009.
6. In các báo cáo liên quan đến các phần hành trong quý I.
7. In các báo cáo tài chính.
 - Bảng cân đối tài khoản.
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp).

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Tài khoản trong bảng									
111	Tiền mặt	1.003.425.687		260.268.000	186.712.000	260.268.000	186.712.000	1.076.981.687	
1111	Tiền Việt Nam	1.003.425.687		260.268.000	186.712.000	260.268.000	186.712.000	1.076.981.687	
112	Tiền gửi ngân hàng	250.657.052		280.148.000	212.348.091	280.148.000	212.348.091	318.456.961	
1121	Tiền Việt Nam	250.657.052		280.148.000	212.348.091	280.148.000	212.348.091	394.328.961	
1121.01	Tiền Việt Nam tại NH Nông nghiệp	100.220.000			75.834.091		75.834.091	24.385.909	
1121.02	Tiền Việt Nam tại NH BIDV	150.437.052		280.148.000	136.514.000	280.148.000	136.514.000	294.071.052	
131	Phải thu của khách hàng	80.996.250		273.632.000	273.632.000	273.632.000	273.632.000	80.996.250	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			64.295.700	49.432.000	64.295.700	49.432.000	14.863.700	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ			58.295.700	49.432.000	58.295.700	49.432.000	8.773.700	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			6.000.000		6.000.000		6.000.000	
141	Tạm ứng			1.500.000		1.500.000		1.500.000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	6.303.331			1.575.832		1.575.832	4.727.499	
156	Hàng hóa	102.600.000		731.357.000	432.820.262	731.357.000	432.820.262	401.136.738	
1561	Giá mua hàng hóa	102.600.000		731.357.000	432.820.262	731.357.000	432.820.262	401.136.738	
157	Hàng gửi bán đại lý				43.211.888		43.211.888	43.211.888	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.022.000.000		80.000.000	10.000.000	80.000.000	10.000.000	1.092.000.000	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	150.000.000						150.000.000	
2112	Máy móc, thiết bị			50.000.000		50.000.000		50.000.000	

2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	850.000.000		20.000.000		20.000.000		870.000.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	22.000.000		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	22.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		699.700.000	6.977.778	14.090.276	6.977.778	14.090.276		706.812.498
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		699.700.000	6.977.778	14.090.276	6.977.778	14.090.276		706.812.498
311	Vay ngắn hạn		200.000.000	60.000.000		60.000.000			140.000.000
331	Phải trả cho người bán		181.100.000	129.802.000	735.002.700	129.802.000	735.002.700		796.300.700
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.834.091	66.404.091	62.570.000	66.404.091	62.570.000		9.000.000
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		12.834.091	65.404.091	52.570.000	65.404.091	52.570.000		
33311	Thuế GTGT đầu ra		12.834.091	62.804.091	49.970.000	62.804.091	49.970.000		
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000		
3333	Thuế xuất, nhập khẩu				6.000.000		6.000.000		6.000.000
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp				3.000.000		3.000.000		3.000.000
3338	Các loại thuế khác			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
334	Phải trả người lao động			68.100.000	68.100.000	68.100.000	68.100.000		
338	Phải trả, phải nộp khác				16.911.000		16.911.000		16.911.000
3382	Kinh phí công đoàn				1.248.000		1.248.000		1.248.000
3383	Bảo hiểm xã hội				13.620.000		13.620.000		13.620.000
3384	Bảo hiểm y tế				2.043.000		2.043.000		2.043.000
411	Nguồn vốn của chủ sở hữu		1.372.348.229						1.372.348.229
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.372.348.229						1.372.348.229
421	Lợi nhuận chưa phân phối				2.502.296		2.502.296		2.502.296
4212	Lợi nhuận năm nay				2.502.296		2.502.296		2.502.296
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			498.380.000	498.380.000	498.380.000	498.380.000		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			498.380.000	498.380.000	498.380.000	498.380.000		

Kế toán tổng hợp và báo cáo tài chính

521	Chiết khấu thương mại			2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000		
531	Hàng bán trả lại			11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000		
632	Giá vốn bán hàng			380.031.888	380.031.888	380.031.888	380.031.888		
635	Chi phí tài chính			396.000	396.000	396.000	396.000		
641	Chi phí bán hàng			3.876.486	3.876.486	3.876.486	3.876.486		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			3.876.486	3.876.486	3.876.486	3.876.486		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			103.491.108	103.491.108	103.491.108	103.491.108		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			80.925.000	80.925.000	80.925.000	80.925.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			14.090.276	14.090.276	14.090.276	14.090.276		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.675.832	3.675.832	3.675.832	3.675.832		
711	Thu nhập khác			4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000		
811	Chi phí khác			3.022.222	3.022.222	3.022.222	3.022.222		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			488.920.000	488.920.000	488.920.000	488.920.000		
Cộng		2.465.982.320	2.465.982.320	3.564.494.161	3.564.494.161	3.564.494.161	3.564.494.161	3.033.874.723	3.033.874.723

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 200...

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q. Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.941.874.723	1.443.982.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.395.438.648	1.254.082.739
1. Tiền	111	V.01	1.395.438.648	1.254.082.739
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.996.250	80.996.250
1. Phải thu của khách hàng	131		80.996.250	80.996.250
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		444.348.626	102.600.000
1. Hàng tồn kho	141	V.04	444.348.626	102.600.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.091.199	6.303.331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.727.499	6.303.331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.863.700	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.500.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		385.187.502	322.300.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

Kế toán tổng hợp và báo cáo tài chính

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		385.187.502	322.300.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	385.187.502	322.300.000
- Nguyên giá	222		1.092.000.000	1.022.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(706.812.498)	(699.700.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.327.062.225	1.766.282.320
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		952.211.700	393.934.091
I. Nợ ngắn hạn	310		952.211.700	393.934.091
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	140.000.000	200.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		786.300.700	181.100.000

3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.000.000	12.834.091
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16.911.000	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.374.850.525	1.372.348.229
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.374.850.525	1.372.348.229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.372.348.229	1.372.348.229
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.502.296	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Kế toán tổng hợp và báo cáo tài chính

1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.327.062.225	1.766.282.320
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 200...

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	498.380.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.460.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 01)	10		484.920.000	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	372.631.888	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		112.288.112	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	396.000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		396.000	
8. Chi phí bán hàng	24		3.876.486	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		103.491.108	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+25))	30		4.524.518	
11. Thu nhập khác	31		4.000.000	
12. Chi phí khác	32		3.022.222	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		977.778	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.502.296	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.000.000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.502.296	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Ngày tháng năm 200...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Công ty TNHH ABC

100 Hùng Vương, Q.Tây Hồ, Hà Nội

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/03/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		508.058.000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(123.862.000)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.014.000)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.358.000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(78.184.091)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		271.355.909	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.000.000)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.000.000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho cá chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.000.000)	

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho vốn chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		141.355.909	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.254.082.739	
ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	1.395.438.648	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 200...

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định 15/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về **Chế độ kế toán doanh nghiệp** và Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính về **Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa**.
2. Thông tư 103/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “**Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán**”.
3. “**Những vấn đề Quan trọng khi đánh giá Phần mềm Kế toán và ERP tại Việt Nam**” của Mekong Capital Ltd, soạn thảo từ ngày 24/02/2004.
4. Website: <http://www.pcworld.com.vn> của Tạp chí Thế giới Vi tính.
5. Website: <http://www.webketoan.vn>
6. Website của các công ty phần mềm kế toán như:
 - <http://www.myob.com>
 - <http://www.quickbooks.intuit.com>
 - <http://www.peachtree.com>
 - <http://www.sageaccpac.com>
 - <http://www.misa.com.vn>
 - <http://www.effectvn.com>
 - <http://www.bravo.com.vn>
 - <http://www.fast.com.vn>
 - <http://www.lacviet.com.vn>
 - <http://www.sisvn.com>

GIÁO TRÌNH KẾ TOÁN MÁY – KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

**Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN VĂN KHƯƠNG**

Biên tập: TIÊN CƯỜNG
Trình bày: VŨ THỊ XUYẾN
Bìa: THẾ HANH

Liên kết với Công ty Cổ phần MISA
Địa chỉ: 218 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội
Website: <http://www.misa.com.vn>

In 500 cuốn, khổ 18 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần Nhà in Khoa học Công nghệ. Giấy phép xuất bản số 48-2009/CXB/84/09-190/VHTT ngày 29/4/2009. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2009.